

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (432)

2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

4 (432)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN VĂN KHÁNH-NGUYỄN VĂN SỬU

- Sở hữu đất đai trong quá trình đổi mới ở Việt Nam: Lịch sử, hiện trạng và giải pháp 3

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Bàn thêm về các cấp chính quyền địa phương thời Trần 12

NGUYỄN HỮU TÂM

- Nguyên nhân và thắng lợi của cuộc tấn công vào đất Tống do Lý Thường Kiệt chỉ huy qua ghi chép của thư tịch Trung Quốc 22

LÊ CUNG

- Phong trào công nhân vì mục tiêu dân sinh ở các đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1959 33

NGÔ NGỌC LINH

- Quá trình hình thành phong trào đấu tranh du kích ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1940-1945 42

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG

- Những biến động trong chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương thập niên đầu thế kỷ XXI: Cơ sở thực tiễn và lý luận 46

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

ĐÀO TUẤN THÀNH

- Tìm hiểu về cách biên soạn sách giáo khoa môn Lịch sử lớp 12 ở Rumani 58

ĐỌC SÁCH

LÊ HẢI BÌNH

- "Biến chuyển trong quan hệ Trung - Mỹ: Những góc nhìn và tương tác chiến lược" 65

THÔNG TIN 74

P.V

- Hội thảo khoa học: "Nghiên cứu, xác minh tư liệu và giá trị di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1945-1954"

NGÔ VƯƠNG ANH

- Tọa đàm khoa học "Đồng chí Lê Duẩn với cách mạng miền Nam"

N.V.A

- Hội thảo khoa học "40 năm giải phóng tỉnh Quảng Trị và chiến đấu bảo vệ Thành cổ (1972-2012)"

NGUYỄN DUNG HUYỀN

- Hội thảo khoa học "Thân thế và sự nghiệp cụ Huỳnh Thúc Kháng"

P.V

- Triển lãm ảnh "Việt Nam - Bài ca chiến thắng" và giao lưu với các nhân chứng lịch sử

MAI THỊ HUYỀN

- Hội thảo khoa học: "Mặt trận hướng Đông-từ Chiến dịch Xuân Lộc đến Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử"

SUMMARIES 77

Ảnh bìa 1: Tam quan đình lổ Giáng, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng

Ảnh: Phạm Văn Triệu

SỞ HỮU ĐẤT ĐAI TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM: LỊCH SỬ, HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN VĂN KHÁNH*
NGUYỄN VĂN SỬ**

Ở Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới, đất đai từ lâu đã là một vấn đề có ý nghĩa kinh tế, chính trị và xã hội đặc biệt sâu sắc. Việc giải quyết bài toán sở hữu, quản lý và sử dụng đất như thế nào sẽ có tác động quan trọng đến phát triển kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội. Bài viết này của chúng tôi phân tích một số vấn đề mấu chốt liên quan đến lịch sử, hiện trạng sở hữu đất đai, qua đó nêu lên một số vấn đề đặt ra và quan điểm giải quyết trong bối cảnh đất nước đang diễn ra quá trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế.

1. Lịch sử và hiện trạng vấn đề sở hữu đất đai ở Việt Nam

Vấn đề sở hữu, quan hệ sở hữu và hệ thống chính sách, luật pháp về đất đai ở Việt Nam đã có nhiều biến đổi quan trọng trong mấy thập kỷ qua. Sau 30 năm xây dựng mô hình kinh tế tập trung bao cấp, sản xuất nông nghiệp vào những năm 80 thế kỷ XX trở nên trì trệ, nền kinh tế quốc dân lâm vào tình trạng khủng hoảng, buộc Đảng và Nhà nước phải tiến hành công cuộc đổi mới, bắt đầu đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp.

Chỉ thị số 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành năm 1981 là một dấu mốc quan trọng, quyết định 'khoán' việc đến các hộ gia đình xã viên, tạo nên một bước đột phá trong chính sách nông nghiệp, đánh dấu bước chuyển đổi mạnh mẽ trong đời sống nông dân và xã hội nông thôn Việt Nam. Sau gần 10 năm thực hiện, tác dụng kích thích của chính sách khoán hộ không còn nhiều hiệu quả, làm cho sản xuất nông nghiệp lại bị suy giảm. Song sự suy thoái của sản xuất nông nghiệp ở thời điểm này lại chính là tiền đề cho một quyết định cải cách mạnh mẽ và táo bạo hơn, đó là sự ra đời của Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, quyết định 'giao' đất nông nghiệp, hay chính xác hơn là quyền sử dụng đất nông nghiệp (1), cho các hộ gia đình xã viên, đánh một dấu mốc quan trọng thứ hai trong quá trình đổi mới chế độ sở hữu đất đai ở Việt Nam trong thời kỳ hiện đại.

Cũng vào năm 1988, *Luật Đất đai* đầu tiên được ban hành (2), tạo nên hình hài của một chế độ sở hữu đất đai mới ở Việt Nam, với ba loại quyền cơ bản về đất đai: quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử

*GS.TS, **TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

dụng. Tuy nhiên, *Luật Đất đai* năm 1988 còn chưa hoàn chỉnh, nên trong những năm tiếp sau đó đã thường xuyên được sửa đổi và ban hành mới (3). Nói cụ thể hơn, từ cuối những năm 80 thế kỷ XX đến nay, Việt Nam đã ba lần ban hành mới *Luật Đất đai* (năm 1988, 1993 và 2003) và hai lần sửa đổi *Luật Đất đai* (1998, 2001) (4). Dù ban hành mới hay sửa đổi, sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình này là sự tiếp tục hoàn thiện chế độ sở hữu đất đai đã được trình bày trong *Hiến pháp* năm 1980 và *Luật Đất đai* năm 1988, đó là chế độ sở hữu toàn dân về đất đai với một cấu trúc gồm ba loại quyền cơ bản.

Quá trình hoàn thiện chế độ sở hữu đất đai nói riêng và đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai nói chung đã có những tác động tích cực nhiều mặt đến phát triển nền kinh tế đất nước. Sản xuất nông nghiệp từng bước đạt mức tăng trưởng cao về năng suất, sản lượng, đưa Việt Nam từ một quốc gia phải nhập khẩu lương thực trong nhiều năm lên vị trí những quốc gia hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo và các sản phẩm từ nông nghiệp. Bước tăng trưởng ngoạn mục này góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn Việt Nam (5).

Tuy nhiên, cũng chính trong quá trình này, mâu thuẫn liên quan đến đất đai đã nảy sinh ở nhiều nơi, nhất là ở khu vực nông thôn và ven đô, với những hình thức và mức độ khác nhau (6). Các tranh luận học thuật và chính sách giữa các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách cũng đã diễn ra xung quanh một vấn đề mấu chốt là đất đai ở Việt Nam được tiếp cận và giải quyết như thế nào trên ba khía cạnh quyền sở hữu, quyền quản lý và quyền sử dụng (7). Nhìn chung, dù có những quan điểm khác nhau, sau những lần sửa đổi và ban hành mới, hệ thống luật pháp của nhà nước về đất đai ở Việt Nam vẫn nhất quán

khẳng định chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, với ba loại quyền cơ bản, được cấu trúc thành hai lớp sở hữu (xem *Bảng 1*).

Bảng 1: Lớp sở hữu, quyền và thực thể nắm quyền đất đai từ năm 1988

Lớp sở hữu	Quyền	Thực thể nắm quyền
Lớp sở hữu tối cao	Quyền sở hữu	Toàn dân
Lớp sở hữu thực	Quyền quản lý	Nhà nước
	Quyền sử dụng	Cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức

Ở lớp sở hữu tối cao, hệ thống pháp luật về đất đai nhất quán khẳng định chủ thể sở hữu duy nhất là 'toàn dân', do nhà nước làm đại diện (8). Trong lớp sở hữu thực, quyền sử dụng và quyền quản lý đã trải qua khá nhiều sửa đổi quan trọng.

Vậy ba loại quyền cơ bản về đất đai ở Việt Nam có ý nghĩa gì đối với nhà nước và xã hội? Về quyền sở hữu, hệ thống pháp luật của nhà nước trong nhiều năm qua luôn nhất quán khẳng định chủ thể sở hữu duy nhất đối với toàn bộ đất đai ở Việt Nam là "toàn dân" như đã thấy trong *Hiến pháp* các năm 1980, 1992 và trong *Luật Đất đai* các năm 1988, 1993 và 2003. Điều này khẳng định là ít nhất cho đến thời điểm hiện tại, chính sách và luật pháp của nhà nước về đất đai ở Việt Nam từ khi đổi mới không thừa nhận "sở hữu tư nhân" hay "tư hữu" về đất đai nếu xem xét dưới góc độ lớp sở hữu tối cao (*tức quyền sở hữu đất*).

Quyền quản lý đất đai là thuộc về nhà nước. Nói cách khác, nhà nước có trách nhiệm quản lý về mặt nhà nước việc sử dụng, giao dịch, chuyển đổi và thu hồi quyền sử dụng đất. Trong khi khía cạnh sở hữu và sử dụng đất đai đã được phân tích và thảo luận nhiều thì vấn đề quản lý lại

chưa được chú ý một cách đúng mức, dù trong quá trình đổi mới chính sách đất đai, cùng với các quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá, chúng ta đã chứng kiến nhiều sai phạm trong quản lý đất (nhất là đất nông nghiệp) ở nhiều nơi, dẫn đến các phản ứng của nhân dân và xã hội.

Quyền sử dụng được giao cho các thực thể khác nhau nắm giữ, bao gồm cá nhân, các hộ gia đình và các tổ chức chính trị-xã hội. Quyền sử dụng đất cũng được xác lập trên nhiều loại đất khác nhau. Cụ thể, theo *Luật Đất đai* năm 1988, đất ở Việt Nam được phân thành năm loại: (1) đất nông nghiệp; (2) đất lâm nghiệp; (3) đất khu dân cư; (4) đất chuyên dùng; và (5) đất chưa sử dụng.

Luật Đất đai năm 1993 phân thành sáu loại: (1) đất nông nghiệp; (2) đất lâm nghiệp; (3) đất khu dân cư nông thôn; (4) đất đô thị; (5) đất chuyên dùng; và (6) đất chưa sử dụng.

Luật Đất đai năm 2003 chia đất thành ba nhóm gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Trong đó, đất nông nghiệp được phân nhỏ thành tám loại khác nhau, bao gồm: (1) đất trồng cây hàng năm; (2) đất trồng cây lâu năm; (3) đất rừng sản xuất; (4) đất rừng phòng hộ; (5) đất rừng đặc dụng; (6) đất nuôi trồng thủy sản; (7) đất làm muối; và (8) các loại đất khác theo qui định của Chính phủ (9).

Như vậy, theo *Luật Đất đai* năm 2003 thì 'đất nông nghiệp' là một khái niệm có nội hàm rất rộng, bao gồm tám loại đất trong đó có một số loại trước đó không được gọi là đất nông nghiệp. Quyền sử dụng đất bao gồm nhiều quyền kèm theo, cho phép các chủ thể nắm quyền sử dụng đất không chỉ sử dụng, thụ hưởng hoa lợi từ quyền sử dụng mà còn được trao đổi và dùng quyền sử dụng như một thứ hàng hóa, "một loại hàng hóa đặc biệt", như đã được xác định

trong chính sách và luật pháp của nhà nước về đất đai. Quyền sử dụng đất đai được pháp luật của nhà nước công nhận và đảm bảo bằng "*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Dù quá trình đổi mới nông nghiệp bắt đầu từ những năm 80 thế kỷ XX, quyền sử dụng đất nông nghiệp chỉ được xác định rõ và giao cho các cá nhân và hộ gia đình sử dụng từ năm 1988 theo tinh thần của *Luật Đất đai* năm 1988 và Nghị quyết 10 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa VI). Đến năm 1993, quyền sử dụng đất nông nghiệp được 'chia lại' theo tinh thần của *Luật Đất đai* năm 1993 (10). Nếu các văn bản hướng dẫn việc triển khai *Luật Đất đai* năm 1988 giới hạn thời hạn giao đất trồng cây hàng năm là từ 5 đến 15 năm, thì đến *Luật Đất đai* năm 1993 mới qui định thời hạn 20 năm đối với đất trồng cây hàng năm và 50 năm đối với đất trồng cây lâu năm và theo Luật này thì quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm sẽ được chia lại vào năm 2013. Như vậy, sau hơn hai thập kỷ đổi mới, nội hàm của khái niệm quyền sử dụng đất nói chung, đất nông nghiệp nói riêng đã có những thay đổi đáng kể.

2. Một số vấn đề đang đặt ra và quan điểm giải quyết

Bên cạnh thành tựu mở rộng quyền sử dụng và chuyển nhượng đất, chế độ sở hữu đất đai ở Việt Nam hiện nay còn chứa đựng một số tồn tại trong hệ thống pháp luật về sở hữu đất, đặc biệt là trong quá trình thực hiện chính sách đất đai.

Thứ nhất, là vấn đề thực hiện chính sách *quản lý đất đai*. Có thể nói công tác thực hiện chính sách đất đai và quản lý nhà nước về đất đai còn nhiều yếu kém, thậm chí sai sót, nhất là ở cấp cơ sở. Nhiều nguồn tài liệu khẳng định vấn đề khiếu kiện đất đai luôn là một trong những vấn

đề nóng ở khu vực nông thôn và ven các đô thị. Các hành vi khiếu kiện của người dân về đất đai trong nhiều năm chiếm tới 70% tổng số các vụ khiếu kiện ở nông thôn, trong đó có nhiều vụ trở thành các 'điểm nóng' kéo dài. Ở nhiều địa phương, những bức xúc về đất đai không được giải quyết thỏa đáng dẫn tới những phản ứng của người dân. Trong nhiều trường hợp, những hành động phản ứng này mang tính tập thể, kéo dài, với nhiều người tham gia, thậm chí đôi khi còn sử dụng đến bạo lực và công khai thách thức chính quyền địa phương, ảnh hưởng không nhỏ tới an ninh nông thôn.

Thứ hai, hiện nay hệ thống pháp luật của nhà nước hiện vẫn (a) chưa có một sự phân biệt rạch ròi giữa *quyền sử dụng* và *quyền sở hữu* trong hệ thống pháp luật của nhà nước về đất đai; và (b) quan trọng hơn là luật pháp của nhà nước chưa công nhận một cách đúng mức quyền tài sản cá nhân của các chủ thể nắm giữ quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất một số quan điểm cần được xem xét trong quá trình sửa đổi luật pháp về đất đai và thực hiện chính sách đất đai: *Thứ nhất* là để triển khai chính sách đất đai có hiệu quả, cần tiếp tục và nhanh chóng *xây dựng một đội ngũ cán bộ địa phương có năng lực cao và phẩm chất chính trị tốt hơn*. Thực tế cho thấy sai phạm trong quản lý đất đai trên phạm vi cả nước có mối liên hệ mật thiết với đội ngũ cán bộ địa phương. Hàng loạt các sai phạm trong quản lý đất đai dưới các hình thức như tham nhũng đất; bán, cấp và cho thuê quyền sử dụng đất sai thẩm quyền; lấn chiếm đất đai; và các sai phạm trong chuyển đổi và thu hồi quyền sử dụng đất đã dẫn tới phản ứng của xã hội trong những năm qua một phần có nguyên nhân quan trọng từ các sai phạm của đội ngũ cán bộ địa phương (11). Vì thế,

việc xây dựng một đội ngũ cán bộ cấp cơ sở có năng lực cao và phẩm chất chính trị tốt sẽ có tác động đặc biệt quan trọng đến việc triển khai một cách hiệu quả chính sách đất đai của nhà nước (12). *Thứ hai*, quan trọng hơn, là cần phân định rạch ròi *ranh giới* giữa ba loại quyền về đất đai hiện nay trong hệ thống luật pháp, đặc biệt là trong *Luật Đất đai*, và trên cơ sở đó, xem xét công nhận *quyền tài sản cá nhân* của các thực thể xã hội cho phù hợp với thực tiễn xã hội đang vận động trong bối cảnh Việt Nam xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Về điểm này, một số nhà khoa học cũng đưa ra những nhận định tương tự, chẳng hạn chính sách đất đai đương đại chưa phân biệt được "*quyền sở hữu*" và "*quyền sử dụng*" trong thực tế (13) hay chưa giải quyết được mối quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng cả về lý luận lẫn thực tiễn (14).

Chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh đến vấn đề thứ hai, vì nhìn chung, *Luật Đất đai* của Việt Nam từ khi *Đổi mới* đã coi hay ít nhất quan niệm rằng quyền sử dụng đất là một loại tài sản được nhà nước giao cho các cá nhân, hộ gia đình hoặc tổ chức chính trị - xã hội với những điều kiện nhất định. Nhưng mức độ công nhận quyền sử dụng đất như một dạng tài sản cá nhân, hay coi việc nắm quyền sử dụng đất như một hình thức sở hữu quyền sử dụng đất, còn chưa được xác định rõ ở một mức độ cần thiết, để chính sách đất đai có thể vận hành trong thực tiễn theo mô hình một nhà nước pháp quyền và theo cơ chế và các quy luật của nền kinh tế thị trường mà Việt Nam đang xây dựng và phát triển. Chính vì thế, *chính sách và luật pháp của nhà nước về đất đai nên công nhận quyền sử dụng như là một thứ hàng hóa và quan trọng hơn là một loại tài sản cá nhân ở một*

mức độ mạnh mẽ hơn. Để làm được việc này, hệ thống pháp luật về đất đai phải làm rõ được *ranh giới giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng*, phải xác định ranh giới của quyền sở hữu chấm dứt ở đâu và quyền sử dụng bắt đầu từ chỗ nào. Thực tế thì cấu trúc đất đai đang có những hình thức sở hữu đa dạng về quyền sử dụng đất và đây chính là sự tiếp nối của yếu tố truyền thống trong chính sách đất đai đương đại. Cho nên, nếu tiếp tục đổi mới chính sách đất đai thì vấn đề quan trọng có lẽ không phải là việc làm thế nào để đa dạng hóa các hình thức sở hữu về quyền sử dụng đất, mà là việc làm thế nào để công nhận một cách chính thức việc nắm giữ quyền sử dụng đất giống như việc sở hữu một loại tài sản, nhằm đảm bảo quyền tài sản của các chủ thể nắm giữ quyền sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp (15).

Theo chúng tôi, nếu xét về cấu trúc và quan hệ đất đai trong xã hội Việt Nam truyền thống và hiện đại thì vấn đề tài sản cá nhân trong đất nông nghiệp là *rất quan trọng*, vì đất nông nghiệp từ lâu đã là một loại tư liệu sản xuất và một thứ hàng hóa đặc biệt. Kể từ khi giải thể mô hình sản xuất nông nghiệp tập thể, quyền sử dụng đất nông nghiệp trở nên có nhiều ý nghĩa và giá trị hơn một thứ tư liệu sản xuất, đem lại nguồn sinh kế cho người dân. Đất đai đã biến thành một thứ tài sản được nhiều thực thể khác nhau nắm giữ, bao gồm cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và các thực thể khác. Trong bối cảnh của một nền kinh tế thị trường gồm nhiều thành phần kinh tế khác nhau, nhiều yếu tố như sức ép dân số, sự khan hiếm của nguồn lực đất đai và các chuyển đổi kinh tế - xã hội, đặc biệt là các giá trị và tác động mới của quy luật kinh tế thị trường thì tài sản cá nhân đối với đất nông nghiệp là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Việc không công nhận đúng mức tài sản cá nhân trong sử dụng đất đai dẫn đến nhiều khó khăn và mâu thuẫn trong việc thực hiện chính sách đất đai. Nói một cách cụ thể, quyền sử dụng đất dù đã được mở rộng hơn song người dân vẫn chưa trở thành người sở hữu thực sự đối với tài nguyên đất đai (16). Hậu quả là ở nhiều địa phương, những người dân có quyền sử dụng đất hợp pháp bị thu hồi đã bất đồng với chính sách đền bù không hợp lý, làm gia tăng khiếu kiện, thậm chí một số trường hợp đã dẫn đến những hành động chống đối trái pháp luật.

Còn đối với các tổ chức, ví như các công ty, thì quyền sử dụng đất vẫn còn hạn chế (17), khiến cho việc cổ phần hóa doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước hiện đang gặp nhiều vướng mắc, nhất là trong vấn đề quyết định giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp (18). Đây là chưa kể đến việc vì chưa có sự phân định rõ ràng giữa quyền sở hữu, quyền quản lý và quyền sử dụng, đặc biệt do chưa có sự công nhận đúng mức tài sản cá nhân trong quyền sử dụng đất, nên cán bộ nhà nước ở nhiều nơi đã lợi dụng chức quyền để tham nhũng đất đai. Thêm vào đó, giá đền bù quyền sử dụng đất, nhất là quyền sử dụng đất nông nghiệp, trong nhiều trường hợp chưa được xác định trên cơ sở các quy luật của thị trường, hay ít nhất là chưa sát với giá trị trường. Rõ ràng, quyền sử dụng đất bị giới hạn ở một phạm vi chật hẹp đã biến thành rào cản trong việc sử dụng và trao đổi quyền sử dụng đất (19).

Ở cấp độ vĩ mô, Việt Nam đã công nhận nhiều thành phần kinh tế khác nhau tạo nên một *nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Dĩ nhiên, các thành phần kinh tế này cần phải tồn tại trên cơ sở hay nền tảng của các hình thức sở hữu tương ứng về tư liệu sản xuất. Nhưng dường như pháp luật hiện hành mới

dừng lại ở sự công nhận mạnh mẽ hơn đối với các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất nằm ngoài nguồn lực đất đai.

Trong khi đó, ở Trung Quốc, quyền sử dụng đất đã được giao trong thời hạn 30 năm. Đến năm 2004, Đại hội toàn quốc Đảng Cộng Sản Trung Quốc lần thứ 16 đã bỏ phiếu quyết định cải tổ hệ thống luật pháp Trung Quốc để công nhận mạnh mẽ hơn nữa quyền tài sản cá nhân, tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong đường lối chỉ đạo của Đảng này về vấn đề đất đai, vốn thiên về sở hữu nhà nước và tập thể. Sau nhiều phản ứng mạnh mẽ từ phía các thực thể xã hội trước thực trạng thu hồi đất của nông dân Trung Quốc, gần đây, Thủ tướng Chính phủ Trung Quốc Ôn Gia Bảo đã khẳng định rằng không ai được vi phạm quyền đất đai của nông dân ở nước này (20).

Thứ ba, riêng đối với đất nông nghiệp, có lẽ đã đến lúc Đảng và Nhà nước ta cần bỏ hạn điền về mặt thời gian và nới rộng hạn điền về mặt không gian (21). Bên cạnh việc quyết định không thu hồi và chia lại đất nông nghiệp vào năm 2013 khi hết thời hạn quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của *Luật Đất đai* năm 2003, nếu người dân vẫn có nhu cầu sử dụng (22), Nhà nước nên quyết định giao lâu dài quyền sử dụng đất cho người sản xuất nông nghiệp (23) và không nên hạn chế quy mô nắm giữ quyền sử dụng đất trong khuôn khổ như đã và đang thực hiện theo qui định. Việc giao lâu dài quyền sử dụng đất nông nghiệp giống như đã thực hiện đối với đất thổ cư sẽ không chỉ góp phần làm cho người làm nông nghiệp yên tâm sản xuất, đầu tư vào nông nghiệp, mà còn đảm bảo quyền tài sản cá nhân của chủ thể nắm giữ quyền sử dụng. Trong khi đó, việc mở rộng hạn điền tạo điều kiện cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật, mở rộng quy mô sản

xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa và sản xuất hàng hóa (24).

Thứ tư, trong quá trình thực hiện chính sách thu hồi quyền sử dụng đất, nhất là quyền sử dụng đất nông nghiệp, Nhà nước phải đảm bảo quyền tài sản cá nhân trong quyền sử dụng đất bằng cách *hạn chế hình thức thu hồi bắt buộc* (25) và *gia tăng hình thức thu hồi tự nguyện* (26). Chỉ nên áp dụng *hình thức thu hồi bắt buộc* đối với các trường hợp thu hồi quyền sử dụng đất để phục vụ các mục đích an ninh quốc phòng hay các dự án có ý nghĩa kinh tế - chính trị, hoặc an ninh-quốc phòng đặc biệt quan trọng. Còn với các mục đích kinh tế và thương mại thì cần phải áp dụng hình thức thu hồi tự nguyện một cách minh bạch và công bằng.

Thực tế cho thấy trước *Luật Đất đai* năm 2003, Việt Nam chỉ áp dụng một hình thức thu hồi duy nhất (thu hồi bắt buộc) đối với tất cả các trường hợp thu hồi đất, sau khi đã được chính quyền Nhà nước phê duyệt. Tuy nhiên, do quá nhiều mâu thuẫn nảy sinh, cộng với đối tượng sử dụng đất thu hồi ngày càng đa dạng, bao gồm các thành phần trong khu vực Nhà nước, tư nhân, liên doanh, nước ngoài..., nên *Luật Đất đai* năm 2003 quy định hai hình thức thu hồi (bắt buộc và tự nguyện). Hình thức thu hồi bắt buộc chỉ áp dụng đối với những dự án thu hồi đất phục vụ cho các mục đích của Nhà nước, tập thể và an ninh quốc phòng. Hình thức thu hồi tự nguyện áp dụng đối với các dự án thu hồi vì các mục đích kinh tế và thương mại. Trên cơ sở đó, nếu mục đích của các dự án thu hồi đất là vì phát triển kinh tế và thương mại thì bên muốn sử dụng đất và bên nắm quyền sử dụng đất phải thương lượng với nhau để thống nhất về mức đền bù. Chính quyền Nhà nước chỉ hỗ trợ quá trình này và ra quyết định thu hồi sau khi hai bên đã đạt được sự thống nhất về thu hồi (27).

Theo chúng tôi, nên hạn chế thực hiện thu hồi bắt buộc, mà tăng cường áp dụng hình thức thu hồi tự nguyện và kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn và áp dụng phương thức thu hồi bắt buộc hay tự nguyện cho mỗi trường hợp thu hồi quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch, trên cơ sở đó đảm bảo quyền tài sản cá nhân của người nắm giữ quyền sử dụng đất, ngăn chặn tham nhũng, đặc biệt là sự câu kết tham nhũng tập thể giữa một số cán bộ có quyền thu hồi và những cá nhân hay tổ chức có nguyện vọng sử dụng quyền sử dụng đất được thu hồi.

Thứ năm, công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng đất của Nhà nước và của các tổ chức chính trị - xã hội ở cả cấp vĩ mô và vi mô cần phải được chấn chỉnh một cách nghiêm túc để đạt hiệu quả kinh tế và tính bền vững cao hơn. Cho đến nay, hàng loạt các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, sân golf, khu du lịch..., được quy hoạch và thu hồi, trong đó có một diện tích rất lớn là đất nông nghiệp có giá trị sản xuất nông nghiệp rất cao ở khu vực đồng bằng có đông dân cư tham gia sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng của nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch, khu đô thị và sân golf còn hạn chế, thậm chí nhiều dự án còn bị bỏ hoang sau thu hồi hoặc chuyển đổi mục đích đầu tư. Vừa qua, trên cơ sở tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã phải quyết định tạm dừng việc thành lập mới các khu công nghiệp và khu kinh tế. Chúng tôi kiến nghị Nhà nước cần có hành động kiên quyết và mạnh mẽ hơn, cụ thể là cần tiến hành rà soát, đánh giá và phân loại các dự án đã thu hồi, đặc biệt là các dự án thu hồi với quy mô lớn, nếu thấy không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả thì

phải 'thu hồi lại' quyền sử dụng đất để 'giao cho' hoặc 'giao lại' cho những người sản xuất nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng sử dụng đất nông nghiệp. Đồng thời trong tất cả các trường hợp thu hồi đất mới, phải xem xét tính hiệu quả và tính bền vững của từng dự án thu hồi đất, hạn chế đến mức cao nhất các dự án thu hồi đất nông nghiệp ở khu vực đồng bằng là khu vực có tiềm năng lớn nhất và có đông dân cư nhất tham gia sản xuất nông nghiệp.

*

Tóm lại, quá trình xây dựng và hoàn thiện chế độ sở hữu đất đai nói riêng và đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai nói chung ở Việt Nam đã được khởi xướng từ những năm 80 thế kỷ XX, kéo dài cho đến hôm nay và chắc là chưa thể kết thúc. Quá trình đổi mới chính sách, pháp luật của nhà nước về đất đai trong những năm tiếp theo diễn ra theo hướng nào để cấu trúc và quan hệ đất đai phù hợp với thực tiễn của một nền kinh tế thị trường và một xã hội đang chuyển đổi rất năng động ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế? Những vấn đề này sẽ được trả lời một cách thỏa đáng hơn nếu việc đổi mới chính sách, pháp luật đất đai trong những năm tiếp theo xóa bỏ được khoảng cách hiện có giữa lý thuyết và thực tiễn, giữa chính sách và thực hành chính sách, đồng thời xây dựng được một bộ máy chính quyền và đội ngũ cán bộ cấp cơ sở có năng lực quản lý điều hành và có phẩm chất chính trị cao hơn để triển khai chính sách đất đai một cách hiệu quả hơn. Hy vọng rằng, giống như các kinh nghiệm lịch sử trước đây, những hạn chế và bất cập luôn trở thành các tiền đề quan trọng thúc đẩy đổi mới để chính sách và pháp luật của nhà nước về đất đai ngày càng phù hợp với thực tiễn xã hội.

CHÚ THÍCH

(1). Việc giao quyền sử dụng đất nông nghiệp ở thời điểm đó nhấn mạnh đến tính công bằng, nhất là ở khu vực phía Bắc và Bắc Trung bộ. Vào đầu những năm 90 thế kỷ XX, nhiều nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách rất lo ngại về tình trạng một bộ phận ngày càng đông các hộ gia đình nông dân không có đất nông nghiệp. Tuy nhiên, đến cuối những năm 90 thế kỷ XX, khi quy mô và tốc độ thu hồi quyền sử dụng đất phục vụ các mục đích công nghiệp hóa và đô thị hóa gia tăng nhanh, số hộ gia đình nông dân không có đất ngày càng tăng, thì ngược lại, các cuộc thảo luận về chính sách đất đai lại không còn sôi nổi như trước.

(2). Không tính Luật cải cách ruộng đất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành năm 1953 làm cơ sở pháp lý cho cuộc cải cách ruộng đất những năm 1953-1955 và sửa sai năm 1956.

(3). Năm 2008, Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Ban sửa đổi Luật Đất đai năm 2003, nhưng sau đó Quốc hội quyết định chưa đưa vấn đề sửa đổi Luật Đất đai vào chương trình xây dựng luật pháp và pháp lệnh năm 2008 và 2009. Như vậy, kể từ Luật Đất đai được thông qua năm 1988, cứ sau 4-5 năm, vấn đề sửa đổi Luật Đất đai lại được đặt ra.

(4). Xem: Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 1988. Luật Đất đai 1988. Nxb Pháp lý, 1993. Luật Đất đai 1993. Nxb. Chính trị Quốc gia; 2003. Luật Đất đai 2003. Nxb. Chính trị Quốc gia.

(5). Tài liệu nghiên cứu về tác động của quá trình đổi mới chính sách đất đai ở Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua khá phong phú, trong đó có thể kể đến một số nghiên cứu đáng chú ý như: Nguyễn Văn Khánh. *Biến đổi cơ cấu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở vùng châu thổ sông Hồng trong thời kỳ đổi mới*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001; Trương Thị Tiến. "Đổi mới chính sách ruộng đất ở Việt Nam và vấn đề ruộng đất của kinh tế hộ nông dân". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-2004, tr. 5-18; Trần Thị Minh Châu. *Về chính sách đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2007.

(6). Xem Nguyễn Văn Sửu. *Đổi mới chính sách đất đai ở Việt Nam: Từ lý thuyết đến thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.

(7). Những tranh luận này được thể hiện trong một loạt nghiên cứu, chẳng hạn như: Nhiều tác giả. *Một số vấn đề về đổi mới quan hệ sở hữu đất đai*. Tạp chí *Thông tin Lý luận*, 1993; Hoàng Việt (chủ biên). *Vấn đề sở hữu ruộng đất trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999; Trần Toàn Thắng. *Tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý đất nông nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ và nâng cao hiệu quả sử dụng*. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, 2003; Nguyễn Văn Thức. *Sở hữu: Lý luận và vận dụng ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004; Martin Ravallion, Dominique van de Walle. *Đất đai trong thời kỳ chuyển đổi: Cải cách và nghèo đói ở nông thôn Việt Nam*. Nxb. Văn hóa Thông tin, 2008, tr. 24-33; Nguyễn Văn Sửu. *Đổi mới chính sách đất đai ở Việt Nam: Từ lý thuyết đến thực tiễn*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.

(8). Có một số lập luận cho rằng khái niệm "sở hữu toàn dân" về đất quá chung chung, trên thực tế đây là chế độ "sở hữu nhà nước" về đất đai.

(9). Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. *Luật Đất đai năm 2003*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 20-21.

(10). Các tài liệu thực địa cho thấy có nhiều địa phương tiến hành chia lại quyền sử dụng đất nông nghiệp theo đúng tinh thần của Luật Đất đai năm 1993, nhưng cũng có những địa phương không chia lại, mà giữ nguyên hiện trạng giao quyền sử dụng đất từ trước đó (theo Nghị quyết 10 và Luật Đất đai năm 1988) song thời gian nắm giữ quyền sử dụng được tính là 20 năm kể từ năm 1993.

(11). Xem Nguyễn Văn Sửu. *Một số sai phạm trong quản lý đất đai*, trong *Đổi mới chính sách đất đai ở Việt Nam: Từ lý thuyết đến thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 108-140.

(12). Từ giữa những năm 1990 vấn đề này đã được chúng tôi đã nhấn mạnh, xem Thang Văn Phúc và Nguyễn Văn Khánh. *Vấn đề đội ngũ cán*

bộ nông thôn. Trong: *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - Một số vấn đề và giải pháp*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 190-214; và sau đó tiếp tục được nhấn mạnh trong những năm gần đây, xem Nguyễn Văn Sửu. "Đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam". Trong *Một chặng đường nghiên cứu Lịch sử, 2001-2006*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 759-780.

(13). Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Hữu Đạt. *Một số vấn đề về sở hữu ở nước ta hiện nay*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 202-203.

(14). Trần Thị Minh Châu (chủ biên). *Về chính sách đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 221.

(15). Chúng tôi nhấn mạnh đến đất nông nghiệp vì trong thực tế nhà nước giao quyền sử dụng đất ở (thổ cư) cho các cá nhân và hộ gia đình nhưng không giới hạn về thời gian. Vì thế, trong các trường hợp bình thường thì chủ thể nắm giữ quyền sử dụng đất ở sẽ sở hữu quyền sử dụng này suốt đời và được trao đổi hay cho người khác thừa kế. Ngược lại, việc nhà nước giới hạn thời gian nắm giữ quyền sử dụng đất nông nghiệp (từ 5-15 năm theo *Luật Đất đai* 1988 và 20 năm theo *Luật Đất đai* năm 1993) và dễ dàng thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp với mức đền bù một cách chưa thỏa đáng để giao cho các thực thể khác sẽ gây bất lợi cho một nhóm xã hội này trong khi mang lại lợi ích đáng kể cho một nhóm xã hội khác.

(16), (17), (19). Nguyễn Văn Thức. "Sở hữu nhà nước về đất đai ở Việt Nam", trong: *Vấn đề sở hữu và phát triển bền vững ở Việt Nam và Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ XXI*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr. 80-81.

(18). Vũ Trọng Khải, Nguyễn Thắng 2006. *Đa dạng hóa chủ thể sở hữu doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước*. Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 11.

(20). Chẳng hạn, xem <http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/62902/thu-tuong-tq-benh-vuc-quyen-so-huu-dat-dai-cua-nong-dan.html>

(21). Nhà nước nên giao quyền sử dụng đất nông nghiệp trong thời hạn bao nhiêu năm, 20 hay 50 năm và nên hạn chế quy mô nắm giữ đất nông

ng nghiệp ở mức nào luôn là những vấn đề được quan tâm và thảo luận nhiều trong các lần sửa đổi *Luật Đất đai*. Các câu hỏi này hiện nay lại tiếp tục được bàn luận trong các diễn đàn khác nhau, kể cả trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Ví dụ xem bài "Vấn đề bạn quan tâm: Hạn điền, thời hạn sử dụng đất nông nghiệp - Bao nhiêu và bao lâu?" trên *Báo Pháp luật Việt Nam*, số 65 ngày 5-3-2012.

(22). Theo thông báo mới nhất của Văn Phòng Chính phủ, xem <http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/63068/khong-thu-hoi-xao-tron-ve-dat-dai-khi-het-han.html>

(23). Một số nhà khoa học cũng có quan điểm giống chúng tôi, ví dụ xem bài "Nên giao đất vĩnh viễn cho nông dân" trên *Báo Tiền phong*, số 65 ngày 5-3-2012.

(24). Một số nhà khoa học và hoạch định chính sách đã nhấn mạnh đến những lợi ích tâm lý và hiệu quả kinh tế của việc giao lâu dài quyền sử dụng đất nông nghiệp cho người làm nông nghiệp. Trong báo cáo này chúng tôi nhấn mạnh đến một khía cạnh cốt lõi khác, đó là quyền tài sản cá nhân của người nắm giữ quyền sử dụng đất, nhất là đất nông nghiệp, cũng cần phải được đảm bảo và không thể xâm phạm.

(25). Đây là hình thức thu hồi do Nhà nước toàn quyền quyết định việc thu hồi và giá đền bù quyền sử dụng đất.

(26). Hình thức này cho phép bên có nhu cầu sử dụng đất và bên nắm giữ quyền sử dụng đất thương lượng theo cơ chế thị trường để đạt được mục đích chuyển quyền sử dụng đất từ thực thể này sang thực thể khác. Trong trường hợp này, Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ và công nhận tính hợp pháp của sự chuyển đổi, chứ không ép buộc một thực thể này phải chuyển quyền sử dụng đất cho một thực thể khác vì các mục đích kinh tế và thương mại.

(27). Xem thêm: Nguyễn Văn Sửu. "Agricultural Land Conversion and Its Effects on Vietnamese Farmers". *Focaal-European Journal of Anthropology*, No.54: 2, 2009, tr. 106-113; và Ngân hàng Thế giới. "Báo cáo đề xuất về hoàn thiện chính sách Nhà nước thu hồi đất và cơ chế chuyển đổi đất đai tự nguyện ở Việt Nam". Hà Nội, tháng 6-2009.

BÀN THÊM VỀ CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THỜI TRẦN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Trong những nghiên cứu liên quan đến các cấp chính quyền địa phương thời Trần, còn có những ý kiến chưa thống nhất ở hai vấn đề. *Thứ nhất*, là các cấp chính quyền thống thuộc nhau. *Thứ hai*, là quy mô của cấp hương. Có người cho rằng, *quy mô của cấp hương thường chỉ gồm địa hạt một xã* (1). Trong sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* lại chú thích rằng, *hương là làng* thời Trần (2). Tác giả Đào Duy Anh cho rằng phủ Thiên Trường (được chuyển lên từ hương Tức Mặc), bao gồm 4 huyện Mỹ Lộc, Giao Thủy, Tây Chân, Thuận Vi (3). Nhưng cũng có ý kiến cho rằng: "Chính quyền hương, sách, xã là cấp cuối cùng trong hệ thống đơn vị hành chính ở địa phương... dưới hương, sách là các làng, thôn hay trang" (4). Trong sách *Lịch sử Việt Nam*, tập I chỉ nhắc tới cấp lộ (phủ), châu, huyện mà không nhắc tới cấp hương: "ở các địa phương, bộ máy hành chính được xây dựng thành một hệ thống chặt chẽ. Tại các cấp lộ (hay phủ), châu, huyện, các quan lại hành chính đồng thời phụ trách cả việc tư pháp, xét xử tội phạm. Đơn vị hành chính cơ sở là xã..." (5). Trong *Lời chua* của *Cương mục* đã phán đoán rằng: "Có lẽ quy chế nhà Trần, những phủ,

châu, trấn thì thống thuộc cả vào lộ" (6). Bài viết này, tôi cố gắng làm rõ hơn các cấp chính quyền địa phương như: lộ-phủ-trấn-châu và hương, huyện, xã.

Chính quyền cấp lộ - phủ - trấn

Sau khi lên nắm chính quyền một thời gian, vào năm 1242, nhà Trần thực hiện cải cách về tổ chức hành chính, chia cả nước thành 12 lộ trên phạm vi 24 lộ thời Lý. *Đại Việt sử ký toàn thư* (từ đây xin viết tắt là *ĐVSKTT*) không chép tên các lộ nhưng trong *Cương mục* chép tên 12 lộ như sau: "Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Thanh Hóa, Hoàng Giang, Diễn Châu" (7). Cùng với việc biên chép 12 lộ, *Cương mục* còn nêu ra 4 phủ, châu, trấn là Tân Bình, Nghệ An, Thái Nguyên, Lạng Giang. Dựa vào *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì thời Trần có 15 lộ. Danh sách các lộ như sau:

1. Đại La thành lộ: gồm miền Hà Nội và miền hữu ngạn sông Hồng đến sông Đáy.
2. Bắc Giang lộ: miền Bắc Ninh, Nam Bắc Giang.
3. Nam Sách Giang lộ: gồm miền Đông Triều, Quảng Yên, Kiến An.

* PGS.TS. Viện Sử học

4. Khoái lộ: miền Hưng Yên.
5. Hồng lộ: miền Hải Dương.
6. Như Nguyệt Giang lộ: miền lưu vực sông Cầu, Yên Thế, Thái Nguyên.
7. Đà Giang lộ: miền Hưng Hóa.
8. Quy Hóa Giang lộ: miền Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.
9. Tuyên Hóa Giang lộ: miền Tuyên Quang, Bảo Lạc, Bắc Cạn.
10. Lạng Châu lộ: miền Lạng Sơn, Bắc Bắc Giang.
11. Đại Hoàng lộ: miền Nho Quan, Ninh Bình.
12. Thanh Hóa phủ lộ: miền Thanh Hóa.
13. Diễn Châu phủ lộ: miền Diễn Châu, Yên Thành.
14. Nghệ An phủ lộ: miền Nghệ An, Hà Tĩnh.
15. Bố Chánh châu lộ: miền Quảng Bình" (8).

Lê Tắc soạn *An Nam chí lược* vào năm 1335, các địa danh nêu trên hầu hết được chép là phủ lộ, châu lộ (lưu ý là không có gạch nối giữa phủ lộ và châu lộ). Và, địa danh miền biên viễn là Bố Chánh châu lộ, tức miền Quảng Bình ngày nay. Như vậy, những địa danh này tồn tại trước năm 1306, khi chưa có hai châu Ô (9), Lý (10) -

sính lễ cưới công chúa Huyền Trân của vua Chế Mân. Danh sách này nếu đối chiếu với sách *Cương mục* thì có một số lộ như Quốc Oai và Trường Yên, Hải Đông, Long Hưng không thấy Lê Tắc chép. Và, trong 15 địa danh nêu trên thì có 7 địa danh gọi là "lộ", 4 địa danh gọi là "giang lộ", 3 địa danh gọi là "phủ lộ" và 1 địa danh là "châu lộ" (Xem bảng 1).

Tác giả Đào Duy Anh trong tác phẩm: *Đất nước Việt Nam qua các đời* đã "tạm lập danh sách các phủ lộ vào cuối đời Trần như sau: 1. Lộ Đông Đô, 2. Lộ Bắc Giang, 3. Lộ Lạng Giang, 4. Lộ Lạng Sơn, 5. Phủ lộ Thiên Trường, tức lộ Sơn Nam, 6. Lộ Long Hưng, 7. Lộ Khoái Châu, 8. Phủ lộ Kiến Xương, 9. Lộ Hoàng Giang, phủ Kiến Hưng, 10. Trấn Thiên Quan, 11. Phủ lộ Tân Hưng, 12. Lộ Hải Đông, 13. Lộ Tam Giang (xứ Thanh?), 14. Trấn Quảng Oai, 15. Trấn Thiên Hưng, 16. Trấn Thanh Đô, 17. Trấn Vọng Giang, 18. Trấn Tây Bình, 19. Trấn (lộ?) Thuận Hóa, 20. Lộ Thăng Hoa" (11). Thực ra, lộ Thăng Hoa là thuộc thời Hồ, do vua nước Chiêm Thành dâng đất Chiêm Động để xin rút quân vào năm 1402. Nên, các lộ thời Trần không kể lộ Thăng Hoa thì còn 19.

Có thể thấy, trong số 19 địa phương nêu trên thì có 9 địa phương được gọi là "lộ", 3

Bảng 1: Thống kê các lộ, giang lộ, phủ lộ, châu lộ thời Trần

Stt	Lộ	Giang lộ	Phủ lộ	Châu lộ
1	Đại La	Như Nguyệt	Thanh Hóa	Bố Chánh
2	Bắc Giang	Đà	Diễn Châu	
3	Khoái	Quy Hóa	Nghệ An	
4	Hồng	Tuyên Hóa		
5	Lạng Châu			
6	Đại Hoàng			

địa phương gọi là "*phủ lộ*", 7 địa phương gọi là "*trấn*" (Xem bảng 2).

Điều cần nhấn mạnh là, sử cũ chỉ cho biết 12 lộ, còn sự lệ thuộc các cấp hành chính thì không thấy chép.

Thời Trần, chính quyền cấp lộ có lúc gọi là *lộ phủ*, có lúc gọi là *lộ trấn*, có khi gọi là *châu lộ* nhưng đa số được gọi là lộ như thống kê trên đây. Đến cuối thời Trần, năm Quang Thái thứ 10 (1397), thì nhà nước tiến hành đổi cấp lộ làm *trấn*. Từ đây trở đi cấp *trấn* mới chính thức sử dụng rộng rãi. Như vậy, theo tôi trước năm 1397, cấp *lộ*, *phủ* hay *trấn*, *châu* là cấp chính quyền tương đương nhau (*lộ* = *phủ* = *trấn* = *châu*), chứ hoàn toàn không phải là cấp chính quyền thống thuộc nhau.

Nhà Trần thực sự coi trọng cấp chính quyền *lộ-phủ-trấn-châu*. Khi vua Thái Tông lên ngôi, đã cử nhân vật tầm cỡ của triều Trần là Thái sư Trần Thủ Độ làm tri phủ Thanh Hóa: "*Thống quốc thái sư, tri Thanh Hóa phủ sự*", Thái phó Phùng Tá Chu làm tri châu Nghệ An (12), được quyền phong tước cho người khác. Phan Huy Chú chép: "Đầu nhà Lý đặt các chức tri phủ, phán thủ. Đầu nhà Trần noi theo, đặt tri phủ ở các phủ" (13). Các đời vua sau như

Trần Thánh Tông (ở ngôi: 1258-1278), Trần Nhân Tông (ở ngôi: 1279-1293), Trần Anh Tông (ở ngôi: 1293-1314) cũng đều dùng các thân vương đi trấn trị các phủ lộ quan trọng như Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An. Thái úy Trần Nhật Duật được cử đi trấn trị ở châu Ái (Thanh Hóa), Phiêu kỵ Thượng tướng quân Trần Quốc Khang coi châu Diễn. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải quản châu Nghệ An. Đến năm 1397, cuối Trần, "Đổi trấn Thanh Hóa thành trấn Thanh Đô, trấn Quốc Oai (14) làm trấn Quảng Oai, trấn Đà Giang làm trấn Thiên Hưng, trấn Nghệ An làm trấn Lâm An, trấn Trường Yên làm trấn Thiên Quan, trấn Lạng Giang làm trấn Lạng Sơn, trấn Diễn Châu làm trấn Vọng Giang, trấn Tân Bình làm trấn Tây Bình..." (15).

Đối với địa phương có hải cảng, nhà Trần đặc biệt coi trọng. Trong đó hải cảng Vân Đồn (16) được nhà nước bảo vệ nghiêm ngặt, không chỉ đặt ra chức quan trấn, lộ mà còn có cả đội quân chuyên đóng giữ bảo vệ Vân Đồn gọi là quân Bình Hải. Tư liệu được chép trong *ĐVSKTT* như sau: "Tháng 11 năm Kỷ Sửu (1349), đặt quan trấn, quan lộ và sát hải sứ ở trấn Vân Đồn; lại đặt quân Bình Hải để đóng giữ. Trước kia

Bảng 2: Thống kê các lộ, phủ lộ, trấn thời Trần

Stt	Lộ	Phủ lộ	Trấn
1	Đông Đô	Thiên Trường	Thiên Quan
2	Bắc Giang	Kiến Xương	Quảng Oai
3	Lạng Giang	Tân Hưng	Thiên Hưng
4	Lạng Sơn		Thanh Đô
5	Long Hưng		Vọng Giang
6	Khoái Châu		Tây Bình
7	Hoàng Giang		Thuận Hóa
8	Hải Đông		
9	Tam Giang		

về thời nhà Lý, thuyền buôn đến thì do các cửa biển Tha, Viên ở châu Diên (có 13 là cửa Thoi và cửa Quên), đến nay đường biển đổi dời, cửa biển nông cạn, phần nhiều thuyền buôn đỗ ở Vân Đồn, cho nên có mệnh này" (17). Vấn đề đặt ra ở đây là, tại sao nhà Trần lại đặt cả hai chức quan trấn và quan lộ ở Vân Đồn. Hai chức quan này là thế nào? Thực ra, quan trấn là do võ tướng chỉ huy và quan lộ là do quan văn cai trị. Một người chịu trách nhiệm về quân sự, một người chịu trách nhiệm về dân sự do tầm quan trọng của hải cảng Vân Đồn. Và, trấn, lộ ở đây là có ý nghĩa như vậy.

Chức quan đứng đầu cấp lộ là An phủ sứ hoặc Trấn phủ sứ chánh, phó, chức này được đặt năm 1242. "Mùa Xuân, tháng 2 năm Nhâm Dần (1242) chia nước làm 12 lộ đặt chức an phủ hoặc trấn phủ chánh phó hai viên để cai trị" (18). Đến năm 1244, được đổi thành tri phủ, thông phán, *DVSKTT* chép: "Giáp Thìn, năm thứ 13. Mùa Xuân, tháng Giêng, chia sai các văn thần đi trị nhậm các phủ lộ trong nước, phàm 12 nơi, phủ có tri phủ, lộ có thông phán, châu có tào vận sứ và phó sứ giữ việc vận chở" (19). Như vậy vẫn là 12 nơi có nghĩa là 12 đơn vị hành chính kể trên được gọi là phủ, lộ, trấn, châu, nhưng chức quan lại có những tên gọi khác. Ngoài ra, một số công việc thuộc cấp lộ như đề điều có chức Hà đề chánh phó sứ như quy định năm 1255 (20).

Những ghi chép trong chính sử kiểu như: "phủ lộ", "lộ", "trấn". *Phủ* đứng trước *lộ*, như thế, không có nghĩa là cấp *phủ* cao hơn cấp *lộ* mà ở đây nó có ý nghĩa như là sự *đồng cấp* ở thời Trần mà thôi. Phan Huy Chú chép: "Bấy giờ (thời Trần - TG. chú) còn lấy trấn làm phủ" (21). Đến năm 1397, trong quá trình định quy chế về quan ngoài, nhà Trần mới chính thức đề ra: "*Lộ*

coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện" (22), bãi các chức đại tiểu tư xã nhưng vẫn để chức quản giáp. Đồng thời, "đặt các phủ đô đốc, đô hộ, đô thông, tổng quản và ty thái thú để trông coi" (23). Nếu nghiên cứu chính quyền cấp địa phương mà không lấy thời gian làm hệ quy chiếu thì rất dễ dẫn đến nhầm lẫn như một vài tác giả (24), tức coi lộ-phủ-trấn-châu là cấp chính quyền thống thuộc (trước 1397).

Đến năm 1244, các viên quan cai quản cấp lộ-phủ-trấn-châu không phải là quý tộc tôn thất như trước nữa mà là các văn thần như tư liệu đã dẫn ở trên. Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* đã khảo xét các chức quan thời Trần. Tác giả không chỉ khảo xét các chức quan ở cấp lộ-phủ-châu-huyện như Phan Huy Chú mà còn xét tới cấp trại, xã (25).

- Chính quyền cấp châu

Theo sử cũ, cấp *châu* có từ thời họ Khúc. Năm 907, Khúc Hạo lên thay cha (Khúc Thừa Dụ-mất năm 906) làm Tiết độ sứ, lập ra lộ, phủ, châu, xã. Các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê sau đó, sử cũ không cho chúng ta biết rõ cách phân chia đơn vị hành chính cụ thể ra sao. Chỉ biết rằng, nhà Đinh đặt Thập đạo quân. Nhà Tiền Lê chia 10 đạo làm lộ, phủ, châu. Thời Lý chia 10 đạo làm 24 lộ. Riêng Hoan châu, Ái châu là đất biên viễn nên đặt làm trại. Đến thời Trần, dựa vào *Cương mục* thì có 12 lộ và 4 phủ, châu, trấn. Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì có 15 lộ. Trong đó, đa số là danh sách các lộ, chỉ có một số châu nhưng vẫn được ghi là *châu lộ* như: Lạng châu lộ (miền Lạng Sơn, Bắc Bắc Giang); Bố Chánh châu lộ (miền Quảng Bình). Nếu theo ghi chép của Lê Tắc thì "châu" là cấp ngang với "lộ". *DVSKTT* cũng chép đến một số châu như: Phiêu kỵ Thượng tướng quân Trần Quốc

Khang coi *châu Diên*. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải quản *châu Nghệ An*.

Đến năm 1397, dưới thời vua Trần Thuận Tông, cả nước thống nhất gọi là chính quyền địa phương cao nhất là "lộ". Dưới lộ là các phủ. Dưới phủ là các châu. Dưới châu là các huyện và không có cấp hương và xã (lộ-phủ-châu-huyện). Như vậy, đến đây, cấp châu ở miền núi và biên viễn từng tương đương với cấp lộ-phủ thì giờ đây là cấp thứ ba-dưới cấp phủ, lộ (lộ coi phủ, phủ coi châu).

- Chính quyền cấp hương

Cấp hương tồn tại khá phổ biến ở thời Trần. Đầu thời Trần gọi là giáp, đến năm 1297, nhà Trần đổi *giáp* làm *hương* (26) (Quắc hương, Bạch Hạc hương, hương Tĩnh Cương, hương Tức Mặc...). Sách *Cương mục* cũng chép là sau kháng chiến chống Mông - Nguyên thắng lợi, nhà Trần cho duyệt định dân binh trong cả nước. "Các châu chỗ nào trước là giáp, nay đổi thành hương" (27). Nhưng trên thực tế, cấp hương đã được dùng phổ biến từ thời Lý (hương Siêu Loại ở Bắc Ninh, hương Băng Sơn ở châu Ái (Thanh Hóa ngày nay) chẳng hạn...) và nó được đặt ra từ thời Đường (năm 622) (28). Mặc dù, đến năm 1297, cấp *hương* chính thức thay thế cho cấp *giáp*, nhưng cấp hương đã được ghi chép trong chính sử từ trước đó, năm 1239: "Mùa Xuân, tháng Giêng, lại cho Phùng Tá Chu chức Nhập nội Thái phó, sai về *hương Tức Mặc* (TG. nhấn mạnh) dựng cung điện nhà cửa" (29). Quân lính thì gọi là "*hương binh*" thổ hào. Bô lão ở các hương, gọi là "*hương lão*" (30).

Đơn vị hành chính cấp *hương* thời Trần khá lớn. Theo tư liệu văn bia, minh chuông thì dưới cấp *phủ*, *lộ* là *hương* rồi đến *xã*. Theo bài minh chuông chùa Chiêu Quang (*Chiêu Quang tự chung minh*) do Trạng nguyên Hồ Tông Thốc soạn năm Xương

Phù thứ 9 (1385) cho thấy rõ dưới cấp *lộ* là cấp *hương* rồi đến cấp *xã* (31).

Văn bia "*Đại Việt quốc Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi*" ở thôn Miếu, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Hà Nội được khắc vào đầu thời Trần thì hương Bình Hợp khá lớn, gồm phạm vi lãnh thổ các xã Tam Hiệp, Tam Thuấn, Hiệp Thuận, Liên Hiệp thuộc huyện Phúc Thọ ngày nay, tương ứng với hai tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp của huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai thời Nguyễn (32). Theo "*Gia phả họ Đinh*" (ở Nông Cống, Thanh Hóa) thì *hương* Lam Sơn (còn gọi là *sách* Khả Man, Khả Lam) quê hương Mường Việt của Lê Lợi và nhiều công thần khai quốc thời Lê Sơ, vào cuối Trần đến thuộc Minh bao gồm 11 thôn: Như Áng, Thụ Mệnh, Hương Dương, Giao Xá, Bì Ngụ, Đức Trai, Nguyễn Xá, Dựng Tú, Sơn Lạc, Một Viện, Lũng Nhai. Hương Lam Sơn này là một vùng đất rộng lớn, ngày nay có phần đất trên các huyện Thọ Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa. Theo bài minh ở Thông Thánh quán thời Trần thì Bạch Hạc (cả vùng Việt Trì) là "*hương*". Văn bia chùa Hưng Phúc (Hưng Phúc tự bi) soạn năm 1324 (ở Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) đã ghi cấp *phủ* rồi đến *hương*: "*Phủ Thanh Hóa, hương Yên Duyên*" (33). Như vậy, dựa vào tài liệu trong chính sử cùng tư liệu minh chuông và bi ký, thì cấp chính quyền hương là sau cấp *lộ* (hay *phủ*). Cấp "*hương*" thời Trần có thể tương đương với cấp *huyện* thời sau (34). Cùng chung ý kiến đó, theo các tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn thì cấp "*hương*" thời Trần tương đương với cấp *huyện* ngày sau. Theo chúng tôi, cấp *hương* thời Trần có thể không bằng cấp *huyện* hiện nay nhưng nó có thể tương đương với phạm vi bốn, năm xã. Hương lớn như thế nên thế lực của những người đứng đầu *hương* cũng

rất lớn. Quốc hương là do Trần Thủ Độ cai quản, hương Vạn Kiếp là do Trần Quốc Tuấn cai quản như ghi chép trong ĐVSKTT: "Thời Trần các vương hầu đều ở phủ đệ ở *hương* của mình như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc hương, Quốc Chấn ở Chí Linh...". Một số văn bia thời Trần cho biết người đứng đầu hương là *công chúa*, là các *đại liêu ban*. Văn bia "*Bạch Hạc Thông Thánh quán chung ký*" khắc vào năm Đại Khánh (1314-1324) có ghi: "Trưởng công chúa Thiên Thụy, con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông là người cai quản dân hương Bạch Hạc, đã từng bỏ của nhà, mua gỗ lạt sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư, đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân, con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế..." (35). Hương Bạch Hạc nay là Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Văn bia "*Hưng Phúc tự bi*" ở xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa khắc dựng năm Khai Thái (Giáp Tý - 1324) cho biết hương Yên Duyên thuộc phủ Thanh Hóa đều do quan Thượng tướng minh tự Lê Công An và Đại toát Lê Bào Tử, Đại toát Lê Bằng cai quản (36).

Ở vài trường hợp dưới *hương* là *trường*, *giang* như Văn bia *Sùng Khánh tự bi minh tính tự*, năm 1367 (Đạo Đức, Vị Xuyên, Tuyên Quang) chép: "Nay có ngôi chùa Sùng Khánh ở hương Hoàng Nông, giang Thông, trường Phú Linh là do chú của phụ đạo họ Nguyễn, tên là ản, tự là Văn Giác sáng lập ra" (37).

Ở miền núi, cấp tương đương với *hương* gọi là *sách*, *động*. Có nơi dưới *sách* là *giang* như trong văn bia *Phật tích sơn Từ Đạo Hạnh pháp sư diên địa kệ* chép Đà giang, Di Mang sách (sách Di Mang, giang Đà) (38).

Cũng theo minh chuông ta còn biết thêm đơn vị hành chính có tên gọi là "*kiều*" [橋]. Bài minh khắc trên *Chuông chùa Sùng Quang*, xã ỷ Lan, kiêu Ma Lãng, lộ Hồng (Hồng lộ Ma Lãng kiêu ỷ Lan xã Sùng Quang tự chung minh). Chữ "*kiêu*" trong "Ma Lãng kiêu" là đơn vị hành chính lớn hơn xã (39), có thể tương đương với cấp "*hương*" chăng?. Nhưng vì sao gọi là kiêu thì còn phải tiếp tục nghiên cứu.

Điểm độc đáo của thời Trần là cấp chính quyền "*hương*" không chỉ đơn thuần là phạm vi đất đai mà nó là cấp hành chính liên quan đến phạm vi hay quy mô của thái ấp (đất phong cho các vương hầu quý tộc), liên quan đến những vị trí trọng yếu của đất nước trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên.

- Chính quyền cấp huyện

Về đầu thời Trần chưa rõ. Theo Phan Huy Chú: "Chức tri huyện về đời Lý đời Trần chưa rõ" (40). Đến năm 1397, mới chính thức đặt ra chính quyền cấp huyện. Sử chép: "Mùa Hạ, tháng Tư năm Đinh Sửu (1397), Định quy chế về quan ngoài... huyện đặt lệnh uý, chủ bạ để cai trị. Lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện" (41).

- Cấp chính quyền xã

Theo sử cũ, cấp xã được đặt từ thời Khúc Hạo (907). Đến thời Trần, chức quan cấp xã có: Đại tư xã (còn gọi là Đại toát) phải từ Ngũ phẩm trở lên và Tiểu tư xã (còn gọi là Tiểu toát) phải từ Lục phẩm trở xuống (42). Ngoài ra có các chức xã chính, xã sử, xã giám gọi chung là xã quan. Sử chép, năm 1242, cùng với việc chia cả nước làm 12 lộ thì chức quan ở cấp xã quy định: "*Các xã, sách thì đặt chức Đại, Tiểu tư xã, từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã, hoặc có người kiêm 2,3,4 xã, cùng xã chính, xã sử, xã giám, gọi là xã quan*" (43). Phan Huy Chú ghi rõ

trong mục *Xã quan* là: "Đầu nhà Trần, Thái Tông bắt đầu đặt (các chức) đại (tư xã), tiểu tư xã, (quan từ) ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã cùng với xã trưởng, xã giám đều là xã quan, giữ việc làm hộ tịch, chức vị cũng xem là quan trọng. Các đời sau noi theo không đổi. Đến Thuận Tông, trong đời Quang Thái, mới bãi chức xã quan" (44). Đến cuối đời Trần, năm 1397 nhà Trần ra lệnh: "*Bãi các chức đại tiểu tư xã, chức quản giáp vẫn để như cũ*" (45). Như vậy, đến năm 1397, chức quan cấp xã chính thức bị bãi bỏ nhưng vẫn để chức quản giáp.

Mặt khác, theo tư liệu văn bia ta có thể biết thêm một số chi tiết khá thú vị về một số chức danh thời Trần mà không được ghi chép trong chính sử như trong nội dung *Bia xã Ngọc Đình (Ngọc Đình xã bi)* đặt tại xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, phủ Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Bia ghi rõ niên đại ngày 15 tháng 5 năm Ất Mão niên hiệu Long Khánh 3 (1375), đời vua Trần Duệ Tông. Ví dụ: về hành chính có chức *Phó hạt*, chức *Xã chủ*. Về quan Thị vệ, có các chức *Thị vệ thư đầu phẩm*, *Thị vệ nhân dũng thủ mao phục*, *Ngự tiền tuyển hợp*. Về văn chức, có các chức: *Thư gia*, *chi hậu thư gia*, *Thư sử*, *thư bạ*; Có tổ chức âm nhạc Thái nhạc cục, Thánh Từ Thái nhạc cục và nhân viên xuy công, chi hậu xuy công..." (46). *Bia động Thiên Tôn* khắc trên vách đá động Thiên Tôn năm 1376. Động ở xã Đa Giá Hạ, tổng Đa Giá, huyện Gia Khánh, nay thuộc Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Trong bia có ghi tên quan chức là "Đô đầu" (47) mà trong *ĐVSKTT* hay trong *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng và *Từ điển quan chức Việt Nam* của Đỗ Văn Ninh không hề ghi chép về chức quan này.

Như vậy, tổ chức chính quyền địa phương thời Trần đã từng tồn tại các tên gọi: *phủ-lộ-trấn-châu*, *huyện*, *giáp-hương*, *giang*, *trường*, *trại*, *sách*, *kiều*, *xã*, *trang*. Trong đó, có những tên gọi cho biết cùng cấp hành chính (trước 1397) như *phủ-lộ-trấn-châu*; *giáp-hương*. Những tên gọi *trại*, *sách* (48) dùng cho miền núi. *Giang*, dùng cho vùng ở dọc bờ sông (49).

Việc lựa chọn quan lại cho các cấp chính quyền địa phương được nhà Trần hết sức chú trọng. Cấp *phủ lộ*, *trấn*, *châu* thời gian đầu dùng người tôn thất cai quản, sau dùng người đỗ đạt cao, tuyển chọn qua thi cử. Ví dụ, phủ lộ Thanh Hóa, một vùng đất phen dậu của đất nước, lúc đầu nhà Trần cử người có vị trí quan trọng bậc nhất của triều đình cai quản, đó là Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ làm Tri phủ Thanh Hóa (năm 1234), nhưng đến năm 1250, triều đình đã cho Minh tự Lưu Miễn làm An phủ sứ phủ lộ Thanh Hoá (Lưu Miễn đỗ Đệ nhất giáp trong kỳ thi Thái học sinh năm 1239).

Cùng với việc thiết lập hệ thống quan chức các cấp, nhà Trần đã chú trọng đến quy định chế độ lương bổng cho tầng lớp quan liêu: "*Năm 1244. Mùa đông, tháng 10, định lương bổng của các quan làm việc trong ngoài và các quan túc vệ*" (50). Đến tháng 3 năm 1246, lại ra lệnh định rõ khoảng thời gian để thăng chức tước: "*Khảo duyệt các quan văn võ trong ngoài, cứ 15 năm một lần duyệt, định 10 năm thăng tước một cấp, 15 năm thăng chức một bậc*" (51).

Các chức quan ở trung ương là *quan trong*, các chức quan cấp địa phương là *quan ngoài*. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: "*Năm thứ 10 (1397) định các quan ngoài: ở lộ đặt An phủ sứ và Phó sứ, ở phủ đặt trấn phủ sứ và phó sứ, ở châu*

đặt thông phán, thêm phán, ở huyện đặt lệnh úy, chủ bạ. Lộ thì thống các phủ, phủ thống châu, châu thống huyện. Phàm những việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng thì gồm lại làm sổ cả lộ, cuối năm báo lên sảnh để theo đó mà khảo xét. Lại đặt các đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản phủ và thái thú ty" (52).

Tầng lớp quý tộc và tầng lớp quan liêu là hai dòng/hướng được tuyển vào bộ máy nhà nước và là trụ cột của nhà nước trung ương tập quyền (53). Bộ máy quan liêu được tổ

chức chặt chẽ từ trung ương đến địa phương. "Các chức quan trong, quan ngoài thời Trần đều có thông thuộc và các danh hiệu các quan có phần hay hơn triều Lý, nhưng về chức sự diên cách thì đại lược cũng có tham chước theo trước. Trong khoảng 160 năm duy trì được chính trị giáo hoá, kể cũng là chế độ hay của một đời" (54).

Quá trình xây dựng và củng cố hệ thống chính quyền địa phương của nhà Trần đã góp phần xây dựng và củng cố nhà nước trung ương tập quyền.

CHÚ THÍCH

(1). Vũ Duy Mẫn: *Làng xã thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 396, tháng 4- 2009, tr. 37.

(2). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Từ đây xin viết tắt là *Cương mục*), Tập I, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 540, viết: "Nguyễn Khoái ... được ban cho một 'hương' (làng) gọi tên là Khoái lộ".

(3). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 136-137.

(4). Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội (KHXH), Hà Nội, 2002, tr. 230.

(5). Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.185.

(6). *Cương mục*, Tập I, sdd, tr. 463.

(7). *Cương mục*, Tập I, sdd, tr. 463.

(8). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1976, tr.552.

(9). Châu Ô: Là vùng đất từ đèo Lao Bảo đến lưu vực sông Thạch Hãn (nay là sông Quảng Trị) phía Nam tỉnh Quảng Trị. Châu Ó là vùng đất cũ của Vương quốc Champa.

(10). Châu Lý: Là vùng đất cũ của Vương quốc Champa. Ngày nay là tỉnh Thừa Thiên-Huế. Năm 1307, nhà Trần đổi châu Ó là Thuận châu và châu Lý là Hóa châu.

(11). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994, tr.124.

(12). Địa danh Nghệ An xuất hiện từ thời Lý. *Việt sử lược* chép: "Tháng Chạp năm Tân Ty (1101), đổi Hoan châu làm phủ Nghệ An" (*Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Nxb. Thuận Hóa-Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr.109). *ĐVSKTT* cũng chép: "Tháng 4-1036. Đặt hành dinh ở châu Hoan, đổi tên châu ấy là Nghệ An" (*ĐVSKTT*, tập 1, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 213). Đến cuối đời Trần, năm Long Khánh thứ 3 (1375), đổi châu Diễn làm lộ Diễn châu, châu Hoan làm các lộ Nhật Nam, Nghệ An nam bắc trung (*ĐVSKTT*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.184). Đến năm 1397, đổi Nghệ An làm trấn Lâm An, Diễn châu làm trấn Vọng Giang.

(13). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Quan chức chí*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr.478.

(14). Tên gọi Quốc Oai (châu Quốc Oai) bắt đầu có từ thời Lý - năm 1207, thời Trần khoảng năm 1329-1314 (niên hiệu Khai Hựu) gọi là lộ Quốc Oai, không rõ năm nào đổi là trấn. Năm 1397 đổi là trấn Quảng Oai.

(15). *ĐVSKTT*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 220.

(16). Sách *Cương mục* chép là hải trang Vân Đồn. Trang: tên gọi những nơi có phố xá buôn bán. Phẩm vật tập trung ở trang rồi mới tiêu thụ đi nơi khác (*Cương mục*, Tập I, sdd, tr. 621).

(17). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 152.

(18). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 18.

(19). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 20.

(20). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 27.

(21). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục Quan chức chí, sdd, tr. 478.

(22). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 220.

(23). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 220.

(24). Tác giả Phan Khoang trong bài: *Lược sử chế độ xã thôn ở Việt Nam - Chế độ xã thôn tự trị. Có nên giữ lại chế độ xã thôn tự trị không?*, Tập san Sử Địa, số 1-1966, Sài Gòn, tr. 37, đã viết: "Thời Trần, sự phân chia khu vực hành chính của triều trước được sửa đổi hoàn toàn, nước chia làm 12 lộ, lộ chia làm nhiều phủ hoặc châu chia làm nhiều xã". Tác giả đã có sự nhầm lẫn khi đưa ra hệ thống chính quyền thống thuộc như vậy. Ở thời Trần, cấp trấn, cấp giáp-hương tồn tại rất phổ biến nhưng không thấy tác giả nhắc đến.

(25). Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Viện Sử học-Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 518.

(26). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr.82.

(27). *Cương mục*, Chính biên, q.8, tr.26.

(28). Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* dẫn theo sách Ngụy Việt ngoại kỷ thì cấp hương được đặt ra vào năm 622, dưới thời Thứ sử Giao châu là Khâu Hoà, gồm có Đại hương và Tiểu hương, cũng trong năm này nhà Đường đổi Giao châu làm An nam Đô hộ phủ. Đến đời Đường Trinh Nguyên (785-805), viên Đô hộ Triệu Xương chỉ gọi là hương mà không dùng Đại hương và Tiểu hương. Đến thời Đường Hàm Thông (860-874), Cao Biền chia đặt 159 hương (Lời chú thích của hai dịch giả là: trong sách chép là "hương thuộc" có lẽ phân chia các xã sát nhập thành hương. Hương lúc ấy dễ to bằng một tổng). Niên

hiệu Khai Bình (907-911), nhà Lương, Tiết độ sứ là Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150, cộng với trước là 314 giáp. Thời Lý, Trần hoặc để như cũ hoặc đổi mới. Theo Phạm Trọng Diễm-Nguyễn Đồng Chi (dịch): *Một ít tài liệu lịch sử về An nam chí nguyên*, Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa, số 20, tháng 8-1956, tr. 60.

(29). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr.23.

(30). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr.34.

(31). Trương Hữu Quýnh (chủ biên)-Phan Đại Doãn-Nguyễn Cảnh Minh: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr.182.

(32). Xem: Phạm Thị Thoa: *Thử tìm hiểu địa danh Bình Hợp*, Tạp chí Nghiên cứu Hán Nôm, số 2 - 1990, tr. 43.

(33). *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, sdd, tr.181.

(34). *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, sdd, tr.182. Cấp hương thời Trần, theo sách *Đại cương lịch sử Việt Nam* phần viết của GS. Phan Đại Doãn, có chú thích rằng: "có thể tương ứng như huyện" (tr. 182). Cũng trong phần này, GS. Phan Đại Doãn cho rằng: Sách hay hương thời Trần khá lớn (tương đương với tổng thời Nguyễn sau này).

(35). Xem: Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Bài minh trên chuông Thông Thánh quán và một số vấn đề về lịch sử đời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (NCLS), số 88-1966, tr. 25-32; *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.630.

(36). *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989, tr.638.

(37). Nguyễn Đình Chiến-Ngô Thế Long: *Tám bia đời Trần Dụ Tông mới phát hiện ở Hà Tuyên*, Tạp chí Khảo cổ học, số 3-1979, tr.69.

(38). *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, sdd, tr.181.

(39). Bài minh khắc trên Chuông chùa Sùng Quang lần đầu tiên được Lê Quý Đôn nhắc đến trong *Kiến văn tiểu lục*, mục Thiên chương loại.

Sau Lê Quý Đôn, chưa có một công trình nào nhắc tới bài minh này. Lê Quý Đôn khẳng định là "chuông đã mất". Nhưng bài minh khắc trên chuông đã được sao chép trong một sưu tập văn bia có tên là *Kim văn loại tu*, hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1059. Các địa danh xã Ý Lan, kiêu Ma Lăng, núi Trung Sơn trong bia, chưa xác định được rõ ở nơi nào. Xem: Hoàng Văn Lâu: *Chuông chùa Sùng Quang*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi-Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội- 2002, tr. 133.

(40). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục Quan chức chí, sdd, tr. 478.

(41). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr. 220.

(42). ở Láng Thượng, Láng Trung, cho đến thời Cận đại (đầu thế kỷ XX) vẫn có chức Toát (Già làng).

(43). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr.19.

(44). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sdd, tr.479.

(45). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr.220.

(46). Nguyễn Thị Phương: *Bia xã Ngọc Đình (Ngọc Đình xã bi)*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 575.

(47). Lâm Giang: *Bia động Thiên Tôn*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, sdd, tr. 589.

(48). Đơn vị "sách", nguồn gốc của Sách trong sách *Tân đính Linh Nam chích quái* chép như sau: Vào đời vua Hùng vương thứ Chín, dùng cây nêu để xác định mốc giới ở các sân vườn của các con.

"Còn hăm một con trai khác cho làm quan nơi phen giậu giúp vua ở các nơi. Sau này, giả như có con nào có ý tranh ngôi trưởng thì đã có các cây nêu vua cha sai cắm ở các sân vườn từng người rồi" (*Tân đính Linh Nam chích quái*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 102). Phần Chú thích của sách giải thích rõ hơn "Cây nêu: đây là một dị khảo về tích cây nêu ngày Tết, khác với tích cây nêu, nói là làm đầu chông ma quỷ xâm phạm đất Phật đã chia cho người. Có lẽ ý về tôn giáo là ý về sau. Cây nêu vua cha chia địa phận cho các con chính là các sách bằng gỗ (mộc sách) mà Trần Thế Pháp nêu lên ở phần kết câu chuyện. Về sau "sách" trở thành một đơn vị hành chính ở miền núi. Chữ "sách" (một bên bộ mộc, một bên chữ sách) có nghĩa là cái cọc bờ rào.

(49). Thời Lê, những xóm làng ở ven sông ven biển chuyên nghề chài lưới gọi là vạ. Những tên gọi khác có thể kể đến như xã, thôn, trang, động, sách, trại, sở, phường. Trang, động, sách, trại là những làng ở miền núi; phường là khu các nhà cùng làm một nghề ở quy tụ với nhau.

(50). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr.20.

(51). *DVSKTT*, tập II, sdd, tr.21.

(52). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sdd, tr.445.

(53). Xem thêm: Nguyễn Hồng Phong: *Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4-1986, tr. 26-35; Nguyễn Hồng Phong: *Văn hoá chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về phát triển và Nxb. Văn hoá-Thông tin, Hà Nội, 1998.

(54). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sdd, tr.446; Xem thêm: Trần Thị Vinh: *Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 & 4 - 1988, tr. 21-25.

NGUYÊN NHÂN VÀ THẮNG LỢI CỦA CUỘC TẤN CÔNG VÀO ĐẤT TỐNG DO LÝ THƯỜNG KIỆT CHỈ HUY QUA GHI CHÉP CỦA THƯ TỊCH TRUNG QUỐC

NGUYỄN HỮU TÂM*

Sử liệu của Việt Nam chép về cuộc tấn công của Lý Thường Kiệt vào đất Tống cuối năm 1075 đầu năm 1076 tập trung vào các bộ chính sử như: *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, ngoài ra các sách sử khác như: *Việt điện u linh*, *Thiên Uyển tập anh ngữ lục* và một số văn bia cũng có đề cập đến cuộc tấn công này. Tuy vậy, các sử liệu của Việt Nam cũng chưa phản ánh được đầy đủ về cuộc tấn công vào đất Tống những năm 70 thế kỷ XI do Lý Thường Kiệt chỉ huy. Chúng ta cần tìm thêm tư liệu ghi chép của chính các sách sử Trung Quốc, đặc biệt là những bộ sử đương thời để từ đó có một nhận định khách quan và trung thực đối với nguyên nhân, quá trình diễn biến cuộc tấn công.

Vào năm 1949, Hoàng Xuân Hãn đã viết cuốn sách *Lý Thường Kiệt: Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý* (1). Đây là tác phẩm chuyên khảo, nghiên cứu một cách khoa học, nghiêm túc và hoàn chỉnh nhất về toàn bộ cuộc đời cùng những võ công hiển hách của Lý Thường Kiệt. Tác giả đã tiến hành khảo cứu kỹ càng, phân tích tỉ mỉ nguồn thư tịch Việt Nam, đặc biệt là các

sử liệu Trung Quốc chép về cuộc tấn công cuối năm 1075 đầu năm 1076 vào đất Tống (2).

Thư tịch Trung Quốc đời Tống chép về quan hệ Lý - Tống có *Tống sử*, *Tống sử ký sự bản末*, *Tống hội yếu*, *Tống thư*, *Đông Đô sử lược* và một số sách khác.

Trong những thư tịch đó, bộ *Tục tư trị thông giám trường biên* viết về quan hệ Tống-Lý khá chi tiết, cung cấp cho chúng ta một khối lượng sử liệu phong phú về các cuộc chiến tranh giữa triều Lý và triều Tống, đặc biệt về cuộc tấn công vào đất Tống do Lý Thường Kiệt chỉ huy cuối năm 1075. Chúng tôi xin được giới thiệu khái quát về tác giả cùng nội dung chính của bộ sách.

Tác giả bộ sách là Lý Đào (1115-1184), sống dưới triều Nam Tống, tên tự là Nhân Phủ và Tử Trinh, tên hiệu là Tồn Nham, đỗ Tiến sĩ năm thứ 8 niên hiệu Thiệu Hưng (1138), người ở Đan Lăng, My Châu, tỉnh Tứ Xuyên. Sau khi đỗ Tiến sĩ, con đường hoạn lộ của Lý Đào khá hanh thông hiển đạt, từng giữ các chức Tri châu, Tri huyện, năm thứ 3 niên hiệu Càn Đạo Tống Hiếu tông (1167) được nhà vua triệu vào Kinh,

* TS. Viện Sử học

sau được thăng chức Bí thư Thiếu giám kiêm Khởi cư chú xá nhân, Thực lục viện Kiểm thảo. Về sau do cách góp ý không làm vừa lòng Tể tướng, nên phải chuyển ra giữ chức Hồ Bắc chuyển vận phó sứ. Vào những năm thuộc niên hiệu Thuần Hy, ông được thăng Lễ bộ Thị lang, Phụ văn các Học sĩ, Đồng tu Quốc sử. Ông chết lúc 70 tuổi, được ban tên thụy là Văn Giản.

Lý Đào là người đọc rộng các thư tịch, chuyên tâm nghiên cứu lịch sử. Ông còn để lại hơn 20 tác phẩm gồm có: *Tục hoàng công khanh bách quan biểu*, *Tứ hệ lục*, *Lịch đại Tể tướng niên biểu*, *Giang tả phương trấn niên biểu*, *Thiên Hy dĩ lai ngự sử niên biểu*, *Dịch học*, *Xuân Thu học*...

Lý Đào mô phỏng theo thể lệ bộ *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang, ghi chép các sự kiện của 9 đời vua Bắc Tống, tổng cộng là 168 năm, bắt đầu từ năm thứ nhất niên hiệu Kiến Long Tống Thái tổ Triệu Khuông Dận (hoặc Dẫn) (960), cho đến năm thứ 2 niên hiệu Tĩnh Khang Tống Khâm tông Triệu Hoàn (1127), đặt tên là *Tục tư trị thông giám trường biên*. Lý Đào thu thập rộng rãi tư liệu từ chính sử, thực lục, hội yếu... của triều Bắc Tống, cho tới các sách tư gia, dã sử, bia mộ... sau đó tiến hành đối chiếu, đính chính, khảo chứng tường tận, rút ra những tương đồng dị biệt, phần nhiều có sở cứ. Tác giả chủ trương nguyên tắc “Thà không làm mất đi cái phức tạp, còn hơn là để sơ lược”. Nếu các tư liệu ghi chép khác nhau, sẽ để nguyên các giả thuyết và chú thêm xuất xứ giống như bộ sách *Thông giám khảo dị*. Khi sưu tầm tư liệu, Lý Đào dùng các hộp gỗ đựng các thẻ, mỗi hộp gồm 20 thẻ ghi chép các sự kiện được đánh số theo phương pháp can chi, đứng đầu là Giáp Tý. Sự kiện trong mỗi năm được phân chia theo tháng, ngày, trước sau sắp xếp trong các hộp gỗ.

Trong vòng 14 năm, từ năm đầu niên hiệu Long Hưng Tống Hiếu Tông (1163) đến năm thứ 4 niên hiệu Thuần Hy Tống Hiếu Tông (1177), tác giả đã 4 lần dâng từng phần sách lên nhà vua đọc duyệt. Năm thứ 10 niên hiệu Thuần Hy (1183), sách được trùng biên thành 980 quyển, cộng thêm “Cử yếu” 68 quyển, “Tu hoán sự Tổng mục” 10 quyển, “Tổng mục” 5 quyển, tổng số lên tới 1063 quyển. Lý Đào đã sưu tầm, biên soạn trong thời gian 40 năm mới hoàn thành bộ sách.

Các học giả chuyên sâu về lịch sử triều Tống của Trung Quốc đánh giá rất cao bộ *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đào. Bộ sách ghi chép rất kỹ càng, tư liệu phong phú, là một trong nguồn sử liệu cơ bản để nghiên cứu về lịch sử các triều đại Liêu, Tống, Tây Hạ.

Sách vốn có 980 quyển, nhưng từ lâu đã bị thất truyền, bản hiện nay đang được sử dụng có 520 quyển do triều Thanh khi biên soạn *Tứ khố toàn thư* đã chép từ bộ *Vĩnh Lạc đại điển*. Trong đó, thiếu các phần từ tháng 4, năm thứ 4 niên hiệu Trị Bình Tống Anh tông (1067) đến tháng 3, năm thứ 3 niên hiệu Hy Ninh Tống Thần tông (1070), từ tháng 7, năm thứ 8 niên hiệu Nguyên Hựu Tống Triết Tông (1093) đến tháng 3 năm thứ 4 niên hiệu Thiệu Thánh Tống Triết Tông (1097), từ tháng 2 đến tháng 12 năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Phù Tống Triết Tông (1100) cùng với toàn bộ phần ghi chép các sự kiện của hai đời vua Tống Huy Tông (1102-1125) và Tống Khâm Tông (1126-1127) (3).

1. Nguyên nhân Lý Thường Kiệt đem quân tấn công vào đất Tống

1.1. Phía Tống đã có âm mưu và chuẩn bị lực lượng đánh vào Đại Việt.

Ngay từ năm 1073, Tống Thần Tông và Tể tướng Vương An Thạch đã đặt kế hoạch

và tạo điều kiện cho các quan lại biên giới tìm cách xâm lược vùng biên Tống và Đại Việt. Điều này chính sử Tống đã chép rõ: “Hy Ninh năm thứ 6 (1073), mùa hạ tháng 4, ngày Mậu Dần (mồng 5 Âm lịch), Tân tri Quế Châu là Thẩm Khởi xin từ nay bản lộ có việc biên giới thì theo 4 lộ Thiểm Tây, chỉ trình Kinh lược ty, chuyên trách xử trí và làm tờ khai tâu biết. Vua y theo. Khởi lại sai người ra cầu dương hạt ngoài. Vua nhìn Vương An Thạch bảo rằng: Chỉ huy thế nào đây? An Thạch xin theo bản công văn y tâu xin, cho Khởi làm Giám ty. Vua bảo rằng được. Bản kỷ riêng của An Thạch lại chép rằng: Vua sai Khởi bí mật việc kinh chế Giao Chỉ, các ông đều không nên dự nghe. Tất cả các lời tâu xin, vua đều bảo và cho phép.

Trần Quán bàn rằng: Lời tâu An Thạch báo cáo với vua: Việc binh không thời nào là không dùng. Thần khải bảo rằng: Dùng binh sao có thể vô danh. An Thạch tâu: Bệ hạ hân muốn dùng binh thì lo gì vô danh, cho nên năm thứ 7 chấp chính mà 4 lần làm việc biên. Thần khải ngồi yên chấp tay mong thành. Nhưng khi làm được sự thành thì lại quy công ở An Thạch, mà sự không thành thì nhận lỗi ở mình... Việc ở Quảng Tây, Thẩm Khởi cũng nhận chỉ vua ở An Thạch. Đến lúc bại trận Thần khải che chở sự lỗi Trung thư sinh sự, rồi ủy khúc theo ý An Thạch, tha tội chết cho Khởi. Thế mà cũng chưa từng trách An Thạch. Như thế Thần khải đối với An Thạch đáng gọi là hậu. Còn An Thạch nên báo đáp vua như thế nào?

Như Thẩm Khởi đối quanh việc Man, đến nỗi để cho Giao Chỉ phạm biên, vây hãm Ung châu, Khâm, Liêm thất thủ. Thế thì người sinh sự là Khởi, ai cũng biết cả, người tạo mưu là An Thạch, mà người không biết hết. Khi việc biên chưa phát ra,

Thần khải cho chiếu bãi Khởi, nói rằng: Hy hà dùng binh chưa có kỳ nghỉ. Thẩm Khởi lại ở phương Nam tạo nên lời dối quanh, tuy muốn trị tội Khởi cho yên trong ngoài, nhưng An Thạch không chịu phụng chiếu” (4).

Không những ngấm ngấm chỉ đạo các biên thần lập kế hoạch chuẩn bị xâm lược Đại Việt, ngoài ra triều Tống còn trao thêm các chức trách và tập hợp lực lượng, lương thảo tạo điều kiện cho công việc tiến hành thuận lợi.

“Hy Ninh năm thứ 6 (1073), mùa hạ tháng 4, ngày Tân Mão (18 Âm lịch), Vua sai Tân tri Quế châu, Thiên chương các Đãi chế là Thẩm Khởi kiêm Đề cử lương thảo” (5).

“Hy Ninh năm thứ 6 (1073), mùa hạ tháng 4, ngày Nhâm Thìn (19 Âm lịch), Tân tri Quế châu là Thẩm Khởi xin đem động binh ở 51 khe động về Ung Châu xếp thành bảo giáp, sai quan dạy tập. Vua y theo và cấp cho 300 tờ độ đăng điệp” (6).

Cho đến những năm trị vì tiếp theo của Tống Thần tông, những hành động chuẩn bị cho việc xâm lược của Tống đối với triều Lý càng dồn dập và cụ thể hơn, thậm chí dẫn đến việc giết hàng nghìn người ở châu động dọc biên cương, trong tờ chiếu ngày Đinh Sửu (22 Âm lịch, 27-4-1076) có trích dẫn những ghi chép của Tư Mã Quang như sau: “Trong thời Hy Ninh, triều đình sai Thẩm Khởi, Lưu Di nối nhau tri Quế Châu để đồ chiếm Giao Chỉ. Khởi, Di làm chiến thuyền đoàn kết động dinh để làm bảo giáp, cấp cho trận đồ, sai theo thế dạy chiến đấu. Các động rối loạn, người Thổ bắt người Giao Chỉ,... nhiều không thể kể xiết” (7).

Ngày Đinh Dậu (10 Âm lịch, 18-01-1076) khi triều Lý bao vây Ung Châu, triều Tống vội vàng cho rằng: “Lúc đầu Thẩm Khởi kinh lược Quảng Tây nói bậy rằng: có Chỉ mưu đánh Giao Chỉ, lại tự tiện thu nạp

Nùng Thiện Mỹ ở An Tĩnh châu và đặt thành trại ở cương giới Dong (Dung) Nghi châu giết hại hàng nghìn người, người Giao nổi loạn. Có chiếu lấy Lưu Di thay Khởi mong sai đi chiêu tập. Mà Di lại dối bầy là triều đình có mưu đánh lấy, muốn làm ra kiểu kỳ dị lập công, mới sai quan vào khe động điểm tập thổ binh làm bảo ngũ trao cho trận đồ để hàng năm luyện tập. Kế đó, sai chỉ huy nhân đốc chu sư tập họp ở bờ bể chở muối để giáo tập thủy chiến. Cho nên khi ấy, người Giao mậu dịch cùng châu huyện nhất thiết cấm chỉ. (Năm thứ 7 ngày 3 tháng 3 sai Di đi xem xét việc Khởi, năm thứ 8 tháng 12 Di nghe Chỉ). Bởi thế, Giao Chỉ càng hai lòng tập họp binh đình mưu vào cướp" (8).

Bộ sách *Tống sử kỷ sự bản末*, quyển 15, *phần Giao Châu chi biến* cũng chép về việc này, nhưng ở đây các tác giả đã biện hộ cho việc triều Tống âm mưu xâm lấn biên cương với lý lẽ là "Vào năm Hy Ninh thứ 8 đời Tống Thần Tông (1075), triều đình nghị luận khai thác biên cương. Tri Quế châu là Thẩm Khởi sai quan vào vùng khe động tập họp thổ binh làm bảo ngũ, lại tăng cường đặt thành trại tại Dong (Dung) châu, giết hại hơn nghìn người" (9).

Như vậy, chính thư tịch đời Tống cũng đã chỉ rõ nguyên nhân khách quan mà triều Lý phát động cuộc tấn công vào đất Tống, trước hết xuất phát từ âm mưu, hành động chuẩn bị xâm lược Đại Việt của triều Tống. Từ vua đến Tể tướng Vương An Thạch đều nhất trí trong việc dung túng biên thần lộng hành biên cương, âm mưu xâm lấn Đại Việt.

1.2. Trong tờ *Lộ bố* mà Lý Thường Kiệt cho quân lính niêm yết trên đường tấn công đã nêu rõ: *một trong những nguyên nhân phải đưa quân vào đất Tống là nhằm giúp nhân dân triều Tống tránh khỏi sự hà*

khắc, khốn cùng do thực hiện biến pháp của Tể tướng Vương An Thạch

Trong tờ chiếu do Vương An Thạch thảo ra sau khi biết tin nội dung tờ *Lộ bố* của Lý Thường Kiệt phản đối biến pháp, có đoạn chép: "Khi ấy Giao Chỉ phá thành ấp nào thì làm tờ kể công yết ở đường sá... Lại nói: Trung Quốc làm phép thanh miếu, trợ dịch, làm cùng khốn sinh dân. Ta nay xuất binh muốn cứu vớt" (10). Sự kiện này cũng được *Tống sử kỷ sự bản末* ghi lại: "Năm Hy Ninh thứ 9 đời Tống Thần tông (1076), mùa xuân, tháng 2, lấy Quách Quỳ làm An Nam chiêu thảo sứ, khi đó bắt được *Lộ bố* của người Giao. Trong đó viết: Trung Quốc tiến hành phép thanh miếu, trợ dịch, làm cùng khốn sinh dân. Nay (Giao Chỉ) xuất binh muốn cứu vớt dân chúng. Khi đó Tể tướng (Vương An Thạch) phản nộ, lấy Thiên chương các Đãi chế là Triệu Tiết làm Chiêu thảo sứ đem quân đi diệt. Tiết nói: Quỳ là người lão luyện việc biên cương, xin cho làm (Chiêu thảo) chánh sứ, mà Kỷ làm Phó. Cho nên mới có lệnh này" (11).

1.3. Nguyên nhân thứ ba được Lý Thường Kiệt nêu trong *Lộ bố* tuyên cáo với dân chúng triều Tống là vì: *Triều Tống đã dung dưỡng bọn phản bội Đại Việt, vì thế Đại Việt đem quân sang Tống để tiêu diệt bọn phản bội. Đồng thời, Lộ bố còn chỉ rõ triều Tống đã từ chối không trả lời văn thư của triều Lý, và không cho dân chúng cùng các thương nhân triều Lý vào đất Tống thông thương mậu dịch.*

Sách sử đời Tống đã chép văn thư của triều Lý gửi sang nhờ tra xét về việc dám giặc làm loạn biên cương chạy sang nội phủ triều Tống đổi họ tên, hiện đang được biên thần của Tống dung dưỡng, che chở: "Hy Ninh năm thứ 8, mùa xuân, tháng Giêng ngày Kỷ Mùi (26 Âm lịch, 14-2-1075), Giao Chỉ quận vương là Lý Càn Đức dâng biểu

tàu: “Tên thủ lĩnh Ma Thái Dật ở châu Ân Tình vốn là người châu Định Biên của bản đạo, di cư đến châu Ân Tình. Nay đổi tên là Nùng Thiện Mỹ, cùng với gia thuộc hơn 700 người trốn sang nội địa, xin xét hỏi cho” (12).

Vua Tống đã ra chiếu cho các viên quan địa phương tìm hiểu và tâu trình sự thực: Ngày Tân Hợi (23 Âm lịch, 31-01-1076), có chiếu rằng: Nghe Nùng Thiện Mỹ xin quy hàng vì có Thảm Khởi sai Tiết Cử đem người chiêu dụ. Khi Lưu Di đến sau xử trí cũng có tự trái phương pháp mới làm Giao Chỉ vào cướp. Hạ lệnh cho Tri Quế châu Thạch Giám, Quảng Nam tây lộ Chuyển vận phán quan Chu Ốc cùng Thái Dục xét thực đem tâu (ngày 22 Di nghe chỉ. Năm sau (Hi Ninh thứ 9), tháng giêng ngày 9 lại giao Chiêu thảo ty) (13).

“Hy Ninh năm thứ 9, mùa xuân, tháng Giêng, ngày Bính Dần (9 Âm lịch, 16-2-1076), Chiếu cho An Nam Chiêu thảo sứ ty cùng Thạch Giám, Chu Ốc xem xét việc Thảm Khởi, Lưu Di sinh bày việc biên, đem sự thực tâu lên. Trước có Thủ chiếu cho Trung thư rằng Thảm Khởi trước ở Quảng Tây truyền bày việc mật của triều đình có ý chỉ Kinh lược đánh Giao Châu. Lại không đợi chiếu, tự tiện ủy biên lại chiêu tiếp Nùng Thiện Mỹ ở Ân Tình châu” (14).

Nhưng cùng trong bộ sách *Tục tư trị thông giám trường biên*, ở một đoạn khác thì lại chép, do có sự tâu báo của Thảm Khởi cho rằng vùng đất châu Thất Nguyên trước thuộc triều Tống, nên vua Tống đã xuống chiếu cho phép Nùng Thiện Mỹ được nội phụ và còn thăm hỏi rất trọng hậu. Sau đó lại xuống chiếu không đồng ý cho phía triều Lý đưa Thiện Mỹ về Đại Việt xét hỏi.

“Trước đó, Quảng Nam tây lộ sứ là Thảm Khởi nói rằng: Viên tri châu Ân Tình là Nùng Thiện Mỹ cùng bọn gia thuộc hơn

700 người xin quy thuận đến châu Thất Nguyên. Thần đã khám hội biết Nùng Thiện Mỹ trước vốn người thôn Động thuộc quyền quản hạt châu Thất Nguyên của nội địa. Năm xưa đã bị Giao Chỉ xâm đoạt đổi là châu Ân Tình. Về phú dịch yêu sách phiên khổ mà xin quy phụ, không nộp đất bị Giao Chỉ giết.

Xuống chiếu cho phép quy thuận và thăm hỏi ưu hậu.

Đến nay, Càn Đức nói về việc này, bèn chiếu cho Quảng Nam tây lộ Kinh lược ty khám hội tư điệp trả lời và ban chiếu cho Càn Đức nói là không thuận (Ban chiếu nói không thuận là theo Giao Chỉ vương truyện)” (15).

“Hi Ninh năm thứ 8, mùa đông, tháng 12, ngày Quý Sửu (25 âm lịch, 2-2-1076),... Khi ấy Giao Chỉ phá thành ấp nào thì làm tờ kể công yết ở đường sá, Nói rằng: vì dân bội phản trốn vào Trung Quốc, được quan lại dung nhận cho trốn, ta sai sứ tố cáo Quế quân, không được trả lời. Lại sai sứ vượt biển tố cáo ở Quảng châu, cũng không trả lời. Cho nên sư binh ta đuổi bắt kẻ phản trốn...” (16).

Các nguyên nhân đánh vào đất Tống của Lý Thường Kiệt đều đã được ghi chép khá đầy đủ trong những sử liệu của triều Tống. Những lý do này không phải do phía triều Lý tự tạo ra mà xuất phát từ chính những mưu đồ và hành động xâm lược của triều Tống đối với Đại Việt.

2. Quá trình tấn công vào đất Tống của Lý Thường Kiệt

Vào tháng 10 năm 1075, triều Lý đã cho một đạo quân dân binh tiến đánh thăm dò phản ứng của triều Tống. “Hy Ninh năm thứ 8, tháng 9, ngày Giáp Tuất (15 Âm lịch, 27-10-1075), ngày hôm ấy, giặc Man có hơn 700 người vào cướp ở động Cổ Vạn (xét lời tâu vào tháng 11 ngày 11) (17). Cho đến

hơn 1 tháng sau, triều đình Tống mới được các quan địa phương thông báo sự kiện trên. “Hi Ninh năm thứ 8, mùa đông tháng 10, ngày Bính Thìn (24 Âm lịch, 4-12-1075), Quảng Nam Tây lộ Kinh lược ty nói giặc Man cướp trại Cổ Vạn” (18). Tiếp theo vào tháng 12, triều Lý lại tập trung hương binh các vùng biên giới phía bắc để chuẩn bị tấn công. Biên thần triều Tống thám thính được tin tức vội báo về triều đình “Hi Ninh năm thứ 8, mùa đông tháng 11, ngày Kỷ Tỵ (11 Âm lịch, 21-12-1075), Quảng Tây Kinh lược ty nói: có điệp báo Giao Chỉ, Quảng Nguyên châu tập hợp hương binh muốn mưu vào cướp. Lại nói Cổ Vạn động bị giặc Man đánh cướp” (19). Khi nhận được tin báo, triều Tống lại xuống chiếu: “những người đánh nhau với giặc có công đem tâu lên chong. Nhà bị cướp và đốt, lượng xem để phủ tuất họ (tháng 9 ngày 15 tức 27-10-1075 có cướp động Cổ Vạn)” (20).

Tám ngày sau khi triều đình Tống nhận được tin hương binh châu Quảng Nguyên tập trung lực lượng chuẩn bị hành động, thì tại vùng biển phía nam, ngày 30-12-1075, Lý Thường Kiệt đã dẫn một đạo quân thủy theo đường từ châu Vĩnh An tấn công vào châu Khâm, và chỉ sau 3 ngày tấn công tiếp vào châu Liêm. “Hi Ninh năm thứ 8, mùa đông, tháng 11, ngày Mậu Dần (20 Âm lịch, 30-12-1075), Giao Chỉ vây hãm Khâm Châu, sau 3 ngày (tức ngày Tân Tỵ 23 Âm lịch 2-1-1076) lại vây hãm Liêm Châu” (21) và cũng phải mất hơn một tháng sau thì triều Tống mới biết tin châu Khâm và châu Liêm đã bị quân triều Lý chiếm mất “(Khâm châu tháng 12 ngày 20 tờ tâu đến, Liêm châu tháng 12 ngày 22 tờ tâu đến)” (22). Cùng lúc đó, các biên thần liên tiếp dâng tâu về triều đình Tống các tin tức liên quan đến cuộc tiến công châu Khâm, châu Liêm: “Hi Ninh năm thứ 8,

mùa đông, tháng 11, ngày Giáp Thân (26 Âm lịch, 5-1-1076), Quảng Nam Tây lộ kinh lược ty tâu rằng: An Nam tĩn hải quân tiết độ sứ có điệp nói 2 châu Khâm, châu Liêm mới có chuyện ngăn trở không cho thông hòa mua bán và chưa cho người lên Kinh dâng công. Có chiếu cho Lưu Di không được ngăn dứt. Khi ấy An Nam đã vào cướp, (Có chiếu cho Lưu Di không được ngăn chặn An Nam đặt mua là căn cứ theo sử đời vua Thần tông, *Giao Chỉ truyện thực lục* nói mùa đông ấy An Nam vào cướp. Xét ra tháng ấy, ngày 20 đã hãm Khâm châu, sau 3 ngày hãm Liêm châu, nay đổi lại) (23).

“Hi Ninh năm thứ 8, mùa đông, tháng 12 ngày Quý Tỵ (5 Âm lịch, 13-01-1076), Quảng Nam Tây lộ kinh lược ty tâu nói: Giao Chỉ đem thủy sư đóng ở Hồ Dương (24) trấn, mưu dùng hai đường vào cướp, Khâm Liêm đã bị hãm rồi (Tháng 11 ngày 20 hãm Khâm châu, tháng 12 ngày 20 tờ tâu mới đến Liêm châu. Phải là tháng 11 ngày 23 hãm, tháng 12 ngày 22 tờ tâu mới đến) (25).

“Hi Ninh năm thứ 8, mùa đông, tháng 12 (5 Âm lịch, 13-01-1076), Quảng Nam tây lộ Kinh lược ty nói: Giao Chỉ đem thủy sư đóng ở Hồ Dương trấn, mưu dùng hai đường vào cướp Khâm châu, Liêm châu. Ngày 21 (29-01-1076) Giao Chỉ vào cướp, công hãm châu quận, giết và làm bị thương lại, dân. Chiếu cho Quảng Nam lộ Kinh lược ty nói dùng kế sách giữ chặt, đặt An Nam lộ Kinh lược ty, dự định sau khi không chế được sự kiện này (chỉ việc quân Lý Thường Kiệt tấn công - NHT), sẽ tiến hành đánh phá tận sào huyệt của chúng” (26).

Có thể nói sự tấn công bất ngờ và mạnh mẽ của đội quân do Lý Thường Kiệt lãnh đạo đã giành được thắng lợi nhanh chóng ngay từ trận đầu ra quân.

Sau khi giành được châu Khâm, châu Liêm ở phía nam, kết hợp với đạo quân bộ tại phía bắc cũng đã thu được chiến thắng, khiến cho quân Tống trên các vùng biên tiếp giáp với Đại Việt lâm vào thế lúng túng, bị động. Lý Thường Kiệt chủ động niêm yết tờ *Lộ bố* trên đường hành quân, nhằm nêu việc đem quân vào đất Tống của mình là có danh nghĩa (như phần trên bài viết đã trình bày). Tác dụng của việc làm này đã thức tỉnh nhiều người dân biết lương tri lẽ phải của phía Tống. Họ tìm mọi cách công khai giúp đỡ, ủng hộ quân đội triều Lý. Nhữ Bá Sĩ đã chép trong *Thần phổ Lý Thường Kiệt*: “Dân Tống thấy lời tuyên cáo, đều vui mừng đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân chúng thấy hiệu cờ Thường Kiệt đằng xa, thì nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam; rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy thanh quân ta lan khắp” (27).

Cùng trong tháng 12 năm 1075, đạo quân do Tôn Đản chỉ huy đã phá được 4 trại tại phía bắc gồm có: Thái Bình, Vĩnh Bình, Thiên Lộc và Cổ Vạng. Vào đầu tháng 1 năm 1076, Tôn Đản nhân thế thắng, lại đưa quân lên bao vây Ung châu.

Tin tức Khâm châu, Liêm châu bị chiếm liên tiếp báo về, vua quan triều Tống hoang mang, lo sợ, liên tục các chiếu chỉ được ban xuống cho các địa phương biên giới. Vua Tống sợ rằng triều Lý đánh chiếm được Khâm châu, sẽ thừa thế tấn công Quảng Châu, mặt khác cũng biết được hệ thống phòng thủ tại Quảng Tây “đã ít lại yếu”, vì vậy “chiếu cho Quảng Tây kinh lược ty sai các châu quận giữ thành, không được khinh thường ra nghênh chiến” (28). Thậm chí, “nếu châu quận, huyện trấn trại thành quách không hoàn bị, lại binh quân ít yếu, xét có chỗ không thể giữ được, cho quan lại

cứ chỗ hiểm yếu mà giữ”, “sau vua phê tiên phong chỉ huy hạ lệnh Quảng Tây châu quận không đủ sức chống giữ, đều nhờ quan lại hợp đốc dân binh giữ hiểm, bỏ thành cho tùy tiện” (29). Song song với việc ban chiếu đôn đốc việc phòng thủ, triều đình tìm mọi cách tăng cường bổ sung thêm binh lính kể cả thổ đinh, lương thảo, vũ khí, thuốc chữa bệnh cho Quảng Tây.

“Tháng 12, ngày Kỷ Dậu (21 Âm lịch, 29-01-1076), lại có chiếu chỉ 10 vạn quan tiền giám thuộc Quảng Tây đông lộ và tiến nạp trợ giáo 5 vạn quan làm tiền điệp bỏ đem ứng cho Tây lộ chuyển vận ty” (30).

“Ngày Kỷ Dậu (21 Âm lịch, 29-01-1076), lại chiếu cho Quảng Nam tây lộ Kinh lược ty tuyển mộ đinh tráng hai, ba nghìn giữ các thành châu Ung Tân, không đủ thì tuyển thổ đinh.

Lại chiếu cho Quảng Nam tây lộ Kinh lược ty sai sứ thần chia các châu quận tuyển phối quân hạng mạnh khỏe, dũng cảm có thể giữ chức võ đến Quế châu. Cứ 500 người ghép thành 1 chỉ huy giáo duyệt, gọi là Tân Trừng (31) hải. Không đủ thì cứ thu quân số ấy, hàng ngày chỉ khẩu phần ăn. Chờ đủ nửa năm luyện tập thì y theo lệ giáo duyệt quân Trừng Hải xin chỉ cấp, chịu sự giám sát của Kinh lược sứ đã ủy. Nếu làm quá hung ác sẽ xử trí nặng ngoài pháp luật” (32).

“Ngày Canh Tuất (22 Âm lịch, 30-01-1076), Chiếu rằng quan lại Quảng Tây đánh với giặc Giao Chỉ mà chết thì Kinh lược ty tìm hỏi nhà họ phủ tuất hơn lên. Nếu ai muốn về Lĩnh bắc, thì tìm người hộ tống.

Lại chiếu rằng Hàn lâm y viện quan chọn phương thuốc trị lam chướng 57 loại giao xuống cho hợp với môn thuốc cần chế.

Lại chiếu cho Kinh Hồ nam bắc lộ chế tạo 7000 cung nỏ gỗ để cấp cho Quảng Tây (33).

Sau này, do cuộc tấn công của quân đội Lý Thường Kiệt quá mạnh, ảnh hưởng lớn đến triều Tống, nên việc theo dõi vùng đất Quảng Tây được nhà vua quan tâm sát sao hơn, đã từng có chiếu cho các viên quan đầu tỉnh phải tâu báo hàng ngày tình hình vùng biên: “Tháng 12, ngày Nhâm Tý (24 Âm lịch, 1-2-1076), vua phê rằng: Quảng Tây 2 ngày nay không có tâu báo, phải hạ lệnh cho Kinh lược chuyển vận ty hàng ngày đem việc động tĩnh biên cương tâu rõ” (34).

Chủ tướng Lý Thường Kiệt sau khi chiếm xong Khâm châu và Liêm Châu, cũng lập tức đưa đại quân lên phía bắc kết hợp với cánh quân Tôn Đản chỉ huy bao vây Ung châu. Vào giữa tháng 1 năm 1076, cả hai hướng đã hợp quân vây hãm thành Ung châu. Vương An Thạch đã khẳng định với vua Tống Thần tông, khi nghe tin “Giao Chỉ vây Ung châu, Vương An Thạch tâu vua rằng Ung châu thành vững tất không phá nổi” (35). Mặt khác, tướng giữ thành là Tô Giám (36) “là một người kỳ cựu, lão luyện, thông minh và rất cương quyết” (37). Khi đương chức Tri Ung châu biết được công việc chuẩn bị xâm lược Đại Việt của Lưu Di, Giám từng khuyên ngăn, nhưng Di không nghe còn hặc Giám đã tự tiện tham gia việc biên cương. “Tri Ung châu Tô Giám thám biết là thực, gửi thư đến Di xin bãi thi hành 3 việc như cũ (tức là không tập trung quân thổ định dạy trận đồ, không cho chu sư tiếp tục luyện thủy chiến, cho phép thương nhân, dân chúng phía Lý được vào buôn bán - NHT), không để người Giao đem quân có danh nghĩa. Di không nghe lại gửi công văn hặc Giám là phá nghị. Lại trách sai không được tự tiện nói việc biên” (38). Vì vậy, khi biết quân đội Lý Thường Kiệt bao vây thành, Tô Giám đã “duyet binh trong quận, được sương cầm binh và già yếu 2800 người. Triệu quan lại cùng người tài dũng trong quận trao cho phương

lược để lấy đất bộ phận tự giữ. Dân châu kinh sợ, cứ lui trốn không thể kể xiết. Giám bỏ hết kho quan và của riêng chỉ thị rằng: Binh giới của ta vốn đủ, lương chứa không thiếu. Nay quân giặc đã vây dưới thành duy là bền thành cố giữ, để đợi ngoại viện, có thể ngồi mà thắng. Nếu một người cật chân thì lòng quân dao động. Việc lớn hỏng trước mắt. Lũ người vui nghe lời ta sẽ được hậu thưởng, hoặc không nghe mà ra, sẽ bị chém cùng vợ con trước. Có viên đại hiệu Dịch Tích ngầm muốn chạy ra, Giám đã sai người mai phục cửa ngoài chặt đầu đem nghiêm lệnh, bởi thế trên dưới bị uy hiếp phải nghe mệnh. Giám lại mộ được mấy trăm người tử thủ đưa thuyền lên Ung giang cùng đánh nhau với giặc, chém được trên 200 đầu, giết được mười mấy con voi to, Giặc bèn vây thành. Giám ngày đêm đi dụ sĩ tốt, đem thân tỳ cung bắn giặc ngã, voi chết, không thể kể xiết. Giặc đánh cả 4 mặt xông lên tường thành, trên thành bắn tên lửa đốt thang vào thành. Cả trước sau giết được trên 5 nghìn người. Người trong thành lòng thêm vững...” (39). Tô Giám thấy khả năng chống cự lại quân triều Lý không thể kéo dài được, vì vậy vội phái người đến Quế Châu cấp báo cho Lưu Di xin chi viện: “Lưu Di sai Thủ Tiết đi cứu viện. Thủ Tiết nghe giặc đông gấp mười giòng giằng không đi ngay, lại quay về lấy Quý châu lộ trú binh ở trạm Khang Hòa để xem thắng bại, Giám lại sai sứ đem lap thư cáo cấp ở Đê điểm hình ngục Tống Cầu. Cầu nhận được thư sợ khóc. Lấy quyền tiện nghi đốc Thủ Tiết tiến binh. Thủ Tiết sợ vội vàng không biết làm gì chuyển đồn đến Hỏa Giáp lĩnh, về giữ Côn Lôn quan (40). Bỗng gặp giặc, không địch nổi một trận, quân thua, Thủ Tiết chết” (41). Trận đánh diệt viện này của quân đội Lý Thường Kiệt diễn ra ngày mồng 4 Âm lịch, tháng giêng, năm Hy Ninh thứ 9 (11-2-1076). Sau trận

diệt viện, Lý Thường Kiệt tăng cường bao vây thành chặt hơn và quyết định hạ thành Ung châu sớm. Sau 42 ngày vây hãm, đến ngày 23 tháng Giêng năm Hy Ninh thứ 9 (1-3-1076), thành Ung châu bị hạ. Thư tịch Trung Quốc chép: "Ngày ấy (23 tháng Giêng, 1-3-1076), giặc Giao Chỉ hãm Ung châu, Tô Giám bị chết, Trương Thủ Tiết thua, giặc bắt sống mấy trăm người. Giặc biết bắc quân đánh thành giỏi, đem mỗi lợi lớn đủ sai làm thang mây (vân thê); làm được thì bị Giám đốt. Lại đánh qua hào động, lấy da sống (súc vật) làm vật che, Giám chờ giặc qua rồi phóng lửa đốt trong hang. Giặc hết kế muốn rút đi, nhưng biết ngoại viện không đến. Gặp có kẻ biết phép thổ công, dạy giặc nhồi đất mấy vạn túi hướng phía thành chất thành núi đất, khoảnh khắc cao lên mấy trượng. Quân giặc trèo lên đổ vào, thành bị vây hãm. Giám còn đem quân bị thương, xông xáo hết sức khổ chiến, nhưng không địch nổi. Giám nói: Vì nghĩa, ta không chết vào tay giặc. Rồi trở về nhà ở châu, mở cửa cho toàn gia 36 người chết trước, đào hố giấu xác, rồi phóng lửa tự thiêu. Giặc đến tìm di hài của Giám và gia quyến đều không được, quay lại giết hại lại tốt, thổ dinh cư dân hơn 5 vạn người. Đồn trăm người thành 1 đồng, tất cả hơn 580 đồng. Gộp với số bị giết ở Khâm, Liêm không dưới hơn 10 vạn người. Sau đó, giặc lại phá hủy thành để lấp sông.

Ung châu bị vây tất cả 42 ngày, Giám khích lệ tướng sĩ cố giữ. Lương thực đã hết, gặp năm hạn hán, giếng núi khô cạn, người đói khát mức cả nước đục bẩn mà uống, nhiều người bị bệnh kiết lỵ chết gổ đầu lên nhau mà không có người nào phản. Giám giận Thẩm Khởi và Lưu Di gây nên giặc cướp. Di lại ngồi nhìn thành bị vây mà không cứu. Giám muốn làm bản sớ tâu hết mọi sự tình, nhưng đường đi bị ngáng trở

không thông, Giám làm bản kể tội Khởi, Di ở chợ mong thông đến triều đình. Trước con của Giám là Tử Nguyên làm Quế châu tư hộ tham quân đem cả gia quyến đến thăm cha, toan về thì nghe có giặc Giao. Giám cho rằng gia thuộc quận thú xuất thành, người ta sẽ cho là tránh giặc, dân chúng sẽ cũng có ý bỏ đi, nên chỉ cho Tử Nguyên về Quế châu mà lưu vợ con Tử Nguyên lại, vì thế đều bị chết cả. Giám chết rồi, giặc Giao lại mưu cướp Quế châu, quân tiền phong đi được mấy chục dặm, hoặc trông thấy đại binh từ bắc đến hô rằng: "Tô hoàng thành đem quân đến báo oán Giao Chỉ". Quân giặc sợ mới lui về. Sau này, người Ung châu lập đền thờ (Tô Giám), hàng năm cầu đảo (Tư Mã ký văn chép: Tháng giêng, ngày 21 giặc phá Ung châu, ngày 23 lại về bản động. Xét Thực lục thì ngày 23 phá Ung châu. Nay theo Thực lục, chỉ không ghi ngày nào về bản động, nên khảo. Xét ngày Giao Chỉ hãm Ung châu *Tống sử* cho là ngày Mậu Thìn; sách *Đông Đô sự lược* cũng chép như thế) (42).

3. Nguyên nhân thắng lợi của cuộc tấn công cuối năm 1075 đầu năm 1076

Về phía triều Lý

- Quân đội triều Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã chủ động tấn công, tạo ra yếu tố bất ngờ đối với triều Tống.

- Lực lượng quân đội của Lý Thường Kiệt đông đảo, thiện chiến. Cho đến nay số lượng quân đội tham chiến cũng chưa biết chính xác, các thư tịch Trung Quốc cũng như Việt Nam mới chỉ phỏng đoán khoảng từ 8 vạn (43) đến 10 vạn (44).

- Tranh thủ, tận dụng được sự ủng hộ của nhân dân địa phương tại các vùng hành quân và tại nơi xảy ra chiến trận. Ngay từ khi Lý Thường Kiệt chưa sang đánh Tống, đã có những nho sĩ triều Tống tự nguyện hiến mưu kế và nhận làm nội

ứng. Đó là trường hợp của Tiến sĩ Từ Bá Tường: “Lĩnh Nam Tiến sĩ Từ Bá Tường thường thì không đỗ, ngâm gửi thư cho Giao Chỉ rằng, tiên thế của Đại vương vốn người Mân. Nghe nay công khanh quý nhân Giao Chỉ phần nhiều người Mân. Bá Tường tài lược không kém người, mà không đắc dụng ở Trung Quốc, xin được giúp dưới quyền Đại vương. Nay nghe đồn Trung Quốc muốn cử đại binh diệt Giao Chỉ, theo binh pháp làm trước người là có ý đoạt người ta, chi bằng cử binh mà cướp trước, Bá Tường xin làm nội ứng. Bởi thế, Giao Chỉ phát động đại binh mã vào cướp hãm 3 châu Khâm, Liêm, Ung...” (45). Khi công phá thành Ung châu, Lý Thường Kiệt cũng đã nhận được sự giúp đỡ của hàng binh Triệu Tú hiến mưu kế hỏa công và việc dùng đất để đắp thành các ngọn núi đất cũng là phương pháp của dân chúng nước Tống mách bảo: “Gặp có kẻ biết phép thổ công, dạy giặc nhồi đất mấy vạn túi hướng phía thành chất thành núi đất, khoảnh khắc cao lên mấy trượng. Quân giặc trèo lên để vào, thành bị vây hãm” (46).

Về phía triều Tống

- Trước hết là mâu thuẫn nội bộ, nhất là giữa Tể tướng An Thạch và với một số viên đại thần trong việc bổ dụng các viên quan biên trấn, trong mưu đồ xâm lược Đại Việt.

- Lực lượng quân sự tại địa phương vùng biên chưa được tổ chức chặt chẽ, rất nhiều thành trại tại Quảng Tây còn sơ sài, binh lính không đủ số, lại chưa được tập luyện

thành thạo, tổ chức kỷ luật không nghiêm.

- Các quan tướng trấn trị vùng biên hèn nhát, không dám chiến đấu, từ viên quan đầu tỉnh như Lưu Di cho đến viên tướng Trương Thủ Tiết khi nghe tin quân đội Lý Thường Kiệt tấn công không dám đối đầu. Thậm chí, khi Tô Giám cầu viện, Lưu Di vẫn ngồi nghe ngóng, không có những hành động cụ thể. Có những viên quan lo sợ phải chiến đấu đã bỏ nhiệm sở trốn đi “Hy Ninh năm thứ 9, tháng giêng, ngày Kỷ Mão (22 Âm lịch, 29-2-1076) có chiếu: gần đây có việc quân ở Quảng Tây mà bản lộ đã đầu trạng nêu người ra sai, mà có người lại tự tiện rời khỏi bản lộ. Sẽ theo điều tự tiện ly quan chờ ngày bình việc (47). Việc bổ sung cho các viên cai trị địa phương vùng biên trong thời gian có chiến tranh cũng gặp nhiều khó khăn, triều Tống từng phải hạ lệnh cưỡng bức, buộc các viên quan phải tiếp tục công việc khi mãn hạn: “Chiếu cho Quảng Nam đông tây lộ, các nơi hiện khuyết Tri châu, nếu không có người muốn đến thì sẽ cưỡng sai, chờ đến thay thế cho giảm 2 năm ma khám, lại bổ đường quan sai khiến” (48).

Tóm lại: Cuộc tấn công vào đất Tống do Lý Thường Kiệt chỉ huy được thư tịch Trung Quốc chép khá đầy đủ, bổ sung thêm nhiều tư liệu, đã phần nào giúp chúng ta phục dựng được nguyên nhân tấn công cùng quá trình diễn biến giành thắng lợi của quân đội triều Lý vào cuối năm 1075 đầu 1076.

CHÚ THÍCH

(1). Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Nxb. Sông Nhị, Hà Nội, 1949. In trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, T.II, Trước tác (Phần II: Lịch sử), Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998.

(2). Hoàng Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, sdd, tr. 348-365.

(3). *Trung Quốc đại bách khoa toàn thư*, Trung Quốc lịch sử, Bản tu đính 1997, Bắc Kinh, 1998.

(4). Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, q.244, tờ 4a, 4b.

(5). Lý Đào, sdd, q.244, tờ 7b.

(6). Lý Đào, sdd, q.244, tờ 8b.

(7). Lý Đào, sdd, q.273, tờ 17a.

(8). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 6b.

(9). *Tống sử kỷ sự bản mật*- Phùng Kỳ nguyên biên, Trần Bang Chiêm toàn tập, Trương Phó luận chính, Thương vụ ấn thư quán, quyển 15, tr. 81.

(10). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 16b.

(11). *Tống sử kỷ sự bản mật*, Lý Đào, sdd, quyển 15, tr. 81.

(12). Lý Đào, sdd, q.259, tờ 13b.

(13). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 15a.

(14). Lý Đào, sdd, q.272, tờ 2b.

(15). Lý Đào, sdd, q.259, tờ 13b.

(16). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 16b.

(17). Lý Đào, sdd, q.268, tờ 13b.

(18). Lý Đào, sdd, q.269, tờ 23b.

(19). Lý Đào, sdd, q.270, tờ 2b.

(20). Lý Đào, sdd, q.270, tờ 2b.

(21), (22), (23). Lý Đào, sdd, q.270, tờ 5a.

(24). Theo Hoàng Xuân Hãn phải là Triều Dương châu (tức vùng Vĩnh An châu, nay là Hải Ninh (Quảng Ninh), sách của Lý Đào đã chép sai thành Hồ Dương vì tự dạng chữ Hồ và chữ Triều tương tự nhau). Hoàng Xuân Hãn, sdd, tr. 354.

(25). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 5a.

(26). *Tống hội yếu tập cảo*, Phiên chí 4. Dẫn theo: Tiêu Đức Hạo, Hoàng Tranh chủ biên: *Trung Việt biên giới tư liệu tuyển biên*, Thượng sách, Xã hội khoa học văn hiến xuất bản xã, Bắc Kinh, 1992, tr. 219.

(27). Hoàng Xuân Hãn, sdd, tr. 354.

(28). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 12b.

(29). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 12b, 13a.

(30). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 13a.

(31). Sách *Lý Thường Kiệt* chép là Đằng. Hoàng Xuân Hãn, sdd, tr. 355.

(32). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 13b.

(33). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 14a.

(34). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 15b.

(35). Lý Đào, sdd, q.273, tờ 10a.

(36). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, tr. 278, ngoài cách đọc là Giám, còn có các cách đọc khác là Giâm như trong *Lý Thường Kiệt*, tr. 357, hay đọc là Giam như trong *Việt sử lược*, tr. 110, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.1, tr. 353.

(37). Hoàng Xuân Hãn, sdd, tr.357.

(38). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 6b, 7a.

(39). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 7a, 7b.

(40). Côn Lôn quan hay cửa ải Côn Lôn, thuộc huyện Tuyên Hóa, Nam Ninh, Quảng Tây.

(41). Lý Đào, sdd, q.272, tờ 1a.

(42). Lý Đào, sdd, q.272, tờ 7b, 8a, 8b.

(43). Lý Đào, sdd, q.271, tờ 7a, 7b chép: ... Bởi thế người Giao Chỉ đại cử 8 vạn quân hiệu.

(44). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.I, tr.350, *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, tr. 278 đều chép: "Vua biết tin, sai Lý Thường Kiệt, Tôn Đản đem hơn 10 vạn binh đi đánh", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

(45). Lý Đào, sdd, q.273, tờ 17a, 17b.

(46). Lý Đào, sdd, q.272, tờ 7b.

(47). Lý Đào, sdd, q.272, tờ 6b.

(48). Lý Đào, sdd, q.272, tờ 7b.

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÌ MỤC TIÊU DÂN SINH Ở CÁC ĐÔ THỊ MIỀN NAM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1954-1959

LÊ CUNG*

Trong kháng chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), cùng với phong trào đấu tranh chung của nhân dân miền Nam, phong trào công nhân ở các đô thị diễn ra hết sức sôi nổi từ những ngày đầu khi chế độ "Việt Nam Cộng hòa" vừa thành lập cho đến ngày cáo chung (30-4-1975). Do hạn chế về tư liệu, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân miền Nam chưa được phản ánh đầy đủ trong các công trình nghiên cứu lịch sử, hoặc các công trình liên quan. Việc nghiên cứu một cách đầy đủ và hệ thống về phong trào công nhân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là hết sức cần thiết. Bài viết này giới hạn trong việc tìm hiểu: "*Phong trào công nhân vì mục tiêu dân sinh ở các đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1959*", góp phần nhận thức rõ hơn về lịch sử dân tộc nói chung và phong trào công nhân miền Nam nói riêng.

Từ cuối năm 1954, phong trào công nhân ở các đô thị miền Nam đã phát khởi. Tại Sài Gòn, ngày 7-12-1954, cuộc bãi công của công nhân đã diễn ra trong 24 xưởng và đến ngày 17-12, công nhân trong hàng loạt các xưởng khác tuyên bố tổng bãi công trong cùng một ngày. Cuộc tổng bãi công lôi cuốn toàn thể công nhân trong 51 xưởng

thuộc các hãng nhà binh Pháp ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Gia Định, Thủ Dầu Một và Biên Hòa tham gia. Trong các cuộc bãi công, công nhân đã nêu cao các khẩu hiệu:

- *Tăng lương 20%.*
- *Giảm giá sinh hoạt.*
- *"Thi hành Hiệp định Genève" (1).*

Cuộc đấu tranh được các nghiệp đoàn công nhân và các tầng lớp nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tích cực ủng hộ. Sau gần một tháng đấu tranh, công nhân đã buộc chủ hãng chấp nhận yêu sách đề ra.

Tại Huế, ngay sau Hiệp định Genève (1954), phong trào công nhân đấu tranh vì mục tiêu dân sinh diễn ra rất sôi nổi, bao gồm hầu hết các ngành, như những cuộc đấu tranh của công nhân lái xe tuyến đường Đông Ba - Bao Vinh. Nguyên xe đồ chạy tuyến đường Đông Ba - Bao Vinh, bến xe đậu trước đình làng Bao Vinh, nhưng từ cuối tháng 6-1954, Tiểu đoàn 606 của địch đóng ở Địa Linh cho rào thêm vị trí để giữ cầu Bao Vinh, bến xe buộc phải dời đến khoảnh đất ngoài sông trước mặt chợ Bao Vinh. Mỗi khi có mưa to, bến xe trở nên lầy lội, trở ngại cho việc đậu xe. Các lái xe đã chủ động tạm thời thay đổi vị trí bến xe. Viên Quận trưởng Hương Trà triệu tập các

*PGS-TS. Đại học Sư phạm - Đại học Huế

lái xe về quận đường và buộc họ phải sửa chữa lại bến xe để tránh khó khăn, nhưng các lái xe cho việc sửa chữa bến xe là trách nhiệm của nhà chức trách nên không thực hiện. Cuối tháng 11-1954, tiết trời mưa to, bến xe quá hư hỏng, các lái xe cho dời bến xe đến đồn cảnh sát Ba Đình. Tuy nhiên, khi thấy ở đây khách hàng ít ỏi, gây khó khăn cho đời sống của họ, ngày 16-12-1954, các lái xe kéo đến quận đường Hương Trà đấu tranh đòi viên quận trưởng phải giải quyết bến đậu xe ở ngay bên trụ sở quận đường. Viên quận trưởng phải nhượng bộ bằng cách giải quyết bến đậu xe tại ngã ba Cửa Hậu Ba Đình, một vị trí thuận lợi hơn (2).

Ngày 25-3-1955, công nhân ngành thủy điện Huế tổ chức đình công. Nguyên nhân của cuộc đình công này là do chủ hãng Thủy điện Huế sa thải công nhân một cách tùy tiện và vô cớ, phủ nhận tự do nghiệp đoàn và đàn áp nhân viên trong Ban Quản trị nghiệp đoàn tại Huế, trả lương cho công nhân dưới mức tối thiểu, không trả tiền phụ cấp cho gia đình. Vào 14 giờ 30, ngày 25-3-1955, Nghiệp đoàn thủy điện Huế đã họp Hội nghị bất thường tại Trụ sở nghiệp đoàn Trung Việt, 35 đường Hàng Bè (nay là đường Huỳnh Thúc Kháng) Huế. Hội nghị kêu gọi toàn thể công nhân thủy điện Huế đình công ngay lập tức và cử Ban đại diện đến tỉnh đường Thừa Thiên nêu yêu sách. Tỉnh trưởng Thừa Thiên buộc phải tổ chức ngay một cuộc hòa giải giữa đại diện công nhân với chủ hãng Thủy điện Huế. Đến 18 giờ 30, một số nguyện vọng của công nhân được giải quyết, nhưng hôm sau (26-3-1955), cuộc đối thoại vẫn tiếp tục đến 21 giờ. Kết quả, chủ hãng Thủy điện Huế phải thỏa mãn những nguyện vọng của công nhân:

"Thu nhận 6 nhân viên đã bị đuổi; Tự do nghiệp đoàn; Trả lương theo quy chế lương tối thiểu do Chính phủ quy định; Trả phụ cấp gia đình cho nhân viên" (3).

Về vụ tranh chấp trên đây, trong Công văn số 334/LĐ/ANXH ngày 29-3-1955 gửi Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Việt Nam (Sài Gòn), Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt cho biết: *"Trong vụ này, các công nhân đã tự động một cách quá đáng do Liên hiệp Nghiệp đoàn Trung Việt xúi dục, đã bất chấp cả pháp luật mà tổ đình công, bên chủ nhân đã phản kháng kịch liệt"* (4).

Cuối năm 1955, công nhân xe vận tải công cộng tuyến Huế - Nong - Truồi - Cầu Hai - Đà Nẵng đình công. Do việc chính quyền Ngô Đình Diệm tại Thừa Thiên gây khó khăn trong việc vận chuyển khách và hàng hóa, thực chất là để kiểm soát chặt chẽ hơn, nhằm để phòng các xe chở tài liệu, truyền đơn *"bất hợp pháp"*. Ngày 6-9-1955, dịch kiểm soát và phạt tiền chiếc xe vận tải mang số TVB.193. Điều này đã gây bất mãn trong anh em công nhân lái xe và dẫn đến cuộc đình công ngày 9-11-1955.

Ngày đó, toàn bộ xe vận tải, gồm 16 chiếc chạy tuyến đường Huế - Nong - Truồi - Cầu Hai - Đà Nẵng kéo đến Trụ sở Nghiệp đoàn vận tải công cộng đình công phản đối. Cuộc đình công của công nhân lái xe Huế đã biểu thị ý thức đoàn kết của họ trong cuộc đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Theo Công văn mật số 9661 CSCA/TBIM của Giám đốc Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt và Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia Việt Nam tại Sài Gòn ngày 17-11-1955 thì *"vụ đình công này có tính cách phá hoại mưu toan dùng sức mạnh của đoàn thể để phản đối chính quyền"* (5).

Ngày 10-11-1955, trong một phiên họp tại Huế, Khu trưởng hỏa xa Trung Việt đề nghị *"hiện nay do ngân sách thiếu hụt nên cần phải sa thải một phần ba nhân viên"* (6) Khi biết được tin này, ngày 12-11-1955, lúc 14 giờ 30, tại Ga Huế toàn thể đoàn viên Nghiệp

đoàn công nhân hỏa xa Việt Nam địa phương Huế đã tổ chức hội nghị bất thường. Hội nghị vạch rõ tính chất độc quyền của một nhóm người có quyền hành đối với hỏa xa, về những quy chế lỗi thời đang chi phối ngành hỏa xa Việt Nam; về đời sống khó khăn của công nhân hỏa xa. Hội nghị ra kiến nghị gửi chính quyền Ngô Đình Diệm, *"cực lực phản đối lời tuyên bố nói trên của ông Khu trưởng hỏa xa Trung Việt"* và *"yêu cầu Chính phủ tìm mọi biện pháp thích ứng để cứu vãn tình thế nguy ngập của sở hỏa xa để giới công nhân chúng tôi khỏi phải lo âu vì đời sống không được đảm bảo"* (7). Bản kiến nghị có tới 101 chữ ký.

Ở Đà Nẵng, ngày 24-11-1955, công nhân Thủy điện đình công đòi tăng lương. Điện trong thành phố bị cúp trong 2 ngày. 11 giờ ngày 26-11-1955, khi Ban Giám đốc Thủy điện Đà Nẵng chịu giải quyết tăng lương 10% cho công nhân, cuộc đình công mới kết thúc. Mặc dù công nhân bắt đầu làm việc trở lại lúc 11 giờ ngày 26-11-1955, nhưng chủ nhân phải trả lương cả ngày. Ngoài ra, đối với 2 ngày đình công trước, chủ nhân hứa sẽ trả lương 1 ngày (8).

Năm 1956, phong trào công nhân tiếp tục diễn ra. Tại Huế, cuộc đấu tranh của công nhân thủy điện diễn ra quyết liệt hơn. Nguyên nhân của cuộc đấu tranh là do ngày 1-3-1956, chủ hãng sa thải 22 công nhân. Lập tức công nhân gửi kiến nghị đến Nha Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt đòi chủ hãng phải:

1. *Thâu dụng lại 22 công nhân vừa bị sa thải vô cơ ngày 1-3-1956.*

2. *Hoàn lại số tiền lương đã khấu trừ sau ngày Tết, làm 4 kỳ.*

3. *Trả phụ cấp gia đình theo hạng nhì cho thư ký và thợ chuyên môn.*

Kiến nghị còn ghi rõ: *"Yêu cầu thỏa mãn từ nay cho đến hết ngày 14-3-1956, nếu không công nhân sẽ có biện pháp cứng rắn đối phó"* (9).

Để xoa dịu công nhân, chủ hãng đã thu nhận lại 22 công nhân. Việc khấu trừ lương (15 ngày) đã cho mượn vào dịp Tết, chủ hãng cho khấu lại làm hai kỳ và hứa sẽ xét các khoản khác (10).

Những đáp ứng nhỏ giọt trên đây không làm công nhân thỏa mãn, cuộc đấu tranh công nhân thủy điện Huế vẫn tiếp tục và đã gây một tác động lớn đối với công nhân ngành thủy điện ở hầu hết các tỉnh miền Trung, có khả năng lôi kéo họ nhập cuộc tham gia đấu tranh, tạo ra sức ép buộc chủ hãng phải giải quyết yêu sách của công nhân. Chính Công điện (Mật, Khẩn) số 314-LĐ/ANXH ngày 31-3-1956 của Thanh tra Lao động Trung Việt gửi Tổng Thanh tra Lao động Việt Nam (Sài Gòn) cũng phải thừa nhận tình hình này: *"Trân trọng trình Quý Nha vụ cộng đồng phân tranh nhà đèn Huế hiện do Hội đồng trọng tài xét xử. Đến ngày 4-4 sẽ có bản án trọng tài. Hiện Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt cũng tìm cách dàn xếp. Có thể có sự đình công tại Huế và công nhân các nhà đèn Quảng Trị, Hội An, Đà Nẵng, Nha Trang và Phan Rang sẽ cũng có thể đình công hưởng ứng theo. Tòa Đại biểu đã tìm mọi biện pháp thích ứng để làm thời đôi phó với tình thế. Nha tôi đã liên lạc Tòa Đại biểu và Liên hiệp nghiệp đoàn Trung Việt hiện đang và sẽ tiếp tục theo dõi công việc. Biến chuyển thế nào sẽ xin tường trình ngay"* (11). Riêng ở Đà Nẵng, để đề phòng cuộc đình công của công nhân thủy điện hưởng ứng cuộc đình công của công nhân thủy điện Huế, chính quyền Ngô Đình Diệm tại đây đã *"chỉ thị cho 3 cơ quan Công an, Cảnh sát và Bảo an đoàn phối hợp công tác, tăng cường việc canh phòng trong đô thị để đề phòng mọi âm mưu phá rối của đối phương, để bảo vệ tánh mạng và tài sản nhất là của ngoại kiều, phân công phụ trách bảo vệ ngày đêm 13 nhà máy chứa điện, Thị đoàn bảo an sẽ*

phải thêm binh sĩ tăng cường việc đề phòng, bảo vệ nhà máy" (12).

Lo sợ cuộc đấu tranh sẽ diễn ra trên một diện rộng, ngày 5-4-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm phải mở cuộc hòa giải giữa công nhân với chủ hãng. Do công nhân đấu tranh kiên quyết, án trọng tài của chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải tuyên bố: "Việc sa thải 22 công nhân là bất hợp pháp vì không có lý do chính đáng và truyền chủ nhân phải trả ngoài phụ cấp theo luật định tiền bồi thường thiệt hại về bãi ước quá lạm" (13) và buộc chủ nhân phải thi hành trong 15 ngày.

Tới ngày 23-4-1956, đã quá thời hạn, song chủ hãng vẫn không chịu thi hành, Liên hiệp Nghiệp đoàn Thừa Thiên đã gửi công văn đến Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt (Huế) vạch rõ sự bội ước của chủ xưởng và tuyên bố: "Nếu đến hết mười hai giờ trưa ngày 25 tháng 4 năm 1956 mà chủ sở Thủy điện vẫn giữ thái độ ngoan cố thì chúng tôi sẽ cương quyết đòi phó bằng những biện pháp cứng rắn và hợp pháp" (14).

Đến 12 giờ trưa ngày 25-4-1956, chủ hãng vẫn không chịu thi hành bản án trọng tài ngày 5-4-1956, nên tất cả công nhân sở Thủy điện Huế đã đình công theo lệnh của Liên hiệp nghiệp đoàn Thừa Thiên. Chủ hãng buộc phải nhận thỏa mãn mọi điều khoản đã được ghi trong án trọng tài ngày 5-4-1956.

Tại Sài Gòn trong năm 1956, những cuộc đình công của công nhân diễn ra với quy mô lớn và đều khắp các ngành. Vào lúc 13 giờ 30 ngày 13-5-1956, công nhân khuôn vác kho 5 và bến tàu Nhà Rong đồng loạt đình công để đòi lĩnh lương đồng đều như nhau, "vì có sự chênh lệch giữa lương của dân phu có chân trong "Nghiệp đoàn khuôn vác" (55\$ mỗi ngày) và dân phu không vào nghiệp đoàn (46\$ mỗi ngày); đồng thời công

nhân cũng đưa yêu sách bãi bỏ chế độ cai thầu trung gian" (15). Ngày hôm sau (14-5-1956), chủ hãng buộc phải thỏa mãn yêu sách của công nhân: "Công nhân được hưởng đều 55\$ mỗi ngày kể từ 15-1-1956. Kể từ 15-5-1956, lương của họ sẽ được tăng lên 65\$ mỗi ngày; chế độ cai thầu được bãi bỏ" (16).

Tiếp theo, vào lúc 15 giờ 30 ngày 18-6-1956, Nghiệp đoàn bán báo tổ chức phiên họp bất thường tại Trụ sở trung ương số 14 đường Lê Văn Duyệt (nay là đường Cách mạng Tháng Tám (Sài Gòn)). Tại phiên họp, Đại diện Nghiệp đoàn bán báo giải thích rõ lý do triệu tập phiên họp, rằng: "Nha Phát hành thống nhất cố tình làm kiệt quệ sự sanh sống của công nhân bán báo bằng cách bán báo lẻ ngay những sạp do Nha Phát hành Thống nhất lập ra để phân phát báo trong tất cả quận đô thành... Hiện tại đang có 20 sạp dùng để phân phát báo và bán lẻ, ngoài ra Nha Phát hành Thống nhất sẽ cho thành lập thêm 60 sạp nữa và nếu có thể sẽ mở 400 sạp nhỏ để bán báo lẻ".

"Như thế việc làm ăn của công nhân bán báo sẽ bị Nha phát hành Thống nhất chi phối và vì quyền lợi bị mất mát bằng một cách vô cớ, nên toàn thể đồng đứng lên tranh đấu để đòi hỏi hầu giữ vững quyền lợi của mình" (17).

Vấn đề này, Nghiệp đoàn bán báo đã gửi 3 bức thư cho Giám đốc Nhà Phát hành Thống nhất, yêu cầu chấm dứt việc bán báo lẻ tại các quán của Nhà phát hành Thống nhất, song không được giải quyết.

Hội nghị đồng thanh cương quyết nêu yêu sách đòi "trong 48 tiếng đồng hồ nữa, nghĩa là đúng ngày thứ Tư 20-6-1956 mà không có sự giải quyết của Nha Phát hành Thống nhất, thì toàn thể công nhân bán báo lẻ sẽ ngưng bán vào ngày sáng thứ Năm 21-6-1956" (18).

Chuẩn bị cho cuộc đình công này, phiên họp bầu ra Ban Tranh chấp, Ban Trật tự,

Ban Cứu trợ, Ban Liên lạc và sẽ chia ra từng toán 5 hoặc 7 người đứng rải rác gần những chỗ phát báo để giải thích rõ ràng cho những người nhận báo về bán và trao tờ hiệu triệu cho họ. Danh sách của những đoàn viên được bầu vào các Ban này được giữ bí mật (19). Theo Công văn số 284-M/PĐTS ngày 20-6-1956 của Quyền Đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn gửi Bộ trưởng Bộ Thông tin và Thanh niên, nếu yêu sách của công nhân không được thỏa mãn thì sẽ diễn ra *"những phản ứng mạnh mẽ của một số đông đảo công nhân bán báo lâu năm, khi Hội Cựu Chiến sĩ yêu cầu Tòa Đô chính thu hồi giấy phép và ngưng cấp môn bài cho các nhà phát hành khác cùng các sạp báo bán lẻ"* (20).

Cùng thời gian trên, diễn ra cuộc đình công của công nhân thủy điện Chợ Quán (Sài Gòn). Nguyên nhân của cuộc đình công này là do Trưởng toán người Pháp Renard phạt *"treo giò"* hai ngày đối với một công nhân Việt Nam (Nguyễn Chí Cao). Từ đó dẫn đến cuộc xô xát giữa hai người. Nguyễn Chí Cao bị đánh bầm mặt, Renard bị thương ở đầu. Chủ hãng Thủy điện Chợ Quán quyết định sa thải Nguyễn Chí Cao. Tiếp theo, ngày 26-3-1956, chủ hãng ra lệnh sa thải thêm hai công nhân Việt Nam (Đỗ Ngọc Ảnh và Lưu Hồng Cẩm) vì nghi cả hai âm mưu với Nguyễn Chí Cao đánh Trưởng toán Renard.

Việc sa thải công nhân một cách tùy tiện, vô cớ của chủ hãng Thủy điện Chợ Quán gây nên phản ứng tức thời đối với công nhân. 15 giờ ngày 26-3-1956, 35 công nhân làm trong lò lửa (phiên từ 15 giờ tới 23 giờ) ngưng việc để phản đối lệnh sa thải hai công nhân Đỗ Ngọc Ảnh và Lưu Hồng Cẩm. Cuộc đình công đã được sự hưởng ứng của gần 200.000 công nhân, lao động, các tầng lớp nhân dân khác bãi công. Cuộc bãi công kéo dài 2 ngày làm Sài Gòn, Chợ Lớn,

Gia Định, Biên Hòa không có điện nước, mọi hoạt động công nghiệp đình đốn; các rạp hát, rạp chiếu bóng phải đóng cửa; 6 tờ báo hàng ngày không ra được; đài phát thanh ngừng phát 48 tiếng đồng hồ. Trước tình hình đó, chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải giải quyết một số yêu sách của công nhân. Cuộc hòa giải sau đó đi đến sa thải Nguyễn Chí Cao và yêu cầu công nhân làm việc trở lại. Tuy nhiên, phía chủ nhân người Pháp viện lẽ rằng trong nhóm 35 người ở lò lửa có nhiều phần tử phản động, có thể mưu hại nhân viên Pháp và phá hoại nhà dèn nên không chấp nhận. Về phía công nhân, 35 công nhân lò lửa phiên 15 giờ đến 23 giờ tiếp tục nghỉ việc. Tiếp theo, 35 công nhân (phiên từ 23 giờ đến 7 giờ sáng), rồi 35 công nhân (phiên từ 7 giờ sáng đến 15 giờ) đều không đến sở. Ngày hôm sau (27-3-1956) toàn thể công nhân Thủy điện Chợ Quán đình công.

Cuộc điều đình hai bên tạm thời giải quyết ngưng việc 4 người trong đó có Renard, để công nhân có thể trở lại làm việc (21).

Tiếp theo, cuộc đấu tranh của công nhân Thủy điện Sài Gòn diễn ra dai dẳng, kéo dài từ tháng 8-1956 đến 1957. Nguyên nhân của cuộc đấu tranh này là do đời sống khó khăn của công nhân, lương thấp so với giá cả sinh hoạt. Trong bảng ngân sách gia đình của một công nhân thủy điện có vợ và 2 con thì hàng tháng cần phải có 3.185\$00 mới đủ sống, nhưng lương chỉ có 1.500\$00 (22), nghĩa là chưa đạt 50% so với yêu cầu; trong lúc đó, ở Sài Gòn, gạo là mặt hàng chủ yếu trong đời sống hàng ngày thì được bán theo giá chợ đen. Tờ *Information* (Paris, 12-1-1956) viết: *"ở Sài Gòn giá gạo chợ đen lên đến 1.700 đồng/tạ. Từ xưa tới nay, người ta chưa bao giờ thấy hiện tượng trái ngược đời là gạo miền Nam Việt Nam, một trong những vựa lúa lớn nhất thế giới, lại đắt hơn cả gạo Paris ! Miền Nam trước*

đây xuất cảng trung bình 1 triệu 500 tấn gạo một năm (năm 1937 xuất tới 1.700.000 tấn) vậy mà bây giờ thiếu gạo trầm trọng" (23). Để thoát khỏi tình cảnh bế tắc của cuộc sống, ngày 30-8-1956, công nhân đưa yêu sách gồm 5 khoản:

"1) Tăng lương từ 25% đến 40%, vì giá sinh hoạt tăng và công ty cũng tăng giá bán điện;

2) Chuyển nhân viên công nhật làm việc trên 3 năm sang hạng lương tháng;

3) Không giao việc làm Nhà đèn cho hãng tư ở ngoài làm, để khỏi có cơ bớt nhân viên;

4) Công ty có 3 kíp làm việc thay phiên nhau, làm cả chủ nhật. Nay Bộ Lao động bắt lập kíp thứ 4, nhà đèn rút bớt người ở 3 kíp để lập kíp thứ 4, không lợi cho công nhân. Vậy yêu cầu Công ty tuyển người mới để lập kíp thứ 4;

5) Cấp cho người làm việc 8 giờ liên một phụ cấp quấy cơm là 15\$" (24).

Suốt 2 tháng 9 và 10-1956, Thanh tra Lao động chính quyền Sài Gòn đứng ra hòa giải nhưng không thành. Ngày 21-2-1957, Hội đồng xét và quyết định: Bác bỏ 3 yêu cầu đầu (1, 2 và 3) và chấp thuận 2 điều sau (5 và 6).

Song đối với công nhân thì "điểm xin tăng lương là điểm chính, điểm này bị bác, nên coi quyết nghị của Hội đồng trọng tài như đã xử công nhân hoàn toàn thua" (25). Công nhân không nhận quyết nghị này, tiếp tục đệ trình vụ việc lên Bộ Lao động (Sài Gòn) và ngày 21-3-1957, tổ chức hội nghị và "biểu quyết nếu không được tăng lương sẽ đình công" (26).

Tháng 5-1957, Hội đồng Liên Bộ Lao động, Công chánh và Kinh tế họp và nhận thấy các lý do chính của sự tranh chấp là:

a) Trong khi 3 kíp làm cả ngày nghỉ, thì mỗi công nhân trong một tuần lễ lĩnh thêm dư 2 ngày lương, vì ngày chủ nhật đi làm được trả lương gấp đôi. Nay phải nghỉ chủ

nhật (theo lệnh Bộ Lao động), thì mỗi tuần mất 2 ngày lương, tức là một tháng bớt 8 ngày lương (gần 1/4 lương).

b) Ngoài ra, mới rồi Công ty tăng lương cho nhân viên Pháp mà không tăng lương cho người Việt.

c) Công nhân người Việt lãnh lương kém công nhân làm việc ở các hãng khác (Hãng thuốc lá, Sở dầu, Sở rượu, Hãng La-ve,...) (26).

Đồng thời, Hội đồng ra quyết nghị buộc Giám đốc Công ty Thủy điện Sài Gòn tăng lương cho công nhân: "7% cho những số lương nhỏ, 4% cho những số lương lớn. Trung bình khoảng 6%" (27).

Tiếp theo, từ tháng 6 đến tháng 8-1957, công nhân các nhà ga xe lửa Chí Hòa, Dĩ An, Đà Nẵng tổ chức hàng chục cuộc biểu tình chống chế độ làm việc hà khắc, chống đuổi việc, đòi chấm dứt bắt bớ, tra tấn và tù đày các cán bộ nghiệp đoàn. Tháng 11-1957, công nhân toàn ngành hỏa xa miền Nam tiến hành đại hội, đề ra chủ trương, biện pháp đấu tranh bảo vệ quyền lợi cho công nhân và ra kiến nghị đòi chính quyền Sài Gòn trả tự do cho Chủ tịch và Thư ký nghiệp đoàn ngành, cùng những công nhân đang bị giam giữ. Những kiến nghị và yêu sách của đại hội ngành hỏa xa đã được nghiệp đoàn công nhân các ngành khác ở Sài Gòn, Chợ Lớn và một số thành phố, thị xã đồng tình ủng hộ.

Sang năm 1958, phong trào công nhân vẫn tiếp tục diễn ra trên một diện rộng. Cuộc bãi công của công nhân hãng dầu Caltex ở Nhà Bè (Sài Gòn) kéo dài trong 10 ngày, bắt đầu từ ngày 28-2-1958. Công nhân đòi giới chủ Mỹ phải tăng lương và không được đánh đập, sa thải công nhân.

Hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân hãng Caltex, công nhân các hãng dầu S.V.O.C (của Mỹ) và Shell (của Anh) đã từ chối không chở hàng cho hãng Caltex. Toàn thể công nhân các nhà máy điện, nhà máy

nước Sài Gòn, Gia Định, Chợ Quán và nghiệp đoàn Gia Định cũng lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh của anh em công nhân hãng Caltex.

Cuộc đấu tranh đã làm cho hãng Caltex ứ đọng mỗi ngày hàng chục vạn lít xăng, trong khi 30 trạm bán xăng ở Sài Gòn hết xăng và các đơn vị cơ giới, không quân Mỹ thiếu xăng để hoạt động. Cuộc bãi công đã làm cho chủ hãng mỗi ngày thiệt hại trên một triệu đồng tiền miền Nam, có ý nghĩa cổ vũ phong trào chống Mỹ trong công nhân miền Nam, làm nổi bật lên tinh thần đoàn kết, ý chí đấu tranh bất khuất và trình độ tổ chức của công nhân và lao động Sài Gòn.

Cuối năm 1958, cuộc đấu tranh của công nhân Thủy điện Chợ Quán (Sài Gòn) lại diễn ra. Ngày 30-12-1958, công nhân Thủy điện đưa đơn yêu cầu Sở Thanh tra Lao động đô thành can thiệp với Công ty Thủy điện để thỏa mãn 3 yêu sách:

"1/ Tăng lương tổng quát 15\$ mỗi ngày cho mỗi công nhân,

2/ Công nhân đau nặng được gửi đến bệnh viện điều trị các phí tổn do Công ty đài thọ,

3/ Trả phụ cấp gia đình trên căn bản duy nhất,

4/ Trả tiền phụ trội theo thủ tục công nhân làm phiên" (28).

Sở Lao động đô thành Sài Gòn hòa giải bất thành. Ngày 26-3-1959, nội vụ đưa ra Hội đồng trọng tài. Bản án trọng tài ngày 18-6-1959 tuyên xử như sau:

"a) Bác lời yêu cầu của bên công nhân về tăng lương tổng quát mỗi ngày cho toàn thể công nhân.

b) Bác lời yêu cầu được hưởng phụ cấp gia đình trên căn bản duy nhất.

c) Chỉ rằng chủ nhân và công nhân đồng thỏa thuận về điều chủ nhân phải đài thọ tất cả tiền khám bệnh và thuốc men do bác sĩ của Công ty thủy điện cho toa" (29).

Tuy nhiên, công nhân không chấp thuận và tiếp tục đòi phải thỏa mãn các yêu sách của mình, nếu không cuộc đình công sẽ diễn ra. Cuối cùng, Hội nghị dưới sự chủ tọa của Bộ trưởng Công chánh và Bộ trưởng Lao động (Sài Gòn) đã thống nhất:

"a) Thỏa mãn yêu sách công nhân, nếu không ảnh hưởng đến về giá điện,

b) Tăng giá điện vừa đủ để đài thọ phí tổn chi thêm về nhân công.

c) Công ty phải mở mục kế toán riêng để ghi sổ thu do tăng giá điện và ghi sổ xuất về phí tổn mới cho công nhân" (30).

Chính sách "viện trợ" của Mỹ cùng với các biện pháp độc quyền và vơ vét về kinh tế của tập đoàn gia đình họ Ngô đã gây ra tình trạng đình đốn và bế tắc trong nền kinh tế miền Nam. Một số lớn các cơ sở sản xuất ở miền Nam phải đóng cửa hoặc thu hẹp sản xuất, hàng chục vạn công nhân bị thất nghiệp, nhiều nhà tư sản bị phá sản. Tình hình này dẫn đến phong trào đòi hạn chế nhập cảng hàng ngoại hóa, bắt đầu từ cuối năm 1956, đã phát triển mạnh trong năm 1958.

Trong các tháng 3, 6, 11 năm 1958, hàng vạn công nhân của 150 xưởng dệt ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định đã họp đại hội, đưa kiến nghị đòi chính quyền Ngô Đình Diệm cấm nhập cảng hàng ngoại hóa, đòi giải quyết nạn thất nghiệp. Các cuộc đấu tranh đó đã được công nhân và chủ các hiệu may trong toàn thành phố lên tiếng ủng hộ.

Tháng 4-1958, các đại biểu của công nhân, tiểu chủ, nhà tư sản trong 25 hợp tác xã sản xuất vải lụa vùng quanh Sài Gòn đã ký kiến nghị đòi cấm nhập cảng những hàng miền Nam có thể sản xuất được.

Phong trào đấu tranh chống "viện trợ" Mỹ, đòi hạn chế hàng ngoại hóa, bảo vệ nội hóa với những khẩu hiệu kinh tế thiết thực đã lôi cuốn sự tham gia của nhiều tầng lớp, nhiều ngành kinh tế và diễn ra ở nhiều nơi trên miền Nam. Qua phong trào, các tầng

lớp nhân dân ở miền Nam càng thấy rõ nguyên nhân của tình trạng đình đốn và bế tắc về kinh tế ở miền Nam.

Trong năm 1959, nổi bật là cuộc bãi công của 1.200 công nhân nhà máy bia, nước ngọt BGI ở Sài Gòn diễn ra ngày 25-5-1959. Trong thời gian bãi công, các nữ công nhân trong nhà máy đã chia thành từng tổp, thay nhau nằm cản đường, không cho xe mang hàng ra khỏi nhà máy để đi bán. Các nghiệp đoàn xích lô, nghiệp đoàn công nhân điện, nước, các nghiệp đoàn xe đồ Sài Gòn và Tây Ninh nhiệt liệt ủng hộ công nhân hãng BGI.

*

Tìm hiểu mục tiêu dân sinh trong phong trào công nhân ở các đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1959 có thể rút ra một số nhận định chủ yếu sau:

1. Dưới chế độ Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, đời sống của công nhân gặp rất nhiều khó khăn, túng quẫn do tính chất độc quyền của chủ, những quy chế lỗi thời áp dụng trong các nhà máy và xí nghiệp, chính sách cúp phạt, sa thải công nhân một cách tùy tiện, vô cớ; tiền lương thấp dưới mức tối thiểu so với giá cả sinh hoạt ngày càng tăng cao, lại không có chế độ phụ cấp cho gia đình,... Tất cả thường trực đe dọa đời sống vật chất và tinh thần của công nhân; nó vạch trần bản chất của chế độ "Cộng hòa nhân vị" của Ngô Đình Diệm trước dư luận; góp phần nâng cao giác ngộ chính trị cho công nhân, có ý nghĩa to lớn trong việc tập hợp, đoàn kết công nhân và những thắng lợi giành được trước mắt là nguồn động viên cổ vũ công nhân miền

Nam vào cuộc đấu tranh vì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước ở giai đoạn tiếp theo.

2. Phong trào công nhân vì mục tiêu dân sinh giai đoạn 1954-1959 diễn ra đều khắp ở các đô thị miền Nam, trước hết là những thành phố lớn như Sài Gòn - Chợ Lớn, Huế, Đà Nẵng và bao gồm hầu hết mọi ngành, công nhân các ngành đã có sự hỗ trợ lẫn nhau trong đấu tranh. Mục tiêu cho từng cuộc đấu tranh được xác định rõ ràng, cụ thể; hình thức và biện pháp đấu tranh hòa bình từ chỗ nêu yêu sách, lấy chữ ký, tổ chức các diễn đàn, hội nghị rồi lãng công, đình công và tiến lên tổng bãi công,... giành thắng lợi từng bước, phù hợp với chủ trương của Đảng trong giai đoạn đầu của cách mạng miền Nam (1954-1959).

3. Trong bối cảnh lịch sử cách mạng miền Nam lúc bấy giờ, khi mà chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành khủng bố ác liệt những người yêu nước, những người kháng chiến qua những chiến dịch "tố Cộng", những "Quốc sách dinh điền", "Quốc sách Khu trừ mật", "Luật 10/59",... phong trào công nhân ở các đô thị miền Nam vì mục tiêu dân sinh giai đoạn 1954-1959 đã phối hợp nhịp nhàng với những hoạt động của lực lượng vũ trang tự vệ và phong trào diệt ác, phá kìm ngày càng phát triển. Phong trào đã một mặt góp phần làm suy yếu chính quyền Ngô Đình Diệm về mặt chính trị, khẳng định tính chất bấp bênh của một chính quyền Sài Gòn không có cơ sở xã hội; mặt khác, nó đã tạo ra những tiền đề hết sức quan trọng nhằm chuyển phong trào cách mạng miền Nam sang một bước phát triển mới cao hơn.

CHÚ THÍCH

(1). Viện Mác - Lênin, Viện Lịch sử Đảng. *Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập III*. Nxb. Thông tin Lý luận, Hà Nội, 1985, tr. 22-23.

(2). Công văn số 397BC/I ngày 13-1-1955, của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt Huế. Trung tâm Lưu trữ

Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS. 21.316.

(3). Công văn mật số 2118/CSCA/TBTM ngày 31-3-1955, của Giám đốc sở Cảnh sát và Công an Quốc gia Trung Việt gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (Huế) và Tổng Giám đốc Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia Việt Nam (Sài Gòn). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP.10312.

(4). Công văn số 334/LĐ/ANXH ngày 29-3-1955, của Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi chính quyền Ngô Đình Diệm. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS. 21.316.

(5). Công văn mật số 996/CSCA/TBIM ngày 17-10-1955, của Giám đốc Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt và Tổng Giám đốc Cảnh sát và Công an Quốc gia Việt Nam tại Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS. 21.316.

(6), (7). Kiến nghị ngày 12-11-1955 của toàn thể đoàn viên nghiệp đoàn Công nhân hỏa xa Việt Nam địa phương gửi Ngô Đình Diệm. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC. 12-HS.22.165.

(8). Công văn số 1241-LĐ/ANXH ngày 27-11-1955, của Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt gửi Ông Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa -16.226.

(9), (10). Công văn số 245/LA/ANXH ngày 13-3-1956 của Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt gửi ông Đại biểu Chính phủ ở Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP.21.316.

(11). Công điện (Mật, Khẩn) số 314-LĐ/ANXH ngày 31-3-1956, của Thanh tra Lao động Trung Việt gửi Tổng Thanh tra Lao động Việt Nam (Sài Gòn). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP.10312.

(12). Công văn số 433/VP/CT.M ngày 2-4-1956,

của Thị trưởng Đà Nẵng gửi ông Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP.10312.

(13). Điện mật ngày 4-10-1956, của đại biểu Chính phủ Trung Việt gửi chính quyền Ngô Đình Diệm tại Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP.21.316.

(14). Công văn số 313 LH/TT ngày 23-4-1956, của Liên hiệp Nghiệp đoàn Thừa Thiên gửi Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt, Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP.21.316.

(15), (16). Công văn số 1960/HCSV/P2 ngày 26-5-1956, của Đại biểu Chính phủ tại Nam Việt gửi Bộ trưởng Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa -16.226.

(17), (18). Công văn số 53-TB/M ngày 19-6-1956, của Cảnh sát trưởng, Trưởng phòng Tình báo gửi Giám đốc cảnh sát Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa -16.229.

(19), (20), (21). Công văn số 370/HCSV ngày 27-3-1956 của Quyền Đại biểu Chính phủ tại Nam Việt gửi ông Bộ trưởng Nội vụ (Sài Gòn). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa -16.226.

(22), (23). Công văn số 1127 BLD/LĐ ngày 29-5-1957 của Tổng trưởng Bộ Lao động gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa -16.506.

(24), (25), (26), (27). Tranh chấp giữa chủ nhân và công nhân Công ty Thủy điện Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa -19.506.

(28), (29), (30). Tờ trình V/v tranh chấp của 729 công nhân Nhà đèn Chợ Quán. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa -17.126.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHONG TRÀO ĐẤU TRANH DU KÍCH Ở TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1940-1945

NGÔ NGỌC LINH*

1. Với vị trí địa lý đặc biệt, là cửa ngõ giữa miền núi phía Bắc với miền xuôi, Thái Nguyên trở thành vùng đất có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng. Không những vậy, người dân vùng này vốn có truyền thống lao động cần cù, yêu nước và kiên cường trong đấu tranh dựng nước và giữ nước. *"Đây là then chốt của tất cả các con đường thượng du"..., được coi như là chiếc chìa khóa mở cửa ngõ thượng du... "Trải qua nhiều thế kỷ, tỉnh này trở thành vùng đệm ngăn ngừa nước Tàu khỏi đe dọa, xâm lược An Nam vào những tỉnh phía Nam của Bắc Kỳ và Trung Kỳ"* (1).

Nhận thức được tầm quan trọng của vùng đất này đối với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã cử nhiều cán bộ đến đây tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, xây dựng các cơ sở cách mạng. Sự ra đời của cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên ở xã La Bằng (huyện Đại Từ) vào cuối năm 1936 đã đánh dấu bước trưởng thành quan trọng của phong trào cách mạng tỉnh Thái Nguyên.

Từ năm 1939 đến năm 1941, trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và trong nước, Đảng ta đã kịp thời chỉ đạo chuyển hướng chiến lược cách

mạng. Quá trình chuyển hướng chỉ đạo chiến lược này được thực hiện qua 3 Hội nghị lần thứ 6, 7, 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Chính những chủ trương, quyết sách được đưa ra từ những hội nghị này đã góp phần tích cực, quyết định đến sự hình thành và phát triển của phong trào cách mạng của quần chúng nói chung và phong trào đấu tranh du kích ở tỉnh Thái Nguyên nói riêng.

Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng được triệu tập tại Bà Điểm - Hóc Môn - Gia Định từ ngày mùng 6 đến ngày 8-11-1939 đã khẳng định: *"Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không còn con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm... Sự bóc lột tàn ác của đế quốc Pháp ở Đông Dương để cung cấp cho chiến tranh sẽ làm cho dân Đông Dương ngày càng cách mệnh hóa. Cuộc cách mệnh đánh đổ đế quốc Pháp của nhân dân Đông Dương nhất định sẽ nổ bùng"* (2). Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương diễn ra từ ngày 6 đến ngày 9-11-1940 tại làng Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh đặc biệt nhấn mạnh tới nhiệm vụ: *"Phải lựa chọn người trong các đoàn thể*

* ThS. Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

đặng mở rộng các đội tự vệ. Trong giờ tranh đấu quyết liệt này phải trực tiếp vũ trang cho dân chúng cùng Đảng tổ chức nhân dân cách mệnh quân, trực tiếp tham gia điều khiển bạo động" (3). Cụ thể hơn, Hội nghị nêu rõ hoạt động của đội du kích là dùng hình thức vũ trang công tác, khi cần thì chiến đấu chống địch khủng bố để bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, phát triển thật sâu rộng các cơ sở cách mạng để xây dựng, mở rộng căn cứ du kích. Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp từ ngày 10 đến 19-5-1941 tại Pác Bó, Cao Bằng đã rất nhấn mạnh nhiệm vụ giải phóng dân tộc và chỉ rõ: *"Chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và dân ta trong giai đoạn hiện tại"*. Về vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang, Hội nghị quyết định cần *"phải có những tổ chức tiểu tổ du kích, du kích chính thức và tổ chức binh lính đế quốc"* (4) và đề ra *"Điều lệ của Việt Nam Tiểu tổ du kích quốc"* trong đó có quy định nhiều vấn đề như: Phương pháp tổ chức, điều lệ kết nạp đội viên, trách nhiệm, tập luyện, vũ khí, kỹ thuật,... Hội nghị quyết định lấy vùng núi rừng Việt Bắc để xây dựng căn cứ địa vũ trang, mà Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai là hai điểm ở trung tâm và làm bàn đạp phát động đấu tranh vũ trang, thúc đẩy phong trào cách mạng cả nước phát triển. Tóm lại, Hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương Đảng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng được vạch ra từ Hội nghị lần thứ 6 (tháng 11 năm 1939).

2. Vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng, ngày 27-9-1940, khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ. Cuộc khởi nghĩa đã đạt được một số thắng lợi ban đầu nhưng do một số hạn chế nhất định, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã không giành được thắng lợi cuối cùng. Tuy

nhiên, qua cuộc khởi nghĩa, đội du kích Bắc Sơn đã ra đời và được rèn luyện (gồm có một số du kích quân là người Thái Nguyên), khu du kích Bắc Sơn cũng đã hình thành. Đó là cơ sở thuận lợi, là điều kiện tiên quyết đưa đến sự ra đời của căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và sự ra đời của trung đội Cứu quốc quân I. Tại Hội nghị Trung ương 7 (tháng 11-1940), Đảng ta quyết định đội du kích Bắc Sơn cần phải được duy trì và phát triển, làm lực lượng nòng cốt tiến tới xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai. Trung ương Đảng cũng vạch rõ phương hướng hoạt động của đội du kích là vũ trang công tác, khi cần thì chống địch khủng bố, xây dựng, mở rộng căn cứ địa cách mạng. Thực hiện chủ trương của Đảng, xuất phát từ sự phát triển của lực lượng du kích quân, ngày 1-5-1941 lễ thành lập Trung đội Cứu quốc quân I được tổ chức trọng thể ở Khuổi Nọi (xã Vũ Lễ, châu Bắc Sơn). Như vậy, từ sau Hội nghị Trung ương 7 (tháng 11-1940) đến giữa năm 1941, cuộc đấu tranh của quân và dân Bắc Sơn, Võ Nhai đã đánh dấu một thời kỳ quan trọng - thời kỳ hình thành, phát triển các lực lượng vũ trang cách mạng đầu tiên của Đảng, chuẩn bị những điều kiện cần thiết sẵn sàng đấu tranh vũ trang chống địch khủng bố trong giai đoạn sau.

Trên cơ sở phong trào cách mạng được giữ vững và mở rộng, ngày 15-9-1941, tại rừng Khuôn Mánh, làng Ngọc Mỹ, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Trung đội Cứu quốc quân II được thành lập. Sau khi thành lập, Trung đội Cứu quốc quân II đã có nhiều hoạt động tích cực, trên tất cả các mặt: mở rộng địa bàn hoạt động, huấn luyện chính trị, quân sự và chống địch khủng bố trên căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai. Trong tám tháng đấu tranh không mệt mỏi (từ tháng 7-1941 đến tháng 2-1942), các chiến sỹ trung đội Cứu

quốc quân II đã phối hợp với quần chúng nhân dân chiến đấu trong những điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ, tiêu hao nhiều sinh lực địch, bảo vệ và phát triển lực lượng cách mạng: "*Sự tồn tại của Cứu quốc quân có ý nghĩa quan trọng, thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, sức mạnh đoàn kết quân, dân và tinh thần cách mạng của đồng bào các dân tộc...*" (5).

Mặt khác, cũng trong thời gian này, nhận thấy ở Phú Bình, Phổ Yên phong trào cách mạng đang lên, cơ sở Đảng và Mặt trận Việt Minh đứng vững, có vị trí thuận lợi, dễ dàng liên lạc với các nơi, Trung ương Đảng đã quyết định lựa chọn vùng tiếp giáp của 3 vùng: Hiệp Hòa (Bắc Giang), Phú Bình, Phổ Yên (Thái Nguyên) để xây dựng khu vực tương đối an toàn gọi là ATK2. Việc xây dựng ATK là nhằm tạo nên một chỗ đứng chân tương đối ổn định cho các tổ chức cách mạng. ATK2 là nơi đặt các cơ quan của Trung ương và Xứ ủy như: cơ sở in tài liệu, Báo "*Cờ giải phóng*" (ở chùa Mai Sơn), nơi cất giữ tài liệu (chùa Kha Sơn Hạ); là đầu mối giao thông liên lạc từ Trung ương, Xứ ủy tỏa đi các địa phương; là nơi đón, đưa cán bộ từ các tỉnh miền xuôi lên căn cứ địa Việt Bắc và ngược lại; là nơi bố trí nơi ăn, nghỉ và bảo vệ các đồng chí phụ trách phong trào các địa phương về báo cáo với Trung ương và Xứ ủy; đón tiếp các đồng chí bị đế quốc giam giữ trong các nhà lao trốn thoát về với Đảng, với dân; là nơi Trung ương, Xứ ủy mở nhiều lớp huấn luyện chính trị, quân sự cho cán bộ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Để ATK2 hoàn thành nhiệm vụ nặng nề và rất quan trọng nói trên, Trung ương quyết định thành lập Ban cán sự ATK, do đồng chí Ngô Thế Sơn - Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, làm Trưởng ban. "Từ ngày được chọn làm nơi xây dựng ATK2, hai huyện Phú Bình và Phổ Yên đã tỏ ra xứng đáng với sự tin cậy của Trung

ương và của Xứ ủy, giữ gìn an toàn cho cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng cho đến ngày Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công" (6).

Phong trào cách mạng phát triển, lực lượng quân du kích tăng nhanh về số lượng, đòi hỏi Cứu quốc quân phải được tổ chức, quản lý chặt chẽ hơn. Được sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, ngày 15-2-1944, lễ thành lập Đệ tam trung đội Cứu quốc quân đã được tổ chức trọng thể tại rừng Khuổi Kịch (Sơn Dương - Tuyên Quang). Từ một trung đội với 47 cán bộ, chiến sỹ hoạt động trên một địa bàn nhỏ hẹp của huyện Võ Nhai (Thái Nguyên), Cứu quốc quân đã phát triển thành hai trung đội với hàng trăm đội viên, hoạt động trên địa bàn rộng lớn thuộc các huyện: Võ Nhai, Đình Cả, Đại Từ, Đình Hó, Phú Lương (Thái Nguyên), Bắc Sơn, Bình Gia, Tràng Định (Lạng Sơn), Yên Thế, Hữu Lũng (Bắc Giang), Sơn Dương, Chiêm Hóa (Tuyên Quang) và Chợ Đồn (Bắc Kạn). Sự trưởng thành nhanh chóng cùng những thắng lợi to lớn mà Cứu quốc quân đã giành được chứng tỏ rằng đường lối cách mạng và sự chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang cũng như đấu tranh vũ trang của Đảng là hoàn toàn đúng đắn.

3. Qua việc tìm hiểu phong trào đấu tranh du kích ở tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn 1940-1945) chúng ta đã thấy được *một số đặc điểm nổi bật* của phong trào đấu tranh du kích nơi đây.

Trước hết, phong trào đấu tranh du kích ở tỉnh Thái Nguyên được hình thành *dựa trên những cơ sở những điều kiện tự nhiên và xã hội thuận lợi*. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên phong phú nhưng rất phức tạp cộng với truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân địa phương tạo điều kiện tốt và thực sự là cơ sở vững chắc cho việc hình thành một phong trào đấu tranh du kích rộng khắp.

Phong trào đấu tranh du kích ở tỉnh Thái Nguyên là *phong trào đấu tranh du kích đầu tiên diễn ra trên một phạm vi rộng, có hiệu quả lớn và được Trung ương Đảng trực tiếp chỉ đạo, lãnh đạo*. Thực tế, ngay từ trước khi thành lập căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, Trung ương Đảng ta đã có những chỉ đạo về chủ trương, xác định rõ đường hướng phát triển của các đội du kích cũng như của phong trào đấu tranh này. Mặt khác, ngay từ khi phong trào mới bắt đầu nhen nhóm hình thành và đặc biệt là những lúc phong trào suy thoái, Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc kỳ đều kịp thời đưa ra những chỉ đạo chiến lược, sách lược nhằm vực dậy, phát triển phong trào. Sự chỉ đạo của Trung ương Đảng thể hiện rõ nhất qua những nghị quyết tại các Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6, 7, 8. Nhiều cán bộ Trung ương và Xứ ủy đã được cử lên chỉ đạo, hỗ trợ, thậm chí chỉ huy trực tiếp phong trào như: đồng chí Trần Đăng Ninh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt, Đào Văn Trường, Ngô Thế Sơn, Trần Minh Châu... Nhờ sự chỉ đạo sát sao đó mà phong trào đấu tranh du kích diễn ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên luôn đi đúng hướng, có được nhiều thắng lợi.

Những lực lượng du kích ở tỉnh Thái Nguyên (Cứu quốc quân I, II, III) là lực lượng du kích, lực lượng vũ trang đầu tiên hình thành ở Việt Nam đó là một trong những những đội quân tiên thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thực tiễn cách mạng Việt Nam thời kỳ này cho thấy: đây chính là những lực lượng vũ trang đầu tiên được hình thành, duy trì và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc Kỳ.

Tìm hiểu về phong trào đấu tranh du kích ở tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn 1940-1945) chúng ta còn nhận thấy một đặc

điểm quan trọng nữa là: Bên cạnh lực lượng nòng cốt là các trung đội Cứu quốc quân I, II, III thì *những lực lượng vũ trang khác của quần chúng đã được hình thành và đó cũng là những lực lượng quan trọng, tham gia trực tiếp vào phong trào đấu tranh du kích*.

Đến cuối năm 1944, ở hầu hết các xã thuộc địa bàn hoạt động của Cứu quốc quân đều đã tổ chức được các trung đội tự vệ, tiểu đội tự vệ. Lực lượng tự vệ này được Cứu quốc quân huấn luyện về chính trị và quân sự để làm giao thông liên lạc, bảo vệ cơ sở và cán bộ cách mạng, tuyên truyền cách mạng, trừng trị bọn tay sai phản động, tổ chức quần chúng vào các Hội Cứu quốc. Đây là nguồn bổ sung lực lượng rộng lớn của Cứu quốc quân (7).

Tóm lại, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc Kỳ, quân và dân tỉnh Thái Nguyên, mà lực lượng Cứu quốc quân là nòng cốt đã tiến hành cuộc đấu tranh du kích chống địch khủng bố hết sức oanh liệt và sôi nổi trên căn cứ địa cách mạng của mình. Cuộc đấu tranh diễn ra vô cùng khốc liệt gian nan bởi thực dân Pháp kiên quyết thực hiện cho kỳ được những âm mưu, thủ đoạn tàn khốc của chúng nhưng kết quả cuối cùng thắng lợi vẫn thuộc về phía chính nghĩa, về phía cách mạng. Đánh giá về phong trào đấu tranh du kích và về Cứu quốc quân ở Thái Nguyên nói riêng, trên địa bàn Việt Bắc, nói chung, cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đã viết: *"Sinh ra và lớn dần lên trong phong trào cách mạng rộng lớn của quần chúng, các đội quân Cứu quốc và giải phóng mà thanh thế vượt xa số quân cũng như quy mô những trận chiến đấu của nó, đã góp phần rất quan trọng tạo ra cao trào cứu nước của quần chúng từ 1941 đến 1945"* (8).

(Xem tiếp trang 64)

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI: CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ LÝ LUẬN

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG*

Những năm đầu thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI đang chứng kiến những biến động động có ý nghĩa của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, không chỉ bằng các lời tuyên bố của lãnh đạo Mỹ - trong thông điệp liên bang tháng 2-2012, Tổng thống Barack Obama đã nhấn mạnh "nước Mỹ là một cường quốc Thái Bình Dương" và đi kèm là hàng loạt động thái tạo nên mối quan tâm trong giới hoạch định chính sách và nghiên cứu trên thế giới. Bên cạnh đấy, theo chu kỳ nước Mỹ hiện nay đang trong giai đoạn chuẩn bị cho một cuộc bầu cử mới chưa rõ thắng lợi thuộc về Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa. Tiếp theo diễn biến gần đây nhất của Mỹ đối với khu vực, trong giới nghiên cứu Mỹ đã có luồng nhận định cho rằng Mỹ đang chuyển hướng sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Luồng ý kiến thứ hai lại cho rằng Mỹ vẫn tiếp tục sự có mặt tại khu vực, những hành động gần đây chỉ là điều chỉnh theo hướng tăng cường chứ không phải sự chuyển hướng. Tuy nhiên, các ý kiến đều chia sẻ là khu vực và cụ thể là Việt Nam sẽ chịu tác động bởi những điều chỉnh hoặc tiếp tục trong chính sách của

Mỹ đối với khu vực. Để góp phần có được đánh giá một cách khách quan về diễn biến gần đây có nhiều cách tiếp cận và giải thích, cách tiếp cận dựa vào lịch sử và cơ sở lý luận là mục đích mà tác giả bài viết này hướng tới.

Trong suốt quá trình lịch sử hình thành và phát triển của nước Mỹ, một thực tế không thể phủ nhận, đã được nhiều nhà nghiên cứu Mỹ và thế giới chia sẻ, đó là nhận thức của bản thân các nhà lãnh đạo Mỹ và nền tảng lý luận tác động tới nhận thức chính trị của Chính phủ Mỹ đối với những diễn biến xảy ra trong hệ thống chính trị thế giới đã quyết định rất nhiều đến việc họ đưa ra những phản ứng như thế nào đối với sự thay đổi đang diễn ra trên thế giới và các khu vực khác nhau. Nhận thức này cũng tùy thuộc vào tác động của cách nhận thức, tức là việc các nhà hoạch định và triển khai chính sách xử sự như thế nào đối với hiện thực khách quan; điều này liên quan đến quan niệm chính trị của chính họ và trình độ nhận thức, tức là cách thức các chính khách này thể hiện nhận thức của mình trong quá trình triển khai theo một trình tự như thế nào. Vì vậy,

*PGS.TS. Học viện Ngoại giao

để hiểu rõ được bất kỳ việc hoạch định và triển khai chính sách của Mỹ trong một giai đoạn cụ thể nào đều nên dựa vào 4 yếu tố trong chiến lược đối với khu vực của Mỹ: 1) Tư duy chính trị của các nhà lãnh đạo Mỹ; 2) Thứ tự ưu tiên của khu vực đó với khu vực khác trên thế giới theo cách tiếp cận so sánh trình tự ưu tiên; 3) Mục tiêu của Mỹ đối với khu vực trong giai đoạn cụ thể và 4) Việc thực hiện chiến lược và phạm vi chính sách được triển khai.

1. Tư duy chính trị của các nhà lãnh đạo - nền tảng chính sách đối ngoại Mỹ

Việc hoạch định và triển khai chiến lược an ninh và đối ngoại của Mỹ tùy thuộc ở mức độ lớn vào quan điểm của giới lãnh đạo Mỹ và thiên hướng chính trị trong chính quyền Mỹ. Cho dù mục tiêu cơ bản trong chiến lược an ninh của Mỹ không thay đổi, việc hoạch định chính sách cụ thể nhằm đạt được mục tiêu chiến lược phụ thuộc vào quan điểm của bộ máy hoạch định chính sách an ninh, đối ngoại. Lý do chính là vì chính quyền phải dung hoà lợi ích giữa các phái nhóm để đề ra chính sách có lợi nhất cho lợi ích quốc gia, cho giai cấp thống trị Mỹ trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Nhìn tổng thể có thể thấy tư duy của các nhà hoạch định chính sách của Mỹ chịu ảnh hưởng của các trường phái lý luận cơ bản là Chủ nghĩa Biệt lập, Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa tân Hiện thực... Một mặt, chiến lược chính trị của Mỹ là một sự kết hợp của bốn loại quan niệm chính trị này. Điều này làm cho chính sách và hành vi của Mỹ thể hiện rõ các mặt khác nhau. Mặt khác, ảnh hưởng tương đối của bốn trường phái lý luận cơ bản này khác nhau trong thời kỳ nhất định. Đây chính là điểm cốt lõi làm cho chính sách của Mỹ có tính quy luật và tính ổn định nhất định.

Chủ nghĩa Biệt lập (1) là một tư duy chiến lược đối ngoại của Mỹ trong một thời gian dài và sau này trở thành một xu hướng trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Chủ nghĩa Biệt lập là xu hướng muốn Mỹ đứng ngoài các công việc của quốc tế với lập luận rằng "Mỹ nên tránh liên minh vĩnh viễn với bất kỳ khu vực nào trên thế giới". Chủ nghĩa Biệt lập được ra đời trong bối cảnh nước Mỹ mới giành độc lập, thế và lực rất yếu so với các đế quốc châu Âu, do đó phải dồn lực để củng cố độc lập, phát triển chủ nghĩa tư bản Mỹ và gây dựng ảnh hưởng ở Tây bán cầu. Năm 1793, trước khi rời nhiệm sở Tổng thống G. Washington tuyên bố Mỹ "trung lập" đối với cuộc chiến tranh Anh - Pháp "Liên bang Mỹ có ý định thực hiện một chính sách thân thiện và công bằng, không thiên vị với các cường quốc đang tham chiến" (2). Sau G. Washington, các chính quyền Mỹ thời kỳ này đều rất thận trọng can dự quốc tế, tránh liên minh, tránh gây kẻ thù để tập trung vào củng cố thể chế chính trị và thực lực của nước Mỹ. Ảnh hưởng của Chủ nghĩa Biệt lập lâu nay tương đối thấp. Trong lịch sử, sự thất bại của Mỹ tại Việt Nam và sau này là thất bại của chính quyền tổng thống Bush tại Trung Đông đã thúc đẩy Chủ nghĩa Biệt lập trong chính sách đối ngoại Mỹ. Có thể nói chính quyền Obama hiện nay sẽ không vận dụng học thuyết này.

Còn theo cách tiếp cận của Chủ nghĩa Hiện thực, hệ thống chính trị quốc tế chịu tác động của ba vấn đề chủ đạo: 1) Các quốc gia theo đuổi lợi ích, chứ không phải hòa bình; nếu chiến tranh xâm lược và các biện pháp khác phục vụ lợi ích của họ thì tìm kiếm hòa bình chỉ còn là ảo tưởng; 2) Sức mạnh chính trị và quân sự là những yếu tố chủ đạo của quyền lực; 3) Trong khi các vấn đề khác như thương mại và nhân quyền quan trọng hơn trước kia, chiến

tranh và xâm lược vẫn nằm ở trung tâm chương trình nghị sự quốc tế (3). An ninh quốc gia được hiểu chủ yếu là an ninh quân sự và sức mạnh quốc gia được đánh giá chủ yếu trên cơ sở sức mạnh quân sự. Thuyết Hiện thực mới (4) dựa trên những nguyên lý cơ bản của thuyết Hiện thực cổ điển, tuy nhiên nhấn mạnh vào tính cấu trúc trong quan hệ quốc tế coi các cường quốc có vai trò trung tâm và đồng thời nhấn mạnh đến ba hệ thống cấu trúc trong quan hệ quốc tế, gồm: đơn cực, hai cực và đa cực. Bên cạnh đấy, các nhà Tân hiện thực cũng nhấn mạnh tới uy tín, ảnh hưởng và vị thế của quốc gia là yếu tố không thể thiếu bổ sung cho sức mạnh quân sự. Chủ nghĩa Hiện thực và những quan điểm chủ đạo của nó là trường phái lý luận có ảnh hưởng lớn trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Xem xét trong một thời gian dài, nó là dòng chảy chính của chính sách đối ngoại Mỹ. Điều này làm cho chiến lược đối với châu Á - Thái Bình Dương giữ vững tính ổn định nhất định.

Chủ nghĩa Tự do coi trọng vai trò của kinh tế và tự do cá nhân. Chính vì vậy, sức mạnh quốc gia được nhìn nhận trước hết và chủ yếu từ sự phồn thịnh kinh tế của một quốc gia và sự truyền bá các giá trị dân chủ, nhân quyền kiểu Mỹ như tự do cá nhân (5). Sự truyền bá của các quyền tự do dân chủ theo Chủ nghĩa Tự do là một bộ phận cấu thành quan trọng của sức mạnh quốc gia. Khác với các nhà hiện thực, những người theo Chủ nghĩa Tự do cho rằng các thiết chế quốc tế có tầm quan trọng đặc biệt và hệ quả tất yếu của sự phát triển mạnh mẽ của trình độ khoa học công nghệ và phân công lao động quốc tế là sự cần thiết phải hội nhập quốc tế. Một điểm đáng chú ý khác là việc Chủ nghĩa Tự do cho rằng sức mạnh quốc gia còn được thể hiện ở khả năng phổ biến các giá trị

dân chủ và khả năng thúc đẩy các quốc gia khác phát triển thương mại tự do. Quan niệm về sức mạnh quốc gia của Chủ nghĩa Tự do vì vậy cũng có ảnh hưởng đến các biện pháp chính sách đối ngoại. Khác với Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do không nhấn mạnh việc sử dụng các biện pháp cưỡng chế, sử dụng sức mạnh quân sự làm công cụ trong quan hệ quốc tế. Những người tự do thiên về những biện pháp "mềm", dùng sức mạnh kinh tế, ảnh hưởng chính trị và các giá trị dân chủ để tác động nhằm đạt được kết quả mong muốn. Chủ nghĩa tự do có lúc sẽ nâng lên thành lực lượng chủ đạo, nhưng dễ bị suy yếu, khó kéo dài. Trong thời kỳ Tổng thống Barack Obama và đối với châu Á - Thái Bình Dương Chủ nghĩa Tự do sẽ có dịp phát huy.

Ở Mỹ, những trường phái tư duy đối ngoại này luôn tồn tại song song, ảnh hưởng lúc mạnh hơn hay yếu đi, tùy thuộc vào tình hình từng lúc và một phần vào quan điểm đảng phái của mỗi tổng thống Mỹ. Mặc dù có sự khác biệt giữa các nhóm, nhưng sự khác nhau này chỉ là tương đối, có khi những người thuộc phái này lại có nguồn gốc từ phái kia và trong quá trình phát triển có bổ sung và điều chỉnh nhất định. Điều này làm cho chính sách của Mỹ có tính quy luật và tính ổn định nhất định. Theo ý kiến của nhiều nhà phân tích và học giả, quan điểm chủ đạo về sức mạnh quốc gia của các chính quyền Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh và thập niên đầu thế kỷ XXI, là sự pha trộn, kết hợp giữa Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do. Nhìn chung, các tổng thống Đảng Cộng hòa thiên về tư duy hiện thực chính trị trong khi Đảng Dân chủ thiên hơn về Chủ nghĩa Tự do, song không có chính quyền nào thuần túy theo chủ nghĩa hiện thực hay tự do. Chính vì vậy, mặc dù chủ nghĩa tân hiện thực đang có chiều hướng quay trở lại trong

chính sách của Mỹ với châu Á - Thái Bình Dương do sự xuất hiện của "nhân tố Trung Quốc", chính sách đó sẽ dựa trên sự kết hợp khéo léo giữa quân sự và sức mạnh ngoại giao và chỉ dùng quân sự như liệu pháp cuối cùng. Đó là sự kết hợp giữa các nguyên tắc và chủ nghĩa thực dụng chứ không phải theo ý thức hệ cứng nhắc.

2. Thứ tự ưu tiên của khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong chiến lược toàn cầu của Mỹ

Chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương nằm trong tổng thể chiến lược toàn cầu của Mỹ kể từ trong thời kỳ nước Mỹ tham gia vào hệ thống chính trị thế giới. Cho đến nay, chiến lược toàn cầu của Mỹ triển khai quanh lục địa Âu - Á, trong từng giai đoạn nhất định sự ưu tiên sẽ "dao động" giữa hai khu vực có tầm quan trọng địa chính trị này. Các nhà địa chiến lược Mỹ ở các thời kỳ khác nhau từ Alfred Thayer Mahan đến Brzezinski đều đưa ra những quan điểm khác nhau về sự hoạch định chính sách khu vực và trình tự trọng điểm chiến lược đối với châu Âu và châu Á. Khái niệm "lục địa Âu - Á" được Brzezinski (6), đưa ra trong cuốn "Bàn cờ lớn: ưu tiên và lợi ích địa chính trị của Mỹ" (7). Tuy nhiên, tác giả đầu tiên của ý tưởng ghép hai châu lục này với nhau có lẽ là Mac Kinder và Nicholas Spykman. Theo Spykman: "Phải lựa chọn một chính sách đối ngoại khiến cho trên lục địa Âu - Á không nảy sinh một quyền lực chi phối có tính áp đảo ở châu Âu và Viễn Đông, có như vậy, nền an ninh và độc lập của quốc gia này (nước Mỹ) mới được đảm bảo chắc chắn" (8). Về địa lý tự nhiên, hai châu lục Âu, Á giáp liền với nhau và có nước Nga, một cường quốc có lãnh thổ trải dài trên cả hai lục địa này, thậm chí vùng lãnh thổ nằm trên châu Á chiếm tới 2/3 diện tích

của nước Nga. Có ý kiến cho rằng, Trung Á là vùng đất "trái tim" của hai châu lục Âu, Á. Vì vậy, việc gắn hai châu lục Âu, Á với nhau trong các phân tích địa chiến lược phù hợp với thực tiễn quan hệ quốc tế từ khi xảy ra Chiến tranh thế giới thứ Hai đến nay, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hoá từ cuối thế kỷ XX.

Châu Âu gắn bó với Mỹ không chỉ vì lợi ích an ninh, mà còn vì những gắn bó văn hóa lâu đời, liên hệ chủng tộc truyền thống. Lịch sử nhập cư của nước Mỹ là bằng chứng gần gũi của Mỹ chính là từ châu Âu. Sự có mặt của Mỹ tại khu vực đã được xác lập từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai nhằm tạo dựng vị trí của Mỹ tại khu vực, đồng thời như Henry Kissinger đã từng nhận xét "Mỹ và châu Âu có một lợi ích chung trong việc ngăn cản các chính sách dân tộc không kiểm chế của Đức và Nga tranh giành nhau trung tâm lục địa châu Âu" (9). Chính vì vậy, trong suốt thời gian Chiến tranh lạnh, châu Âu trở thành nơi được Mỹ chú trọng mọi nguồn lực trong triển khai chính sách đối ngoại nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa phối hợp với việc kiểm soát các nước châu Âu cũ (10). Các tổng thống của thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh như Bush (cha), Clinton và Bush (con) đã thể hiện sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, đối với nước Mỹ, khu vực Trung Đông cũng là một khu vực "nóng" thu hút nhiều sức lực. Ở châu Âu, sự ra đời và củng cố Liên minh châu Âu, việc các mối quan hệ giữa các nước lớn và các quốc gia tại châu Âu không còn căng thẳng và phức tạp và đồng thời là một nước Nga tuy có tiềm lực lớn nhưng hiện đang gặp khó khăn, chưa thể là đối thủ ngang hàng với Mỹ trong một vài thập kỷ tới, nên có thể tạm thời Mỹ không phải quan tâm

tới khu vực này trong toàn bộ “tính toán chiến lược đối với lục địa Á-Âu” của Mỹ. Đầu năm 2011, Mỹ đã tuyên bố cắt giảm ngân sách quốc phòng cho châu Âu và đồng thời giảm bớt số quân đội Mỹ tại châu Âu. Quân đội Mỹ sẽ rút hai lữ đoàn bộ binh và hai phi đội không quân, cùng với khoảng 2.500 lính hỗ trợ, khỏi châu Âu từ năm nay. Hai lữ đoàn bộ binh hạng nặng và một phi đội không quân, gồm những chiếc phi cơ chiến đấu A-10 được mệnh danh là “hung thần của xe tăng”, hiện đóng tại Đức. Phi đội không quân còn lại đang đồn trú tại Aviano, Italy. Kế hoạch rút quân này sẽ giảm tổng số binh sĩ Mỹ ở châu Âu từ gần 81.000 lính như hiện nay xuống còn khoảng 70.000 lính. Trong nhiệm kỳ Tổng thống Obama, mối quan hệ giữa châu Âu với nước Mỹ chủ yếu dựa trên bối cảnh khủng hoảng kinh tế và đôi bên cùng chung nỗ lực để giải quyết. Điều này đã tạo nên quan tâm trong các bạn bè đồng minh lâu đời của Mỹ.

Về lịch sử nước Mỹ có những mối liên hệ lâu đời với châu Á về thương mại và truyền giáo từ thế kỷ XVIII. Mặc dù vậy, không lâu sau khi nước Mỹ ra đời, khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nếu xét về lịch sử phát triển, ngay sau Chiến tranh thế giới thứ Hai không được coi là khu vực trọng điểm chiến lược như châu Âu (11). Tuy nhiên, khi cách mạng Trung Quốc thành công và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (1949) và phong trào giải phóng dân tộc phát triển ở khu vực này nhất là ở Việt Nam, khu vực này bắt đầu “nằm trong tính toán chiến lược của Mỹ”. Mỹ vô cùng lo ngại trước ảnh hưởng ngày càng lan rộng của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á. Tình hình này đã dẫn đến những thay đổi cơ bản trong tính toán chiến lược của Mỹ ở khu vực. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, bối cảnh tại châu Á hoàn toàn khác với “cực

lục địa” châu Âu. Châu Á tiềm ẩn nhiều thách thức an ninh và chưa có một cơ chế hợp tác an ninh toàn khu vực. Lần đầu tiên trong lịch sử, hầu như toàn bộ những thách thức chủ yếu đối với hoà bình và ổn định quốc tế là ở châu Á. Nhiều di sản của Chiến tranh lạnh vẫn chưa được giải quyết. Tình hình trên bán đảo Triều Tiên, xung đột ở eo biển Đài Loan, chạy đua hạt nhân ở Nam Á và hơn hết là sự trỗi dậy của Trung Quốc là những thách thức an ninh ngấn cũng như dài hạn đối với Mỹ.

Trong thời gian cầm quyền của Tổng thống Barack Obama, có những chuyển biến mạnh mẽ trong chính sách của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhưng có thể khẳng định rằng “cam kết có tính lịch sử” của Mỹ đối với châu Âu sẽ vẫn là tiếp tục. Gần đây nhất, đầu tháng 2-2012, Ngoại trưởng Mỹ H. Clinton đã tuyên bố “châu Âu tiếp tục là đối tác hàng đầu của Mỹ” (partner at first resort) (12). Tổng thống Obama thừa nhận giữa Mỹ và châu Âu có những bất đồng và chắc chắn sẽ còn bất đồng trong tương lai, nhưng “nước Mỹ không có đối tác nào tốt hơn là châu Âu”. Lý do chính là vì thứ nhất, Mỹ cho rằng châu Âu như thế là tạm ổn đối với Mỹ và thứ hai, do cán cân quyền lực chính trị và kinh tế trên thế giới đang chuyển dần sang châu Á nên với chính sách thực dụng của mình, Mỹ coi trọng châu Á - Thái Bình Dương hơn vì nó liên quan sát sườn đến lợi ích an ninh và kinh tế của Mỹ.

Có thể thấy một thực tế rõ ràng rằng, chiến lược an ninh đối ngoại đối với thế giới của nước Mỹ được dựa trên việc thi hành chính sách dao động qua lại giữa hai khu vực quan trọng là châu Âu và châu Á tùy thuộc vào lợi ích và tính toán chiến lược của Mỹ tại từng thời điểm nhất định. Nhìn tổng thể, chiến lược châu Á - Thái Bình

Dương luôn là một bộ phận quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Nó phục vụ những lợi ích an ninh chủ yếu của Mỹ ở khu vực có tầm quan trọng ngày càng tăng đối với Mỹ trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh.

3. Chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương: lịch sử và hiện tại

Lịch sử quan hệ quốc tế đã cho thấy rằng trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, tại châu Á - Thái Bình Dương, chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực thực chất là sự "kéo dài" trật tự châu Âu. Sự "kéo dài" này một mặt phản ánh tư duy bá quyền thế giới của Mỹ, mặt khác phản ánh tương quan lực lượng giữa hai phe "Đông và Tây" do Liên Xô và Mỹ lãnh đạo. Như trên đã phân tích, khi tương quan lực lượng có lợi cho phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc châu Á, Mỹ quan tâm đến châu Á - Thái Bình Dương nhằm phát triển ảnh hưởng ở khu vực này, ngăn chặn làn sóng "cộng sản" và phong trào giải phóng dân tộc, tạo nên sự ra đời của Học thuyết Domino do D. Eisenhower đề xướng. Châu Á - Thái Bình Dương đã trở thành nơi để Mỹ giải quyết những mâu thuẫn với phe xã hội chủ nghĩa, chủ yếu nhằm bảo vệ và duy trì sự lãnh đạo của Mỹ tại Tây Âu tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, tuy không quan trọng bằng châu Âu trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, châu Á - Thái Bình Dương cũng là một địa bàn quan trọng để Mỹ xác lập quyền lực và ảnh hưởng. Đó là mục tiêu có tính chất xuyên suốt của Mỹ đối với khu vực trong thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Ám ảnh bởi sự lớn mạnh của Liên Xô và các nước Đông Âu, Mỹ cho rằng nếu không sớm có một đối sách, mục tiêu hợp lý đối với châu Á - Thái Bình Dương, chủ nghĩa cộng sản sẽ trở thành một nguy cơ không chỉ ở khu vực mà thậm chí trên toàn thế giới.

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc cho đến cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, Mỹ hoạch định chính sách an ninh đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương theo hướng vừa tranh thủ đồng minh để thiết lập sự hiện diện quân sự vừa triển khai các biện pháp ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản, thể hiện rõ nhất qua chính sách của Mỹ đối với các nước Trung Quốc, Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á. Mỹ dần tìm cách thay thế các nước đế quốc châu Âu ở khu vực, thiết lập quan hệ đồng minh tay đôi với một loạt nước (Nhật, Philippines, Thái Lan, Nam Triều Tiên...), lập các khối quân sự ở khu vực (ANZUS năm 1951, SEATO năm 1954...), sẵn sàng can thiệp bằng quân sự để ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và các nước xã hội, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, tiêu biểu trong thời kỳ này là hai cuộc chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam.

Thất bại ở Việt Nam đã làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của Mỹ, buộc Mỹ phải thay đổi lại nhận thức giữa khả năng và tham vọng, tiến hành những điều chỉnh lớn về chiến lược thông qua "Học thuyết Nixon", đó là giảm cam kết ở khu vực, tập trung củng cố lại sức mạnh quốc gia và các trọng điểm chiến lược thiết yếu của Mỹ. "Sau Việt Nam", Mỹ chuyển chính sách đối ngoại theo hướng: thừa nhận thực tế Mỹ không thể tự ý "làm được tất cả", "cam kết có chọn lọc" những nơi thuộc lợi ích của Mỹ (13); đẩy mạnh chơi "con bài các nước lớn", đồng nghĩa với việc phải chia sẻ quyền lực trong các vấn đề quốc tế.

Chiến tranh lạnh kết thúc, tình hình thế giới và khu vực thay đổi căn bản. Với việc Liên Xô và hệ thống Xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, Mỹ trở thành siêu cường duy nhất nhưng ít nhiều đã bị suy yếu và gặp

nhiều khó khăn, thách thức phức tạp. Lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ can dự, Mỹ thực sự trở thành cường quốc thống trị toàn khu vực châu Á (14) và tiếp tục có những lợi ích quan trọng về kinh tế, chính trị và an ninh trong khu vực. Ngọn cờ "kiêm chế cộng sản" không còn giá trị tập hợp lực lượng, Mỹ buộc tìm kiếm chiến lược khác để thích ứng tình hình mới, trong khi vẫn tiếp tục theo đuổi tham vọng bá chủ thế giới. Chiến lược đối ngoại "can dự" được Mỹ lựa chọn.

Chiến lược "can dự" được thể hiện khá rõ nét thông qua chính sách đối ngoại của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương. Sau Chiến tranh lạnh, Mỹ gặp hai thách thức lớn ở khu vực: thứ nhất, nguy cơ "lấp khoảng trống" do các cường quốc khu vực lợi dụng Mỹ, Nga giảm ảnh hưởng khu vực; *thứ hai*, xu thế "khu vực hoá" của các nước trong khu vực châu Á có thể đẩy Mỹ ra ngoài. Mục tiêu của Mỹ lúc này là củng cố ảnh hưởng, vai trò lãnh đạo và tham gia các vấn đề khu vực; ngăn chặn việc một nước hay nhóm nước nổi lên khống chế, thách thức vai trò Mỹ ở khu vực. Để thực hiện mục tiêu này, Mỹ chủ trương "can dự" các vấn đề của khu vực (từ tham gia ARF, chủ động nắm APEC, dính líu giải pháp bán đảo Triều Tiên, vấn đề Đông Timor...). Việc cơ cấu lại quan hệ các nước lớn, nhất là cặp Mỹ - Trung, ở khu vực từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, càng khẳng định chiều hướng "can dự" trong chính sách đối ngoại của Mỹ ở khu vực. Trong các biện pháp thực hiện (kinh tế; quân sự; dân chủ, nhân quyền) đáng chú ý là việc Mỹ duy trì 100.000 quân ở khu vực (ngang với châu Âu) như một công cụ hữu hiệu về sự hiện diện không thể thiếu của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương. Cụ thể trong lĩnh vực an ninh, sự toàn cầu hóa các thách thức an ninh đặc biệt là chủ nghĩa khủng bố và gia

tăng mối lo ngại về phổ biến vũ khí là hai thách thức an ninh liên quan trực tiếp đến an ninh nội địa của Mỹ, do vậy việc duy trì và mở rộng diện hợp tác trong khuôn khổ các liên minh quân sự song phương của Mỹ càng trở nên cần thiết. Nhìn chung, các chính quyền Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh đều coi các đồng minh quân sự của Mỹ là một trong những trụ cột trong chính sách của Mỹ đối với khu vực (15).

Chính quyền Bush (con) nhấn mạnh vai trò của các liên minh quân sự dưới sự lãnh đạo của Mỹ là trụ cột chính trị - an ninh trong kiến trúc khu vực bên cạnh trụ cột kinh tế - thương mại (16). Quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật (được nâng cấp dưới chính quyền Clinton những năm 1996-1997) tiếp tục được củng cố hơn nữa, đặc biệt trong cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ lãnh đạo. Chính phủ Australia dưới thời Thủ tướng John Howard ủng hộ mạnh mẽ các chính sách an ninh và hành động của Mỹ. Đối với các đồng minh ngoài NATO như Thái Lan và Philippines, Mỹ tăng cường quan hệ đồng minh thông qua các chương trình huấn luyện chống khủng bố, cung cấp hỗ trợ và trang thiết bị quân sự, tăng cường tham vấn về an ninh và trao đổi ngoại giao cấp cao về các vấn đề an ninh cùng quan tâm. Quan hệ đối tác chiến lược Mỹ - Ấn Độ được tăng cường mạnh mẽ. Năm 2005, Mỹ và Ấn Độ đã ký Hiệp định Khung mới về Hợp tác quốc phòng và quan trọng nữa là hai bên đã ký Hiệp định Hạt nhân dân sự. Ngoài ra Mỹ cũng quan tâm đến việc thúc đẩy hợp tác an ninh với một số nước quan trọng khác trong khu vực như Indonesia và Việt Nam (17). Đối thoại an ninh Việt - Mỹ đã trở thành cơ chế thường niên giữa hai nước. Trao đổi giữa lãnh đạo quân đội hai nước trở nên thường xuyên hơn, với trọng tâm tìm hiểu cơ hội hợp tác trong việc đối phó với các vấn đề an ninh phi truyền

thông. Những chính sách được triển khai trong gần bốn năm cầm quyền của chính quyền Tổng thống Barack Obama cho thấy có cách tiếp cận hoà giải và ngoại giao, lắng nghe hơn là áp đặt, sử dụng ngoại giao hơn là quân sự, đa phương hơn là đơn phương, học hỏi hơn là dạy bảo. Chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ hiện nay thể hiện tính liên tục với chính sách của chính quyền trước, đó là ưu tiên quan hệ với đồng minh và can dự với Trung Quốc. Mỹ đã có những biểu hiện coi trọng hơn đối với khu vực thể hiện qua chuyến thăm của Ngoại trưởng Mỹ Clinton tới Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Indonesia ngay trong năm đầu tiên của chính quyền Obama. Mục tiêu của chuyến công du này là trấn an các đồng minh và đối tác trong khu vực rằng Mỹ sẽ tiếp tục cam kết với khu vực và các đồng minh và muốn có một mối quan hệ hợp tác với Trung Quốc. Mỹ đã ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), cam kết tiếp tục can dự ở khu vực và củng cố quan hệ với đồng minh cũng được thể hiện qua các phát biểu và các chuyến công du của Tổng thống Mỹ Barack Obama vừa qua (18). Có thể nói rằng, chưa bao giờ các quan chức cấp cao của Mỹ lại nhấn mạnh đến vai trò của khu vực châu Á - Thái Bình Dương như thời gian gần đây. Tại hầu hết các cuộc họp quốc tế cũng như trong nước, chủ đề về châu Á - Thái Bình Dương được các quan chức Mỹ liên tục đề cập và với tần suất ngày càng cao hơn. Các biện pháp Mỹ triển khai đã tập trung vào ngoại giao song phương, đa phương và tham gia tích cực vào các thiết chế khu vực. Điều này đã thể hiện rõ trong triển khai chính sách của Mỹ đối với các nước ở khu vực. Mỹ thể hiện qua hàng loạt tuyên bố chính sách của các nhà lãnh đạo cấp cao trong thời gian gần đây: tuyên bố 2009 của Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates, tuyên

bố 2010 của Ngoại trưởng Clinton và Thông điệp Liên bang của Tổng thống Obama tháng 2-2012 đều nhấn mạnh cam kết của Mỹ với các đồng minh song phương, tăng cường sự có mặt quân sự tại các nước đồng minh truyền thống.

Như vậy có thể thấy rằng, vị trí chính sách châu Á - Thái Bình Dương thể hiện xu thế liên tục tăng lên trong các chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Mặc dù Mỹ không ngừng chuyển dịch và tập trung sức mạnh vào khu vực, dù xu thế chuyển dịch này bị ngắt quãng do cuộc chiến chống khủng bố, nhưng xét về lâu dài, châu Á - Thái Bình Dương có xu thế trở thành vị trí quan trọng trong tính toán chiến lược toàn cầu của Mỹ. Trong thời gian trước, trên thực tế Mỹ chưa đề ra một chiến lược châu Á toàn diện. Hoạch định và triển khai chính sách của Mỹ đối với khu vực chỉ tập trung chủ yếu vào khu vực Đông Bắc Á - Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Triều Tiên và gần đây là Ấn Độ. Có thể thấy rằng, dù Mỹ có tiềm năng sức mạnh trong khu vực, chính sách của Mỹ vẫn không tạo được kết nối các nội dung cốt yếu thành một chiến lược hợp lý và ăn khớp. Sang đến giai đoạn đầu thế kỷ XXI, đặc biệt là trong bốn năm cầm quyền của Tổng thống Obama, Mỹ nhận thức được rằng Mỹ không thể rút lui hay đánh giá quá thấp những lợi ích căn bản của mình trong khu vực hết sức quan trọng này. Giờ là lúc Mỹ cần tập trung vào việc thực hiện nhiệm vụ đó.

4. Cơ sở tạo nên sự điều chỉnh hoặc tăng cường chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực

Tính quy luật là một đặc trưng trong hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ nói chung và đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng. Xem xét chính sách

đối ngoại của Mỹ dù là chính sách chung hay đối với từng khu vực cụ thể đều thể hiện mối quan hệ và tác động lẫn nhau giữa các yếu tố quy định nên chính sách đối ngoại (lợi ích quốc gia; thế và lực của Mỹ trong cục diện chung của thế giới; sự vận động của môi trường quốc tế hoặc khu vực đặc thù; truyền thống văn hoá, xã hội; chính trị nội bộ; đường lối và tư tưởng của giai cấp, đảng phái và cá nhân tổng thống...). Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay là hệ quả tất yếu của sự thay đổi và tác động lẫn nhau giữa các yếu tố vừa nêu.

Tính kế thừa và điều chỉnh chính sách đối ngoại nói chung và khu vực nói riêng của các chính quyền Mỹ được thể hiện thông qua các nhân tố bất biến và khả biến. Trong các nhân tố bất biến hàng đầu phải kể đến là thiết lập bá quyền của Mỹ trên thế giới. Đây là mục tiêu xuyên suốt qua bao đời Tổng thống Mỹ, ngay từ khi John Winthrop rời Anh để xây dựng "thành phố trên đỉnh núi" với ý tưởng xây dựng mảnh đất ông đặt chân làm chuẩn mực đạo đức cho toàn bộ thế giới Thiên Chúa giáo - đó là "không chỉ quan tâm đến những gì là của anh mà còn cả những gì là của người khác" (19). Trong thời kỳ hiện tại, mục tiêu của Mỹ là mở rộng bá quyền ra toàn thế giới, trên cơ sở bá quyền về chính trị, Mỹ muốn đảm bảo cho việc bành trướng kinh tế trên toàn cầu, đảm bảo vị trí thống soái của Mỹ về kinh tế. Việc truyền bá nền dân chủ tư sản Mỹ, giá trị văn hoá Mỹ cũng là một bộ phận cấu thành của mục tiêu bá chủ toàn cầu.

Có thể nói rằng lợi ích chiến lược đối ngoại của Mỹ trong thời gian đầu của thập kỷ vẫn là duy trì vị trí cường quốc số một trong một thế giới đang dần dần đi đến đa

cực hoá, từ đó thiết lập một trật tự thế giới do Mỹ lãnh đạo, ngăn chặn không để cho bất kỳ một nước nào lại có thể trở thành đối thủ có khả năng đe dọa vị trí, vai trò và nền an ninh của Mỹ. Sự điều chỉnh một chiến lược hay chính sách đối ngoại trong các giai đoạn cụ thể còn tùy thuộc quan điểm của đảng và cá nhân Tổng thống Mỹ, được thể hiện rõ trong lịch sử chính sách đối ngoại của Mỹ. Vì vậy, chính sách đối với châu Á - Thái Bình Dương là bộ phận và không thể vượt quá khuôn khổ chính sách đối ngoại chung của Mỹ. Tuy nhiên do điều kiện có tính đặc trưng của khu vực, chính sách của Mỹ đối với khu vực có màu sắc riêng.

Thứ nhất, Mỹ có quan hệ buôn bán với khu vực Đông Á từ trong lịch sử ngay thời kỳ đầu lập quốc, từ năm 1784, tàu *Empress of China* của New York đã thực hiện những chuyến buôn bán với Trung Quốc. Trong lịch sử hiện đại, ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 2008-2009, quan hệ kinh tế giữa Mỹ và khu vực này vẫn được duy trì. ASEAN chiếm 153 tỉ USD đầu tư của Mỹ - nhiều gấp ba lần mức 45 tỉ USD vào Trung Quốc và gần 10 lần mức 16 tỉ USD vào Ấn Độ. Nhiều dự đoán còn cho rằng tương lai của nền kinh tế thế giới nằm ở vùng lòng chảo Thái Bình Dương. Do đó, Mỹ có lợi ích to lớn trong việc phát triển các quan hệ kinh tế với khu vực và thúc đẩy xu thế mở cửa về kinh tế ở đây. Chính giới Mỹ cho rằng, khai thác một châu Á - Thái Bình Dương tăng trưởng và năng động là trung tâm lợi ích kinh tế và chiến lược của Mỹ, đồng thời là ưu tiên quan trọng hàng đầu đối với Tổng thống Obama. Những thị trường mở ở châu Á cung cấp cho Mỹ những cơ hội đầu tư, giao thương và tiếp cận công nghệ tiên tiến chưa từng có. Phát biểu của Tổng thống Obama trong thông điệp liên bang thể hiện rõ mục tiêu của Mỹ

hiện nay "Tôi sẽ đi đến bất cứ nơi nào trên thế giới để mở các thị trường mới cho sản phẩm của Mỹ. Và tôi sẽ không đứng yên khi các đối thủ cạnh tranh của chúng ta không chơi đúng luật" (20).

Thứ hai, các tuyến đường biển quan trọng nhất của thế giới, các đối tác chính trong những nỗ lực chống khủng bố, những liên hệ mang tính sống còn đối với trợ giúp nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai, giảm nhẹ ảnh hưởng của sự biến đổi khí hậu của Mỹ đều nằm tại khu vực này. Trong 5 không gian chiến lược mà các cường quốc đang cạnh tranh đầu thế kỷ XXI thì việc tranh giành quyền lực biển diễn ra sôi động nhất ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Tại khu vực này, Mỹ có một mạng lưới quân sự từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, từ Nam Cực lên Bắc Cực với 3 tuyến chủ yếu. Đông Nam Á nằm giữa tuyến 1 gồm các căn cứ quân sự từ Nhật Bản, Hàn Quốc đến đảo Diego Garcia trên Ấn Độ Dương. Dải căn cứ tiền duyên kiểu chuỗi đảo này kiểm soát các eo biển, vùng biển và đường hàng hải chiến lược hết sức quan trọng, trở thành lá chắn tiền duyên cho tuyến 2 gồm các đảo trung tâm là Guam và các căn cứ ở Australlia, New Zealand. Tuyến 3 gồm các căn cứ từ Hawaii đến Alaska và quần đảo Aleutian. Trong mạng cấu trúc ba tuyến này, Mỹ còn coi Nhật Bản và Australia là hai chiếc neo Nam Bắc trong chiến lược an ninh châu Á - Thái Bình Dương, còn Đông Nam Á là cầu nối giữa hai chiếc neo đó. Trung tâm của cụm căn cứ Đông Nam Á trước đây là căn cứ hải quân Subic và căn cứ không quân Clark ở Philippines, nay là căn cứ hải quân ở Changyi ở Singapo.

Thứ ba, khu vực châu Á - Thái Bình Dương là nơi Mỹ có nhiều đồng minh chiến lược và lâu bền, đó là Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan. Có thể

nói trong hơn nửa thế kỷ qua, quan hệ đồng minh này đã tạo nên một cơ chế an ninh không chính thức tồn tại ở khu vực, mặc dù có lúc nóng lúc lạnh tùy vào tính toán của Mỹ và các nước trong từng thời điểm. Đây là nền tảng vững chắc cho Mỹ có thể đương đầu với những thách thức đa phương hoặc những vấn đề gai góc tại khu vực và là một cơ chế tạo cho Mỹ cân bằng về quyền lực để có khả năng đương đầu với bất kỳ sự nổi lên nào của một cường quốc khác có thể thách thức lại vị trí của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Thứ tư, nhân tố Trung Quốc là nhân tố theo nhiều học giả và nhà nghiên cứu là đang thách thức lại luật chơi của Mỹ. Tuy nhiên, cách thức xử lý quan hệ với Trung Quốc lại là một câu hỏi lớn. Như trên đã phân tích, từ sau năm 1975 đến nay, sự chú trọng của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương thường bị tác động bởi diễn biến của tình hình khu vực, chính sách của Mỹ chưa phát triển được thành một chiến lược phù hợp. Việc Mỹ thiếu một chiến lược đối với châu Á lâu nay đã ảnh hưởng tới cân bằng trong khu vực. Điều này đã tạo điều kiện cho Trung Quốc tăng cường ảnh hưởng tại đây, đe dọa quyền lợi của Mỹ và dần dần sẽ làm yếu đi khả năng đảm bảo an ninh của chính nước Mỹ. Bên cạnh đó, bản thân các nước ở châu Á - Thái Bình Dương, cho đến nay vẫn tìm kiếm sự cân bằng, vì thế họ sẽ đón nhận sự hiện diện của Mỹ trong khu vực đồng thời duy trì các mối quan hệ song và đa phương với Trung Quốc. Không một nước nào trong khu vực này muốn bị đẩy vào thế phải lựa chọn giữa hai cường quốc. Vì vậy, Mỹ cần tập trung hơn vào chiến lược duy trì vị trí của Mỹ trong tính toán của các nước trong khu vực.

Thứ năm, một nhân tố dù không được

nhieu nhà nghiên cứu đề cập nhưng không thể không tính đến trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay. Về văn hóa, xã hội, có thể thấy rõ một thực tế là thành phần người Mỹ gốc Á (21) và sự mở rộng “giá trị văn hóa” Mỹ tại khu vực hiện nay có chiều hướng phát triển. Sức mạnh quân sự và sự hiện diện của Mỹ tiếp tục được một số nước trong khu vực đề cao trong việc đảm bảo an ninh, hòa bình khu vực, đặc biệt là vai trò của Mỹ trong việc duy trì thế cân bằng lực lượng trước sự trỗi dậy của các cường quốc khu vực như Trung Quốc. Tuy vậy, Mỹ chưa bao giờ công khai cho rằng việc củng cố các liên minh quân sự song phương trong khu vực là nhằm chống lại Trung Quốc hay bất cứ nước nào, và chắc chắn Mỹ sẽ không đi theo hướng này “trừ khi Trung Quốc có hành động đe dọa trực tiếp đến an ninh quốc gia của Mỹ và các đồng minh” (22).

Như vậy, dựa trên những cơ sở được nêu có thể thấy rõ rằng vị trí của châu Á - Thái Bình Dương tăng lên trong chiến lược toàn cầu của Mỹ chủ yếu do đây là nơi hội tụ những cơ hội (về kinh tế) cũng như những thách thức an ninh lớn nhất đối với Mỹ trong tương lai. Chính tại khu vực này, những thách thức an ninh trước mắt cũng như lâu dài đối với Mỹ đòi hỏi Mỹ phải tập trung đối phó. Xét từ góc độ đó, có thể thấy trong thế kỷ XXI, châu Á - Thái Bình

Dương sẽ là tâm điểm của cuộc cạnh tranh quyền lực toàn cầu giữa Mỹ, siêu cường duy nhất và Trung Quốc, cường quốc đang trỗi dậy và phấn đấu trở thành một cực trong thế giới đa cực.

Lịch sử cho thấy mỗi lần một nước lớn điều chỉnh chiến lược đều tác động đáng kể đến quan hệ quốc tế, thúc đẩy điều chỉnh chiến lược của các nước khác. Điều chỉnh chiến lược của Mỹ vào thời điểm này càng có ý nghĩa quan trọng vì Mỹ một nước lớn trong một hệ thống chính trị quốc tế có nhiều biến động. Tuy nhiên, đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, chính sách của Mỹ sẽ chỉ là sự điều chỉnh theo hướng tăng cường sự có mặt hoặc là “sự quay trở lại” của Mỹ tại khu vực thông qua quan hệ song phương và các thể chế đa phương đang tồn tại và sắp hình thành dựa trên những cơ sở quan hệ đã có và tính kế thừa và quy luật đã được định hình trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Rõ ràng “sự quay trở lại” khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã được thể hiện rõ từ cơ sở lý luận cho tư duy của các nhà lãnh đạo đến chiến lược, chính sách triển khai của Mỹ tại khu vực. Thực tế này đã góp phần làm cho đời sống chính trị của khu vực và thế giới trở nên sống động với những tính toán chiến lược khác nhau của các nước trong những năm gần đây.

CHÚ THÍCH

(1). Nguồn gốc của việc Mỹ đưa ra Chủ nghĩa “biệt lập” là việc tham dự vào chính trị cân bằng quyền lực trên thế giới với những quốc gia không đáng tin cậy sẽ dẫn tới nguy hại cho lợi ích của Mỹ ở ngoài nước và giảm tự do dân chủ ở trong nước. Xu hướng quan điểm này cho rằng Mỹ chỉ nên đóng vai trò là một tấm gương và một hình mẫu về một xã hội tự do chứ không nên gánh trách nhiệm quốc tế dù là nhân danh tự do. Học thuyết Monroe

là một hình thức phát triển của Chủ nghĩa Biệt lập. Trong Thông điệp liên bang năm 1823, Tổng thống James Monroe tuyên bố rằng “lục địa châu Mỹ, với điều kiện tự do và độc lập đã giành và giữ được, không thể bị coi là đối tượng của việc thực dân hoá trong tương lai bởi bất kỳ cường quốc châu Âu nào” và Mỹ “coi bất kỳ cố gắng nào nhằm mở rộng hệ thống của họ tới bất kỳ nơi nào của bán cầu này là nguy hiểm đối với hoà bình và an ninh

của Mỹ"; để đổi lại, Mỹ hứa "không can thiệp vào các thuộc địa hoặc các mảnh đất phụ thuộc đang tồn tại của bất kỳ cường quốc châu Âu nào". Học thuyết "châu Mỹ là của người châu Mỹ" này đã có tác động mạnh mẽ đến chiến lược Mỹ cũng như lý luận chính trị quốc tế (khái niệm về phân chia khu vực ảnh hưởng). Học thuyết này được sử dụng trong những năm 1920 khi Chủ nghĩa Biệt lập phát triển tới đỉnh cao cũng như ngay trước Thế chiến I và II.

(2). Erick Bruun và Jay Crosby. *Our Nation's Archive - the History of the United States in Documents*, Black Dog and Levental Publishers, New York, 1999, tr. 192.

(3). Stephen Walt. "Quan hệ Quốc tế: Một thế giới nhiều lý thuyết". (Bản dịch). *Lý luận Quan hệ Quốc tế*. Học viện Quan hệ Quốc tế, 2007, tr. 7.

(4). Còn được gọi là Tân hiện thực.

(5). Stephen Walt. "Quan hệ Quốc tế: Một thế giới nhiều lý thuyết". (Bản dịch). *Lý luận Quan hệ Quốc tế*. Học viện Quan hệ Quốc tế, 2007, tr.7

(6). Cố vấn an ninh quốc gia dưới thời kỳ Tổng thống Carter.

(7). Brzezinski. *The Grand Chessboard: American Primacy and its Geotragic Imperatives*, 1997.

(8). N.J.Skyman. *The Geography of the Peace*. Har-Court, 1994, tr. 34.

(9). Richard L. Russell, *Lợi ích quốc gia của Mỹ ở châu Âu*, Tin TKQHQT số 11/95, tr. 52.

(10). Timo Behr. *US attitudes towards Europe - a shift of paradigms?*. Research and European Issues No 29. November 2003. Tr.8

(11). Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Mỹ đã hỗ trợ châu Âu phục hồi kinh tế qua kế hoạch Marshall (1949) và thành lập Liên minh Bắc Đại Tây Dương (1949) nhằm củng cố vị trí của Mỹ tại lục địa này.

(12). AFP. *Clinton pledges US commitment to Europe*.

<http://www.breitbart.com/print.php?id=CNG.c77bb96fc2c6873be20>

(13). Phát biểu của Nixon tại Guam ngày 25-7-1969, Nixon nêu: "Mỹ không thể và sẽ không vạch ra mọi kế hoạch, thiết kế mọi chương trình, thi hành mọi quyết định và thực hiện tất cả việc bảo vệ các quốc gia tự do trên thế giới. Mỹ sẽ giúp những nơi nào thực sự mang lại kết quả và được xem là lợi ích của Mỹ".

(14). Robert Sutter "The United States in Asia: Challenged but Durable Leadership" trong David Shambaugh and Michael Yahuda (edited). *International Relations in Asia*. Rowman&Littlefield Publishers, Inc, 2008, tr. 10.

(15). Chính quyền George H. W. Bush và Chính quyền Clinton luôn nhấn mạnh vai trò trụ cột của các liên minh của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong các báo cáo chiến lược của Mỹ ở Đông Á.

(16). Ralph A. Cossa, "Security Dynamics in Eas Asia: Geopolitics vs. Regional Institutions" trong David Shambaugh and Michael Yahuda (edited). *International Relations in Asia*. Rowman&Littlefield Publishers, Inc, 2008, tr. 323.

(17). Đối thoại an ninh cấp thứ trưởng Việt-Mỹ đã trở thành cơ chế thường niên.

(18). Tổng thống Obama, trong bài phát biểu trước Quốc hội Australia ở Canberra, đã nhấn mạnh: "Hoa Kỳ là cường quốc Thái Bình Dương và chúng tôi sẽ mãi hiện diện ở đây.

(19). Divine Breen Fredrichson Williams. "America - Past and Present". Scott, Foresman Company, 1987, tr. 45.

(20). Thông điệp liên bang của Tổng thống Barack Obama. Tháng 2-2012.

(21). Người Mỹ gốc Á hiện nay chiếm 6%. Theo báo điện tử *Dân trí*. Ngày 12-5-2011.

(22). Ralph A. Cossa, "Security Dynamics in Eas Asia: Geopolitics vs. Regional Institutions" trong David Shambaugh and Michael Yahuda (edited). *International Relations in Asia*. Rowman&Littlefield Publishers, Inc, 2008, tr. 319.

TÌM HIỂU VỀ CÁCH BIÊN SOẠN SÁCH GIÁO KHOA MÔN LỊCH SỬ LỚP 12 Ở RUMANI

ĐÀO TUẤN THÀNH*

1. Đặt vấn đề

Trong nhiều năm qua, chất lượng dạy và học môn Lịch sử ở các trường phổ thông Việt Nam luôn luôn thu hút được sự quan tâm, theo dõi của cả xã hội. Người ta đã đưa ra bàn luận, mổ xẻ từ nhiều góc độ khác nhau, cố gắng lí giải đâu là nguyên nhân khiến cho điểm thi môn Lịch sử của các thí sinh trong các kỳ thi tuyển sinh đại học lại thấp như vậy? Vì sao học sinh không thích học môn Lịch sử? Vì sao chất lượng dạy môn Lịch sử ở các cấp học lại chưa cao như các môn học khác? Có rất nhiều câu hỏi khác nhau và cũng có chừng ấy câu trả lời theo ý kiến chủ quan của mỗi cá nhân. Là một người trong cuộc, đang tham gia giảng dạy môn Lịch sử Thế giới tại khoa Lịch sử của một trường đại học Sư phạm, tôi không thể thờ ơ trước những điều mà xã hội đòi hỏi, không thể không quan tâm những điều mà ngành Sử cả nước lo lắng. Theo tôi, nguyên nhân thì có nhiều, bên cạnh một số nguyên nhân cơ bản như: môn Lịch sử vẫn bị coi là môn phụ (từ phía cha mẹ học sinh, học sinh, cán bộ quản lý giáo dục...), số giờ cho môn Lịch sử còn ít, cách dạy môn Lịch sử chưa hay do trình độ

hạn chế của một bộ phận giáo viên, thì *cách biên soạn sách giáo khoa cũng có thể coi là một yếu tố* có liên quan trực tiếp đến chất lượng dạy và học của môn Lịch sử hiện nay. Trong bài viết này, chúng tôi muốn cung cấp cho người đọc những thông tin có liên quan đến *Sách giáo khoa môn Lịch sử lớp 12 ở Rumania* (phiên bản năm 2008 của Nxb. Corint) với hy vọng gợi mở những kinh nghiệm mà chúng ta có thể tham khảo khi biên soạn sách giáo khoa môn Lịch sử ở các cấp học trong thời gian tới.

2. Cách biên soạn *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12 ở Rumania*

Đối với *Sách giáo khoa*, ở Rumania *trong cùng một thời gian tồn tại nhiều bộ sách do nhiều tập thể khác nhau biên soạn*. Bộ Giáo dục Quốc gia Rumania (nay là Bộ Giáo dục, Nghiên cứu và Thanh niên) chỉ là cơ quan tối cao đánh giá chất lượng của các bộ sách và cấp giấy phép. Việc *sử dụng bộ sách giáo khoa nào* trong hoạt động dạy và học ở các trường phổ thông *là thuộc quyền quyết định của Hiệu trưởng mỗi trường* dựa trên cơ sở tư vấn của giáo viên bộ môn. Mỗi cấp học *cùng tồn tại nhiều bộ sách giáo khoa khác nhau, được ấn hành và giữ bản quyền của*

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

các nhà xuất bản khác nhau. Chất lượng của mỗi bộ sách giáo khoa sẽ được xã hội đánh giá thông qua chất lượng các kỳ thi của môn học đó, thường được tổ chức theo những tiêu chí chung do Hội đồng chuyên môn cấp Bộ của mỗi môn học xác định.

Đối với môn *Lịch sử*, bắt đầu từ lớp 5, các em học sinh được học như một môn độc lập. *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 5* cũng khá dày dặn (Ví dụ, bộ sách giáo khoa do Nxb. All ấn hành năm 1999 có 160 trang; bộ *Sách giáo khoa Lịch sử lớp VI* do Nxb. All xuất bản năm 1999 có tới 200 trang; một bộ *Sách giáo khoa Lịch sử lớp VI* khác cũng do Nxb này xuất bản năm 1998 được biên soạn bởi một tập thể tác giả khác cũng có 192 trang). Nội dung của môn *Lịch sử* lớp 5 đề cập đến *Lịch sử* Thế giới ở thời kỳ Cổ đại. Ở lớp 6 các em sẽ học về *Lịch sử* Thế giới thời Trung đại và Cận đại. *Lịch sử* dân tộc/Rumani được lồng ghép, đặt vào trong bối cảnh chung của *Lịch sử* châu lục/châu Âu và Thế giới. Phần thông sử của *Lịch sử* Thế giới và *Lịch sử* dân tộc/Rumani sẽ được các em hoàn thành khi kết thúc lớp 11. Sang lớp 12, đối với môn *Lịch sử*, các em sẽ *chỉ học các chuyên đề chuyên sâu bao gồm hệ thống những nội dung kiến thức cơ bản nhất của lịch sử dân tộc*.

Bộ Sách giáo khoa *Lịch sử* dành cho lớp 12 (1) mà chúng tôi nghiên cứu và dịch những nội dung cơ bản được Bộ Giáo dục, Nghiên cứu và Thanh niên Rumani cấp giấy phép số 1342/43, ngày 19-06-2007, sau khi đã được đánh giá về nội dung và hình thức, phù hợp với Chương trình khung của Bộ Giáo dục, Nghiên cứu và Thanh niên ban hành bởi quyết định số 5959 ngày 22-12-2006.

Tham gia biên soạn Sách giáo khoa *Lịch sử* dành cho lớp 12 là một tập thể 9 người, dưới sự chủ biên của GS.TS. Zoe Petre,

nguyên Chủ nhiệm Khoa *Lịch sử*, trường Đại học Tổng hợp Bucarét, Rumani. Trong số 8 tác giả còn lại, có tới 2 người là giáo viên phổ thông.

Điều đáng nói là sau trang có Lời mở đầu là trang in nội dung bài Quốc ca Rumani.

Về *nội dung*: Với 160 trang, nội dung của sách được chia làm 5 chương, được biên soạn dưới dạng *các chuyên đề*, đề cập đến *Lịch sử* dân tộc/Rumani từ thời kỳ Cổ đại đến thời Hiện đại. Cụ thể:

Chương 1: *Các dân tộc và các không gian lịch sử*

Chương 2: *Con người, xã hội và thế giới của các ý tưởng*

Chương 3: *Nhà nước và chính trị*

Chương 4: *Quan hệ quốc tế*

Chương 5: *Tôn giáo và đời sống tôn giáo*

Để người đọc có cái nhìn khái quát hơn, chúng tôi xin lược dịch nội dung của tất cả các chương chuyên đề.

Nội dung của chương 1 "*Các dân tộc và các không gian lịch sử*" trình bày những vấn đề cơ bản sau: Quá trình Rôma hóa của người Rumani trong cách nhìn của các nhà sử học; Sự hình thành ngôn ngữ Rumani; Một vấn đề chính trị; Lý thuyết của Roesler; Sử liệu học Cộng sản; Gheorghe I. Brătianu (2) viết về Biển Đen (trong phần này có những tiểu mục sau: Sử liệu học qua cách nhìn của Gheorghe I. Brătianu; Biển Đen. Từ khởi nguồn đến khi bị đế quốc Ottoman chinh phục; Những phát hiện về các khoảng không gian mới và văn hóa trong các thế kỷ XVI-XIX; Những hệ quả lớn của các cuộc phát kiến địa lý); Du khách nước ngoài nói về nền văn minh trong khoảng không gian Rumani thời Trung đại và đầu thời Cận đại (trong phần này có các tiểu mục sau: Về các chuyến hành trình và những du khách; Du khách

nước ngoài ở các công quốc Rumani; Franco Sivori; Bộ sưu tập ảnh Môngđôva -Valahia; Du khách Rumani ở đất Mẹ và trên thế giới; Nicolae Milescu Spătarul; Các chuyến hành trình trong thế kỷ XVII-XVIII; Một mô hình xã hội mới; Các khoảng không gian ngoài châu Âu; Những vấn đề Sử liệu học còn tranh cãi).

Nội dung của chương 2 *"Con người, xã hội và thế giới của các ý tưởng"* trình bày những vấn đề cơ bản sau: *Các làng ở châu Âu và ở khoảng không gian Rumani* (có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Thế giới làng quê; Phong cảnh thôn dã; Dân số học; Các kỹ thuật và công cụ nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp và Dinh dưỡng; Cấu trúc xã hội); *Các chợ và các thành thị ở châu Âu và Rumani* (có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Những tính chất của các thành thị Trung đại; Cuộc sống thành thị trong khoảng không gian Rumani; Cơ cấu tổ chức và lãnh đạo của thành thị; Sự đoàn kết giữa các thành thị); *Những cách nhìn về hiện đại hóa ở châu Âu trong các thế kỷ XIX-XX. Các luồng văn hóa chính trị, bản sắc dân tộc và bản sắc châu Âu* (có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Châu Âu thế kỷ XIX và công cuộc hiện đại hóa; Chủ nghĩa Bảo thủ và Chủ nghĩa Tự do: hai cách nhìn nhận về hiện đại hóa; Cuộc cách mạng công nghiệp; Đô thị hóa và cuộc sống thành thị; Các khuynh hướng khoa học và văn hóa; Hiện đại hóa ở Trung và Đông Âu: bản sắc dân tộc; Bản sắc châu Âu); *Văn hóa chính trị và người Rumani ở nước ngoài. Sự đa dạng dân tộc, tín ngưỡng và các giải pháp chính trị ở Rumani thời Cận đại* (có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Người Rumani ở nước ngoài; Sự đa dạng dân tộc và tín ngưỡng ở nhà nước Rumani thời Cận đại); *Dân tộc thiểu số ở Rumani thế kỷ XX* (có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề

như: Dân tộc thiểu số ở Rumani trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới; Rumani và nạn bài Do Thái; Nhà nước và các dân tộc thiểu số ở Rumani trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới); *Thế kỷ XX giữa dân chủ và chuyên chế. Các ý tưởng và thực tiễn chính trị ở Rumani và châu Âu* (có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Các ý tưởng và chế độ chuyên chế trong thực tiễn; Các nhà nước dân chủ và chính sách ngăn chặn của Chủ nghĩa cộng sản; Sự chia cắt châu Âu; Sự sụp đổ của hệ thống Xã hội chủ nghĩa); *Sự xây dựng nền dân chủ và ý tưởng chuyên chế ở Rumani. Con người, sự việc và ý tưởng; Các hiến pháp ở Rumani* (phần này viết về các bản hiến pháp trong lịch sử Cận-Hiện đại Rumani, bao gồm: Hiến pháp năm 1866; Hiến pháp năm 1923; Hiến pháp năm 1938; Hiến pháp năm 1948; Hiến pháp năm 1965; Hiến pháp năm 1991); *Các thể chế nhà nước và các quyền của công dân được ghi trong Hiến pháp năm 1866* (có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Quyền Hành pháp; Quyền Lập pháp; Quyền Tư pháp; Kết luận); *Hội nhập châu Âu* (đề cập đến các vấn đề cơ bản như: Bản sắc dân tộc và bản sắc châu Âu; Công dân châu Âu).

Nội dung của chương 3 *"Nhà nước và chính trị"* trình bày những vấn đề cơ bản sau: *Các quyền tự trị của địa phương và các thể chế nhà nước trung ương trong khoảng không gian Rumani (thế kỷ XI-XVIII)* (trong đề mục lớn này bao gồm những tiểu mục sau: Sự thành lập các nhà nước Rumani thời Trung đại; Các tổ chức chính trị ở Transilvania; Sự trưởng thành của các tổ chức chính trị; Sự hình thành các nhà nước thời Trung đại; Valahia (3); Môngđôva; Dobrogea; Sự phát triển của Transilvania trong khuôn khổ vương quốc Hunggari; Cấu trúc của các thể chế nhà nước); *Nhà nước Rumani thời Cận đại: từ kế hoạch*

chính trị cho đến khi hiện thực hóa nước Đại Rumani (các thế kỷ XVIII-XX) (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Tudor Vladimirescu và các vua bản địa; Đạo luật Tổ chức và các vua được chọn theo đạo luật này; Năm 1848; Sự thống nhất các công quốc Rumani. Giai đoạn trị vì của vua Alexandru Ioan Cuza; Vương quốc Rumani. Carol I và Ferdinand); Từ "Đảng Quốc gia" đến hệ thống chính trị đa đảng ở Rumani trong các thế kỷ XIX-XX (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Sự xuất hiện của Đảng Tự do Dân tộc; Đảng Bảo thủ; Giữa hệ thống đa đảng và chế độ một đảng duy nhất ở Rumani trong thế kỷ XX; Từ chế độ một đảng duy nhất đến dân chủ (1938-1990); Định nghĩa lại các vai trò của nhà nước từ Chiến tranh thế giới thứ Nhất đến Kế hoạch Schuman. Tình trạng của Rumani; Rumani sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Chủ nghĩa Stalin, chủ nghĩa cộng sản - dân tộc và nhóm những người bất đồng quan điểm chống cộng sản (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Quá trình chuyển tiếp sang Chủ nghĩa cộng sản. Sự áp đặt mô hình Xô viết; Sự biến đổi của xã hội. Thực trạng mới của tình hình kinh tế - xã hội; Tập thể hóa nông nghiệp và hình ảnh của làng quê; Sự đấu tranh vì quyền lực; Sự trấn áp và nhóm những người bất đồng quan điểm chống cộng sản); Xây dựng nền dân chủ sau cuộc cách mạng tháng 12 (4); Chế độ chuyên chế và dân chủ.

Nội dung của chương 4 "*Quan hệ quốc tế*" trình bày những vấn đề cơ bản sau: *Khoảng không gian Rumani giữa ngoại giao và xung đột thời Trung đại và đầu thời Cận đại (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Cuộc chiến đấu chống lại đế quốc Ottoman của*

các công quốc Rumani trong các thế kỷ XIV-XV; Mircea cel Bătrân 1386-1418; Iancu de Hunedoara 1441-1456; Vlad Tepes 1448, 1456-1642, 1476; Stefan cel Mare 1457-1504; Kết luận); Mihail Viteazul 1593-1601 (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Sự bắt đầu trị vì của Mihail Viteazul; Cuộc chiến đấu chống đế quốc Ottoman; Sự thống nhất năm 1600; Ý nghĩa của giai đoạn nắm quyền của Mihail Viteazul); Rumani và châu Âu: từ "Cuộc khủng hoảng phương Đông" đến các liên minh lớn của thế kỷ XX (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Vấn đề phương Đông, Chiến tranh Crim và Hội nghị hòa bình Pari năm 1856; Ngoại giao và các hành động chính trị (1866-1918); Hội nghị Béclin (Berlin); Sự cân bằng lực lượng sau năm 1878; Các cuộc chiến tranh Bancă và Chiến tranh thế giới thứ Nhất; Các liên minh lớn); Những tiếng nói của ngoại giao Rumani. Từ Dimitrie Cantemir đến Grigore Gafencu (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Take Ionescu 1858-1922; Nicolae Titulescu 1882-1941); Rumani trong giai đoạn Chiến tranh lạnh (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Chính sách đối ngoại trong những năm dưới chế độ Cộng sản; Về mối quan hệ giữa Rumani và Liên Xô trong giai đoạn giữa cái chết của Stalin và sự rút quân của Hồng quân; Chính sách đối ngoại trong những năm cuối của chế độ Gheorghiu-Dej; Chính sách đối ngoại trong những năm đầu của chế độ Nicolae Ceausescu; Các mối quan hệ ngoại giao của Rumani trong thập niên cuối cùng của chế độ Nicolae Ceausescu); Ngoại giao Rumani giữa Hiệp ước Vácxava và Liên minh châu Âu).

Nội dung của chương 5 "*Tôn giáo và đời sống tôn giáo*" trình bày những vấn đề cơ

bản sau: *Nhà thờ và trường học thời Trung đại và đầu thời Cận đại. Việc xây dựng các tổ chức giáo sĩ và sự can dự thế tục* (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Các trường học trong khoảng không gian Rumani; Vai trò của nghệ in (giữa thế kỷ XV); Giáo dục bậc cao; Mẫu hình châu Âu); *Sự bảo hộ tôn giáo và bản sắc văn hóa ở châu Âu và trong khoảng không gian Rumani. Nhà thờ, nhà nước và Diaspora* (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Sự bảo hộ và bản sắc Thiên Chúa giáo khi bắt đầu quá trình hiện đại hóa; Thiên Chúa giáo - chất kết dính hàng đầu của châu Âu; Quyền lực của Cơ Đốc giáo bị xói mòn bởi quyền lực thế tục; Sự bảo hộ tôn giáo và bản sắc văn hóa trong các thế kỷ XVIII-XX); *Rumani và sự khoan dung tôn giáo trong thế kỷ XX* (trong đề mục lớn này có những tiểu mục đề cập đến các vấn đề như: Bối cảnh chung; Bức tranh tôn giáo Rumani trong thế kỷ XX; Quan điểm của nhà nước trước các tôn giáo; Nhà thờ trong giai đoạn Cộng sản; Sự khoan dung tôn giáo sau năm 1989; Nhà thờ và xã hội hiện đại).

Về cách thức trình bày: Trong mỗi chương ngoài *kênh hình* (tranh ảnh, bản đồ, sơ đồ) phần *kênh chữ* của chương gồm có: *Nội dung cơ bản* của chuyên đề được thể hiện qua các đề mục lớn; *Tư liệu gốc*; *Biên niên sử*; *Trích đoạn một số công trình sử học tiêu biểu*; *Từ điển*; *Bài tập*; *Trích đoạn các bài nghiên cứu của các nhà sử học nổi tiếng*; *Bài tổng hợp*. Phần cuối của mỗi chương là phần *Đánh giá*. Các tác giả của sách giáo khoa thường đưa vào nội dung mỗi chương từ 4 đến 5 đề thi của các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hàng năm, để học sinh và giáo viên biết được các thông tin có liên quan. Đề thi thường được ra như một bài toán. Thông thường là một đoạn

trích về một nội dung lịch sử, người ra đề yêu cầu học sinh trả lời 5 hoặc 6 câu hỏi.

3. Một vài nhận xét và kiến nghị

Khi so sánh *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12 của Rumani* với *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12 của Việt Nam* (5), chúng tôi nhận thấy có mấy điểm *khác biệt* chủ yếu sau:

Về *nội dung*, nếu như *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12 của Việt Nam* viết về thông sử phần *Lịch sử Thế giới Hiện đại* (từ năm 1945 đến năm 2000) và *Lịch sử Việt Nam Hiện đại* (từ năm 1919 đến năm 2000) thì *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12 của Rumani* lại chủ yếu viết dưới dạng các chuyên đề chuyên sâu, đề cập đến rất nhiều lĩnh vực, song chủ yếu là về văn hóa, văn minh, thành tựu khoa học kỹ thuật của nhân loại, thể chế nhà nước, luật pháp (Hiến pháp với tư cách là đạo luật gốc của mỗi quốc gia)... Trong quá trình viết, các tác giả biên soạn sách giáo khoa Rumani không sa đà vào các số liệu, mà thường chọn mốc sự kiện tháng hoặc năm. Tính khái quát trong nội dung mỗi chuyên đề được chú trọng, đòi hỏi khi học bài học sinh phải tư duy thì mới có thể giải quyết tốt các câu hỏi ở phần bài tập hay đề thi. Mặt khác, phần nội dung có liên quan đến diễn biến của các cuộc chiến tranh hầu như rất ít, hoặc chỉ được đề cập sơ qua.

Cấu trúc nội dung của mỗi chuyên đề thường được thể hiện rất đa dạng, ngoài nội dung chính của chuyên đề còn có phần *Tư liệu gốc* hay *Tài liệu đọc thêm* (các đoạn trích của những công trình tiêu biểu của các nhà Sử học nổi tiếng trong nước, quốc tế); *Bài tổng hợp*; Ở phần *Đánh giá*, bên cạnh việc tập hợp các bộ đề thi tốt nghiệp còn có thêm phần hướng dẫn, gợi ý để học sinh biết phương hướng học tập, còn giáo viên có thể định hướng, trợ giúp việc tự học của học sinh tốt hơn, có hệ thống hơn.

Qua phân dịch nội dung 5 chương chuyên đề của *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12* của Rumani nêu trên, chúng ta có thể thấy nội dung của *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12* của Rumani không trình bày thông sử, mà chỉ chú trọng vào những vấn đề lịch sử dân tộc quan trọng, cốt lõi, chủ yếu.

Về hình thức, phần kênh hình rất phong phú, in màu, rõ và đẹp (hệ thống tranh ảnh, bảng, sơ đồ... được thiết kế xen kẽ trong phần kênh chữ, minh họa rất tốt cho nội dung kênh chữ).

Về đội ngũ những người tham gia biên soạn: nếu như ở Việt Nam tập thể tác giả chỉ có sự tham dự của các giảng viên đại học, nhà nghiên cứu ở các viện khoa học giáo dục (6) thì ở Rumani, bên cạnh các giảng viên đại học có kinh nghiệm thì còn có tới 2 giáo viên phổ thông cùng tham gia biên soạn (một ở bậc Trung học Cơ sở và một ở bậc Trung học Phổ thông).

Từ những nhận xét nêu trên, chúng tôi xin có một số đề xuất một số kiến nghị mang tính chất gợi mở cho công tác biên soạn sách giáo khoa Lịch sử dành cho các trường phổ thông ở Việt Nam trong thời gian tới, đặc biệt là đối với *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12*:

- Theo chúng tôi, việc cho phép những thầy, cô giáo dạy ở bậc phổ thông tham gia biên soạn sách giáo khoa là một cách làm hay, bởi lẽ, chính các thầy, cô giáo ở bậc phổ thông sẽ bổ sung, gợi ý và tư vấn cho tập thể các tác giả biên soạn sách giáo khoa rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn quý báu ở phổ thông (về thời lượng tiết học, dung lượng kiến thức, về mức độ phù hợp của tri thức với khả năng lĩnh hội của học sinh...). Chúng tôi cho rằng, nếu trong tương lai khi Việt Nam biên soạn sách giáo khoa mới cho môn Lịch sử ở các cấp học, trong tập thể tác giả sách giáo khoa nên bổ sung từ một đến

hai giáo viên phổ thông (phải là những người có thâm niên trực tiếp giảng dạy ít nhất từ 7 đến 10 năm, từng đã đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, có trình độ Thạc sĩ, có năng lực chuyên môn tốt được các bạn đồng nghiệp và học sinh đánh giá cao...). Việt Nam nên học tập kinh nghiệm của Rumani về sự đa dạng hóa thành phần đối với tập thể biên soạn sách giáo khoa.

- Việt Nam cũng nên tính đến khả năng xây dựng một kế hoạch giảng dạy bộ môn mới cho môn Sử để làm sao có thể kết thúc việc dạy phần thông sử Lịch sử dân tộc và Lịch sử Thế giới ở lớp 11. Từ lớp 12 thì môn Sử chỉ dạy các chuyên đề, đề cập đến các vấn đề cơ bản, chủ yếu, cốt lõi của Lịch sử dân tộc từ thời Cổ đại đến Hiện đại. Việc lựa chọn những vấn đề cơ bản, chủ yếu, cốt lõi của Lịch sử dân tộc sẽ do một Hội đồng chuyên môn cấp Bộ - gồm tập hợp các nhà khoa học có uy tín, đại diện giáo viên phổ thông ở các vùng, miền - bàn bạc kỹ lưỡng trước khi quyết định. Khi biên soạn sách giáo khoa cũng nên điều chỉnh sự cân đối số lượng trang của mỗi chuyên đề có liên quan đến các lĩnh vực khác nhau như chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, luật pháp (ví dụ khái quát về lịch sử các bản Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam mới)...

- Mặt khác, có lẽ đến lúc chúng ta phải từng bước xóa bỏ dần tình trạng "độc quyền", chỉ có một bộ sách giáo khoa duy nhất. Nên chăng, chúng ta nên có từ hai đến ba bộ sách giáo khoa khác nhau ở mỗi cấp học do các tập thể khác nhau biên soạn (dựa theo quy định khung về nội dung và hình thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo); chúng ta cũng nên tính đến sự khác biệt về vùng miền, giữa nông thôn và thành thị, giữa miền núi và miền xuôi... khi biên soạn sách giáo khoa. Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ điều hành ở cấp vĩ mô, nên giao quyền tự chủ trong việc lựa

chọn sẽ dạy bộ sách giáo khoa nào cho các Sở Giáo dục và Đào tạo, còn Bộ chỉ nên chú trọng khâu thẩm định sách giáo khoa và biên soạn chương trình khung, đề ra các tiêu chí đánh giá chất lượng.

Biên soạn Sách giáo khoa ở phổ thông là một công việc *rất phức tạp, đòi hỏi nhiều công sức và trí tuệ của chủ biên và tập thể tác giả*. Trong công tác biên soạn sách giáo

khoa nói chung, sách giáo khoa Lịch sử nói riêng ở tất cả các cấp học, việc tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài là cần thiết, bởi lẽ đất nước chúng ta ngày càng hội nhập sâu vào khu vực và thế giới. Chúng tôi rất mong nhận được sự trao đổi của các nhà khoa học, các thầy, cô giáo, các nhà giáo dục, nhà quản lý và tất cả những ai quan tâm về chủ đề mà bài viết đề cập đến.

CHÚ THÍCH

(1). Zoe Petre (Coordonator), Carol Cărpită, Ecaterina Stănescu, Ecaterina Lung, Ligia Livadă-Cadeschi, Alin Liupală, Florin Turcanu, Laurentiu Vlad, Sorin Andreescu, *Istorie. Manual pentru clasa a XII-a*, Nxb. Corint, 2008, 160 trang (khổ 21x26, tiếng Ruman).
(2). Gheorghe I. Brătianu (1898-1953) là nhà Sử học nổi tiếng của nền Sử học Ruman thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919-1939).

(3). Valahia, Môngđôva (Moldova) và Transilvania là ba công quốc đã đặt nền móng cho sự ra đời của nhà nước Ruman thời Cận đại, sau khi ba công quốc này hoàn tất việc thống nhất vào năm 1918 cùng với một số vùng lãnh thổ khác có đa số người Ruman

sinh sống (như Dobrogea, Bucovina) hình thành nên nước Đại Ruman (1918 - 1940).

(4). Ở đây muốn nói về cuộc cách mạng nổ ra tháng 12 năm 1989, đưa đến sự sụp đổ của Chủ nghĩa xã hội ở Ruman, sau khi quần chúng nổi dậy chống lại chế độ gia đình trị Ceausescu.

(5). Sách giáo khoa *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2011, 224 trang (khổ 17x24).

(6). Tập thể tác giả biên soạn sách giáo khoa *Lịch sử 12* của Việt Nam đang dùng ở các trường Phổ thông trung học hiện nay gồm: Phan Ngọc Liên (Tổng chủ biên), Vũ Dương Ninh - Trần Bá Đệ (đồng Chủ biên), Vũ Ngọc Anh, Đỗ Thanh Bình, Lê Mậu Hãn, Nguyễn Quốc Hùng, Bùi Tuyết Hương, Nguyễn Đình Lễ, Lê Văn Quang, Nguyễn Sĩ Quế.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHONG TRÀO ĐẤU TRANH DU KÍCH...

(Tiếp theo trang 45)

CHÚ THÍCH

(1). A.Echinard. *Lịch sử chính trị và quân sự tỉnh Thái Nguyên*. Tài liệu của Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Bắc Thái, 1934, tr. 8.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 6 (1936-1939), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 536-537.

(3), (4). Đảng Cộng sản Việt Nam *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7 (1940-1945), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 81, 130.

(5). Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng, kháng chiến*

chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược và xây dựng - bảo vệ Tổ quốc của quân và dân huyện Võ Nhai (1941- 2000), 2005, tr. 45.

(6), (7). Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên*, Tập 1 (1936-1965), Thái Nguyên, 2003, tr. 105-106, 121-122.

(8). Lê Duẩn. *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 48.

"BIẾN CHUYỂN TRONG QUAN HỆ TRUNG - MỸ: NHỮNG GÓC NHÌN VÀ TƯƠNG TÁC CHIẾN LƯỢC"

LÊ HẢI BÌNH*

Trong lịch sử nhân loại nói chung và lịch sử quan hệ quốc tế nói riêng, sự hưng thịnh và suy vong của các cường quốc, quá trình biến đổi và chuyển đổi quyền lực giữa các cường quốc suy tàn và cường quốc đang lên luôn là một tiến trình đầy hấp dẫn, thu hút sự quan tâm của nhiều sử gia cũng như học giả nghiên cứu quan hệ quốc tế. Từ sự cạnh tranh gay gắt giữa Athens và Sparta, những thịnh suy của Trung Quốc, Mông Cổ ở phương Đông hàng ngàn năm trước, đến những Pax Britanica và Pax Americana cận và hiện đại, tất cả đều để lại những dấu ấn quan trọng trong lịch sử nhân loại.

Từ sau Chiến tranh Lạnh và đặc biệt là từ đầu thế kỷ XXI đến nay, quan hệ Trung Quốc - Mỹ đang ngày càng thu hút sự chú ý của không chỉ các nhà nghiên cứu mà cả các nhà hoạch định chính sách của các quốc gia. Bởi lẽ, cặp quan hệ này đang ngày càng chi phối quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và có tầm ảnh hưởng toàn cầu. Thậm chí, nhiều quan điểm cho rằng, phải chăng bắt đầu quá trình chuyển đổi giữa siêu cường đang suy

yếu là Mỹ, và cường quốc đang lên là Trung Quốc, và thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ Pax Sina, thế kỷ Trung Quốc. Tuy nhiên, xung quanh mối quan hệ hết sức phức tạp này còn rất nhiều ý kiến khác nhau, đa phần là về vấn đề hợp tác hay cạnh tranh, Trung Quốc có thay thế Mỹ hay không, sự nổi lên của Trung Quốc là hòa bình hay xung đột.

Cuốn sách *"China-US Relations transformed: Perspectives and strategic interactions"* (Biến chuyển trong quan hệ Trung - Mỹ: Những góc nhìn và tương tác chiến lược) do Suisheng Zhao làm chủ biên, được Nhà xuất bản Routledge phát hành năm 2008, cung cấp những góc nhìn tương đối toàn diện, đa chiều về mối quan hệ Trung - Mỹ. Cuốn sách là sự tổng hợp các kết quả nghiên cứu của các học giả và nhà phân tích chính trị hàng đầu của cả hai phía Mỹ và Trung Quốc trong việc kiểm nghiệm sự biến chuyển phức tạp và tính đa diện trong quan hệ Trung-Mỹ. Tập trung nghiên cứu cách thức các nhà lãnh đạo hai nước xác định các mục tiêu chiến lược trước sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng như cách thức quản lý quan hệ Trung-Mỹ, cuốn sách này

* Bộ Ngoại giao

xem xét những vấn đề chiến lược mà các nhà hoạch định chính sách ở Trung Quốc và Mỹ đang phải đối mặt và tìm hiểu chiều hướng của mối quan hệ song phương cực kỳ quan trọng đối với quan hệ quốc tế này.

Cuốn sách gồm 3 phần:

Phần I gồm 2 chương có tính chất tổng quan. Sau chương Giới thiệu, chương 2 xem xét những tác nhân địa - chiến lược và chính sách ngoại giao của Trung Quốc trong bối cảnh “đang trỗi dậy”. Chương này giải đáp một số quan tâm quan trọng của nhiều người Mỹ: Trung Quốc xác định các mục tiêu an ninh quốc gia của mình như thế nào? Trung Quốc đang đóng vai trò nào trên trường quốc tế và ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương? Nước này có vì nâng cao lợi ích của mình mà làm suy yếu hệ thống an ninh và kinh tế toàn cầu hay giúp thúc đẩy hòa bình và thịnh vượng trên thế giới? Trung Quốc có sử dụng ảnh hưởng đang lên của mình theo hướng phù hợp với các lợi ích của Mỹ không? Trung Quốc đang trở thành một “cỗ đông có trách nhiệm” hay một kẻ thách thức xấu xa đối với hệ thống quốc tế đã được thiết lập? Qua nghiên cứu chính sách đối ngoại và thực tiễn ngoại giao Trung Quốc, tác giả nhận thấy rằng, với việc coi hiện đại hóa kinh tế và ổn định chính trị là mục tiêu bao trùm, đồng thời rất lo lắng về khả năng xung đột hệ thống và ý thức hệ với Mỹ, Trung Quốc đã phát triển chiến lược can dự thực dụng để thúc đẩy tiến trình đa cực hóa song song với việc vẫn công nhận thực tế thế giới đơn cực do Mỹ chi phối. Đồng thời, Trung Quốc cũng đặt ưu tiên phát triển quan hệ đối tác chiến lược với các cường quốc khác nhằm theo đuổi các lợi ích quốc gia bao gồm đảm bảo an ninh năng lượng, giải quyết các vấn đề biên giới trực tiếp và hợp tác trong khuôn khổ đa phương.

Phần II giới thiệu về các quan điểm của các học giả Trung Quốc về sự thay đổi tính chất mối quan hệ chiến lược giữa Trung Quốc và Mỹ. Đầu tiên, *Chương 3* do Qingguo Jia, một học giả về chính sách đối ngoại hàng đầu ở Bắc Kinh, phân tích những nỗ lực của Trung Quốc thích nghi với thế giới sau Chiến tranh lạnh. Jia đã mô tả cách ứng xử của Trung Quốc là “học cách sống với bá quyền”, thích nghi và điều chỉnh chính sách đối với sự chi phối của Mỹ trong hệ thống quốc tế. Ông nhận định hành vi của Trung Quốc xuất phát từ ba nhân tố sau. *Thứ nhất*, dần dần chấp nhận thực tế quốc tế sau Chiến tranh lạnh, chính phủ Trung Quốc nhận thức rằng thách thức với cường quốc mạnh nhất thế giới không phải là lợi ích quốc gia của Trung Quốc, miễn là những lợi ích quốc gia cốt lõi của Trung Quốc không bị ảnh hưởng. *Thứ hai*, đối mặt với một loạt những thách thức đầy khó khăn trong nước đối với sự ổn định chính trị của nước này do quá trình hiện đại hóa, chuyển đổi hệ thống từ nền kinh tế tập trung kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường và sự chuyển giao quyền lực giữa các thế hệ lãnh đạo mang lại, Trung Quốc cần môi trường quốc tế hòa bình để duy trì ổn định chính trị trong nước. Bởi lẽ mối quan hệ với Mỹ là đặc biệt quan trọng để Trung Quốc có thể giải quyết những vấn đề này trong môi trường quốc tế, chính phủ Trung Quốc làm tất cả những gì có thể để tìm cách cải thiện quan hệ với Mỹ. *Thứ ba*, trong khi ảnh hưởng của Trung Quốc tiếp tục tăng lên, chính phủ Trung Quốc bắt đầu nhận thức rõ một thực tế là sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng nghiêm trọng đối với các quốc gia khác và Trung Quốc dường như phải đối mặt với những nghi ngại tăng lên và thậm chí là sự chống đối ở một số nước, đặc biệt là Mỹ. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc cần làm giảm những

ngại đó thông qua chính sách tăng cường hiểu biết và tin tưởng giữa Trung Quốc và các quốc gia khác.

Ở *Chương 4*, Dongxiao Chen, một nhà phân tích chính sách đối ngoại tại Thượng Hải, đưa ra một kịch bản về khả năng hợp tác Trung-Mỹ dài hạn bằng việc xem xét sự chuyển đổi hệ thống của quan hệ Trung-Mỹ trong 3 mảng sau: nhận thức lẫn nhau, tương tác dựa trên lợi ích và quản lý thể chế hóa. Theo Chen, sự nhận thức lẫn nhau giúp chính phủ Trung Quốc và Mỹ tổ chức lại quan hệ song phương phục vụ cho sự hợp tác mang tính xây dựng. Bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hóa và sự tùy thuộc lẫn nhau làm gia tăng những nỗ lực từ cả hai phía để theo đuổi lợi ích song trùng của hai nước. Đặc biệt, mối đe dọa chung về chủ nghĩa khủng bố đã làm yếu hoặc chuyển biến quan tâm của Mỹ về “thách thức địa chiến lược Trung Quốc”. Các cuộc đối thoại nhằm xây dựng trật tự khu vực và toàn cầu đã trở thành một mảng quan trọng của quan hệ song phương. Trong khi đó, việc thể chế hóa quan hệ Trung-Mỹ liên quan tới việc xây dựng các cơ chế giải quyết khủng hoảng. Những cơ chế phức tạp này, ở mức độ nhất định, giúp đảm bảo quan hệ Trung-Mỹ ổn định, giúp hai nước xây dựng lòng tin, giải tỏa nghi ngờ, ngăn chặn và giải quyết các cuộc khủng hoảng. Đặc biệt, những cơ chế này đã góp phần giảm thiểu và tránh các cuộc tranh chấp bình thường có thể đi chệch hướng so với sự phát triển tổng thể quan hệ song phương.

Trong khi Chen lạc quan về sự chuyển đổi trong quan hệ Trung-Mỹ, *Chương 5* của Jian Xu, một nhà phân tích tại Bắc Kinh, lại có quan điểm bi quan hơn bởi mối lo ngại về hậu quả của chủ nghĩa đơn phương của Mỹ. Xu bắt đầu từ quan niệm về an ninh hợp tác mới của Trung Quốc ủng hộ

sự tin cậy lẫn nhau, cùng có lợi, bình đẳng và hợp tác giữa các quốc gia bởi nó nhấn mạnh không chỉ vào an ninh toàn diện của Trung Quốc mà còn vào an ninh hợp tác để chống lại tư duy trò chơi tổng bằng 0 trong Chiến tranh lạnh. Xu chỉ trích khái niệm an ninh tân bảo thủ về chiến tranh phòng ngừa, chủ nghĩa đơn phương và chủ nghĩa can thiệp. Ông lập luận rằng một cuộc chiến tranh phòng ngừa như cuộc chiến Irắc là bất hợp pháp và có thể phá vỡ hệ thống an ninh quốc tế hiện hành bởi lẽ việc sử dụng vũ lực quân sự trong quan hệ quốc tế bởi bất kỳ quốc gia nào cũng cần phải phù hợp với luật pháp quốc tế và sự ủy nhiệm của Liên hợp quốc.

Những lời nói hoa mỹ của chủ nghĩa can thiệp mới về nhân quyền cao hơn chủ quyền là sự dối trá bởi lẽ quyền con người phải tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện và phối hợp tất cả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị; nó chỉ có thể đạt được khi chủ quyền quốc gia được tôn trọng và đầy đủ. Mặc dù có những chỉ trích về quan điểm an ninh của Mỹ, Xu vẫn đồng ý với quan điểm thực dụng của các nhà lãnh đạo Trung Quốc trong việc xây dựng quan hệ hợp tác với Mỹ. Ông khẳng định rằng không có mâu thuẫn cơ bản giữa hai nước bởi Trung Quốc không có ý chí chính trị cũng không có đủ năng lực để thách thức các mục tiêu tối cao trong chính sách đối ngoại của Mỹ, ví dụ như duy trì vai trò chủ đạo trên thế giới và ở nhiều khu vực khác nhau. Thêm vào đó, Trung Quốc không muốn tìm cách thách thức hệ thống quốc tế hiện hành. Lợi ích chung của hai bên bao trùm trên một loạt vấn đề gồm hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế và văn hóa, chống chủ nghĩa khủng bố, tăng cường các thể chế quốc tế chống phổ biến vũ khí hạt nhân, giải quyết các

điểm nóng khu vực nhất định, như vấn đề hạt nhân ở Iran và bán đảo Triều Tiên.

Chương 6 của Baohui Zhang, một học giả Trung Quốc tại Hồng Kông, xem xét quan hệ Trung-Mỹ trong bối cảnh Trung Quốc đang hiện đại hóa năng lực hạt nhân và đưa ra các học thuyết liên quan. Zhang chỉ ra rằng, Trung Quốc quan ngại lực lượng hạt nhân của mình khó có khả năng trụ vững ngay trong cuộc tấn công đầu tiên một khi xảy ra hành động can thiệp quân sự của Mỹ quanh vấn đề Đài Loan. Vì vậy, Trung Quốc đang hiện đại hóa và mở rộng các kho vũ khí hạt nhân của mình nhằm giúp nước này trong vòng 1 thập kỷ tới sẽ có khả năng chống trả được cuộc tấn công đầu tiên và đảm bảo an toàn trước cuộc tấn công thứ hai.

Zang cho rằng, mặc dù Trung Quốc sẽ khó thay đổi học thuyết “không sử dụng vũ khí hạt nhân trước”, Mỹ cũng không nên xem nhẹ khả năng Trung Quốc tiến hành rắn đe hạt nhân ở eo biển Đài Loan. Zhang cũng lập luận rằng mặc dù năng lực hạt nhân của Trung Quốc đang gia tăng có thể mở ra một mặt trận mới cho cạnh tranh Trung-Mỹ, nó cũng có thể mang lại sự ổn định lớn hơn cho quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước. Đặc biệt, khả năng hạt nhân mạnh mẽ hơn của Trung Quốc sẽ giúp hai nước tăng cường phối hợp giải quyết khủng hoảng ở eo biển Đài Loan bởi lẽ các nhà hoạch định chính sách hai bên phải tính toán thận trọng tối đa khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân. Nếu không có sự rắn đe lẫn nhau đáng kể, tình hình hiện tại ở eo biển Đài Loan có nguy cơ kéo hai nước vào một cuộc chiến tranh lớn có tác hại tới lợi ích của cả hai bên. Từ quan điểm này, ông thúc giục Mỹ hoan nghênh việc gia tăng năng lực hạt nhân mạnh mẽ của Trung Quốc, còn Trung Quốc nên lôi kéo Mỹ tham

gia các cuộc đối thoại chiến lược với mục tiêu bảo đảm không để xảy ra khủng hoảng hạt nhân.

Bên cạnh các vấn đề an ninh, sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng đã chuyển biến quan hệ kinh tế Trung-Mỹ và mang lại những tranh chấp kinh tế và thương mại với những ảnh hưởng chính trị quan trọng. *Chương 7* do Wei Li, một nhà kinh tế ở Bắc Kinh, phân tích quan hệ kinh tế phức tạp Trung-Mỹ, tập trung vào vấn đề mất cân đối thương mại. Li công nhận rằng thâm hụt thương mại Mỹ với Trung Quốc đã trở thành vấn đề nổi bật trong quan hệ song phương bởi một số chính trị gia Mỹ phản nản rằng thâm hụt quá lớn đe dọa nền kinh tế Mỹ và cướp đi cơ hội việc làm của nhiều người dân Mỹ. Tuy nhiên, Li không đồng tình với quan điểm rằng thâm hụt thương mại có nguyên nhân chủ yếu là các biện pháp thương mại bất bình đẳng của Trung Quốc như chính sách tỷ giá và các rào cản tiếp cận thị trường. Thay vào đó, Li nêu ra các yếu tố khác như sự khác biệt trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu thương mại giữa hai nước, luồng vốn FDI vào Trung Quốc; đặc trưng thương mại gia công đặc biệt của Trung Quốc, trong đó Trung Quốc chỉ là công xưởng lắp ráp còn các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà thầu thu lợi nhuận lớn. Vì lẽ đó nên thặng dư thương mại Trung Quốc mới gia tăng như vậy. Từ quan điểm của Trung Quốc, Li lập luận rằng thâm hụt thương mại chỉ là một tham số thống kê và không phản ánh đầy đủ lợi ích thực tế của cả hai nước đạt được trong thương mại. Từ góc độ kinh tế, thâm hụt thương mại có thể không phải là vấn đề quá lớn. Phản ứng ồn ào hiện nay về vấn đề này ở Mỹ chủ yếu là do các yếu tố chính trị.

Phần III của cuốn sách bao gồm 6 chương của các học giả Mỹ. *Chương 8* do

Phillip C. Saunders, một nhà phân tích chính sách đối ngoại tại Washington, mô tả một loạt các vấn đề mà Mỹ quan tâm. Các vấn đề này có thể dẫn tới gia tăng hợp tác nhưng cũng có khả năng gây ra những căng thẳng và các cuộc xung đột tiềm tàng, bao gồm những diễn biến nội bộ Trung Quốc, Đài Loan, hiện đại hóa hạt nhân của Trung Quốc, sự ảnh hưởng của Trung Quốc ở châu Á và khả năng Trung Quốc trở thành một đối thủ chiến lược. Trước thực tiễn phức tạp đó, ông đề xuất 4 công cụ phục vụ cho sự can dự của Mỹ vào Trung Quốc. *Một là*, hợp tác trên các lĩnh vực có cùng lợi ích như duy trì ổn định ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, thúc đẩy hệ thống toàn cầu hỗ trợ thương mại và phát triển kinh tế, phi hạt nhân hóa bán đảo Triều Tiên, và chống khủng bố. *Thứ hai* là can dự để điều chỉnh tư duy của Trung Quốc về lợi ích và ưu tiên, tạo sự thay đổi trong cách ứng xử của Trung Quốc và tạo lập cơ sở cho sự hợp tác lâu dài trong các lĩnh vực mà hai nước có những lợi ích chung nhưng chưa được nhận thức rõ hay khi hai quốc gia có những ưu tiên khác biệt. Những vấn đề này bao gồm: không phổ biến vũ khí hạt nhân, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nhân quyền, vai trò của Trung Quốc trong các thể chế đa phương, chính sách kinh tế và bảo vệ môi trường. Công cụ *thứ ba* là răn đe để đối phó với những thách thức trước mắt, đồng thời ngăn chặn Trung Quốc thực hiện những hành động nhất định như xâm lược hay tấn công Đài Loan hoặc sử dụng vũ lực để khẳng định chủ quyền lãnh thổ và giải quyết các tranh chấp tài nguyên của Trung Quốc. *Thứ tư* là đối thoại để giải quyết các xung đột lợi ích tương lai bằng cách định hình những lựa chọn chiến lược của Trung Quốc, có thể từ những vấn đề rất hẹp như nỗ lực ngăn cản Trung Quốc phát triển các loại vũ khí

chống vệ tinh, hay lớn hơn là những nỗ lực ngăn cản Trung Quốc thách thức vị trí toàn cầu của Mỹ. Tất cả những hoạt động này đều diễn ra trong bối cảnh mà Mỹ đang nỗ lực ảnh hưởng tới sự tiến hóa chính trị và sự lựa chọn chiến lược dài hạn của Trung Quốc. Sự phức tạp này không có nghĩa rằng hai nước sớm muộn sẽ thành kẻ thù mà là một mức độ mâu thuẫn và căng thẳng là không thể tránh khỏi.

Mỹ sẽ ứng phó với hai chiều hướng hợp tác và cạnh tranh trong quan hệ với Trung Quốc như thế nào còn phụ thuộc vào việc liệu nội bộ Mỹ có được sự đồng thuận trong cách ứng xử trước sự trỗi dậy của Trung Quốc hay không. *Chương 9* do Jean Garrison, một giáo sư đại học ở Wyoming, phân tích các yếu tố chính trị nội bộ liên quan tới chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc. Theo bà, cuộc tranh luận trong lòng nước Mỹ về chính sách Trung Quốc kể từ sự kiện Thiên An Môn đã làm suy yếu chính sách can dự của lưỡng đảng Mỹ và gây khó khăn cho các tổng thống Mỹ trong việc xây dựng một chính sách Trung Quốc có đồng thuận cao. Các cuộc tranh luận nội bộ nhấn mạnh mối đe dọa của Trung Quốc đối với thịnh vượng Mỹ tiếp tục chiếm phần lớn trong chương trình nghị sự chính sách Trung Quốc của Mỹ.

Quốc hội Mỹ cũng đã có ảnh hưởng trực tiếp ngày càng lớn đối với quan hệ Trung-Mỹ. Sự đồng thuận lưỡng đảng trong Quốc hội cao đến mức, thậm chí đã hình thành các liên minh gồm cả cánh tả và cánh hữu, những nhân vật vốn rất khó hợp tác với nhau. Các liên minh này vẫn đang tiếp tục thách thức những đặc quyền của tổng thống trong hoạch định chính sách Trung Quốc. Kết quả là, chính sách Trung Quốc dường như là không ổn định. Mặc dù can dự vẫn là định hướng chính sách đối ngoại

mặc định, quan niệm này là một sự hội tụ của một loạt các chính sách rời rạc hơn là một chỉnh thể chính sách chặt chẽ. Ba tổng thống trước đây đã không coi trọng những cơ hội trong chính sách can dự và vẽ lên một tương lai tươi sáng của quan hệ Trung - Mỹ nhằm vượt qua những chỉ trích nội bộ. Một phần của vấn đề là do chính sách can dự của Mỹ dựa trên quan niệm rằng đặt Trung Quốc vào một mạng lưới tùy thuộc lẫn nhau sẽ dẫn tới cải cách tự do, một quan điểm phi hiện thực cho rằng Mỹ sẽ duy trì vị trí đứng đầu trong quan hệ và như vậy luôn có khả năng ảnh hưởng trực tiếp tới Trung Quốc. Thực tế cho thấy, sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự phụ thuộc của Mỹ vào kinh tế của nước này đi ngược lại niềm tin này. Trong lòng nước Mỹ, tình hình này đã dẫn tới khoảng cách ngày càng rộng hơn giữa những kỳ vọng của người Mỹ và thực tế những gì có thể có được trong mối quan hệ. Mỹ càng lấp đầy khoảng trống giữa những lời nói hoa mỹ và những kỳ vọng của nước này trong chính sách đối với Trung Quốc sao cho phù hợp được với thực tế chính trị thực dụng càng sớm bao nhiêu thì một mối quan hệ thực sự "bình thường" được thừa nhận một cách rộng rãi, công khai trên các lĩnh vực có cùng lợi ích và cả các bất đồng có thể phát triển lành mạnh càng sớm bấy nhiêu.

Chương 10 do Bernard D. Cole, một học giả tại Washington, xem xét chương trình hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc trong bối cảnh nước này đang tìm cách đảm bảo an ninh năng lượng và những hệ lụy đối với quan hệ Trung-Mỹ. Ông định nghĩa an ninh năng lượng bao gồm 3 thành tố cơ bản: sự sẵn có năng lượng, khả năng đáp ứng và năng lực quân sự đảm bảo các nguồn cung năng lượng cần thiết. Tập trung vào nhân tố thứ ba, Cole nhận thấy

rằng Bắc Kinh đối mặt với hai thách thức chính trong việc đảm bảo an ninh năng lượng: xác định vị trí, khai thác và phân phối trên các vùng nội địa rộng lớn của Trung Quốc. Để giải quyết những vấn đề này, Trung Quốc đã đầu tư lớn vào ngành thăm dò và sản xuất năng lượng ở bên ngoài và trở lên lo ngại về sự phụ thuộc vào đường biển đối với việc nhập khẩu dầu mỏ. Do đó, hải quân quân giải phóng nhân dân Trung Quốc được giao nhiệm vụ bảo vệ việc đảm bảo an ninh năng lượng thông qua sứ mạng đảm bảo an toàn hàng hải và các mỏ năng lượng đáy đại dương. Trong đó, Mỹ coi vấn đề liên quan các mỏ đại dương là có nhiều khả năng đe dọa nhất. Trong bối cảnh đó, Cole đã tìm hiểu chương trình hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc, tập trung vào lực lượng hải quân. Cole kết luận rằng, mặc dù các nhà lãnh đạo Trung Quốc coi các vấn đề năng lượng và lợi ích hàng hải là những nhân tố sống còn đối với nền kinh tế quốc gia và tính hợp pháp chính trị của chính họ, mối quan tâm của Trung Quốc đối với việc đảm bảo an ninh nguồn cung năng lượng từ bên ngoài không chiếm vị trí chủ đạo trong tiến trình hoạch định chính sách an ninh quốc gia của nước này. Lĩnh vực quan trọng nhất trong chính sách năng lượng của Bắc Kinh là kinh tế và chính trị chứ không phải là quân sự. Vì vậy, những quan tâm an ninh năng lượng của Bắc Kinh sẽ không dẫn tới một cuộc xung đột vũ trang với Mỹ.

Chương 11 do June Teufel Dreyer, một học giả tại một trường đại học, đồng tình với Cole rằng khả năng xung đột giữa Mỹ và Trung Quốc xoay quanh vấn đề nguồn cung năng lượng không phải là cao bởi hai quốc gia này đều phải đối mặt với nhiều thách thức chung nghiêm trọng bao gồm sự phụ thuộc ngày càng tăng lên đối với nguồn

cung bên ngoài, chi phí năng lượng cao hơn và những ảnh hưởng môi trường ngày càng tăng. Vì Mỹ là nước đi đầu trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu và công nghệ năng lượng, và Trung Quốc cũng có nhiều thành tựu riêng của mình trên các lĩnh vực như vật lý năng lượng, các lò phản ứng hạt nhân thế hệ mới, an ninh năng lượng của cả hai nước có thể được nâng cao thông qua hợp tác. Chính sách can dự tích cực giữa Trung Quốc và Mỹ có thể ngăn chặn được những tác hại tới các lợi ích kinh tế chung. Đối với Mỹ, thông qua hợp tác, nước này cũng có thể làm giảm bớt khả năng Trung Quốc nâng quan hệ song phương với các nước cung cấp năng lượng tới cấp độ quan hệ an ninh, qua đó có thể thách thức vị trí siêu cường quân sự Mỹ. Các nỗ lực hợp tác bao gồm việc thiết lập các cuộc đối thoại năng lượng song phương mở rộng ở cấp hoạch định chính sách và cấp làm việc. Hai nước đã hợp tác trong việc xây dựng các tòa nhà thông minh, hoặc cùng nghiên cứu khả năng sử dụng năng lượng hydro. Khả năng hợp tác xa hơn còn nằm ở nhiều lĩnh vực bao gồm kiểm soát ô nhiễm không khí, xử lý nước, xử lý và tiêu hủy chất thải rắn, năng lượng tái tạo... Tuy vậy, vấn đề chủ quyền vẫn còn tồn tại và cả hai bên đều mong muốn độc lập về năng lượng.

Chương 12 do Pieter Bottelier, một học giả châu Âu làm việc tại Mỹ, tập trung vào những tác động kinh tế từ sự trỗi dậy của Trung Quốc. Đưa ra một bức tranh phức tạp về tương tác kinh tế song phương, Bottelier đã thúc giục Mỹ và Trung Quốc cùng giải quyết các bất đồng sử dụng logic kinh tế hơn là chính trị. Ông nhận thấy rằng các tranh chấp song phương về các vấn đề kinh tế gây ra bởi sự khác biệt về mô hình tăng trưởng kinh tế của hai quốc gia này. Tăng trưởng của Trung Quốc chủ yếu là do đầu tư, thúc đẩy đầu tư tạo việc

làm. Ngược lại, Mỹ phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng tiêu dùng để đảm bảo công ăn việc làm. Kết quả là, Mỹ tiêu nhiều hơn những gì mà họ kiếm được, còn Trung Quốc thì thặng dư ngân sách, trong đó một phần từ sự thâm hụt ngân sách Mỹ. Với Trung Quốc trở nên cạnh tranh hơn trên một loạt ngành công nghiệp và nhanh chóng cải thiện vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng lên thị trường toàn cầu của Trung Quốc đã không thể tránh khỏi ảnh hưởng tới Mỹ và các nước khác thông qua thương mại. Theo Bottelier, nguyên nhân tạo ra khả năng cạnh tranh hiện tại của Trung Quốc không chỉ là mức lương thấp và đồng tiền bị định giá quá thấp như một số quan chức Mỹ nhận định. Phân tích những tranh chấp kinh tế Trung-Mỹ về tuân thủ các quy định của WTO, về tình trạng mất cân đối thương mại, tình trạng mất việc làm ở Mỹ và giá trị đồng tiền Trung Quốc, Bottelier cho rằng những vấn đề này phức tạp hơn nhiều so với những gì mà nhiều chính trị gia Mỹ nghĩ.

Mặc dù Trung Quốc có tham vọng trở thành một cường quốc toàn cầu, ảnh hưởng lớn nhất của nước này chủ yếu tập trung ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, khu vực hội tụ đầy đủ những lợi ích kinh tế và chính trị quan trọng của Trung Quốc. Vì vậy, những ảnh hưởng từ sự trỗi dậy Trung Quốc đối với quan hệ Trung-Mỹ ở khu vực là một trong những mối quan tâm mà nhiều nhà quan sát tập trung nghiên cứu. Để giải quyết mối quan ngại này, *Chương 13* của Elizabeth Economy, một nhà phân tích tại New York, xem xét những tác động từ ảnh hưởng đang tăng của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á đối với việc tái cấu trúc các quan hệ quyền lực khu vực ở châu Á-Thái Bình Dương. Bà chỉ ra rằng chính sách can dự rất hăng hái của Trung Quốc với các nước châu Á-Thái Bình Dương

tương phản với chính sách khá thờ ơ của Mỹ. Sau vụ 11-9, quan hệ của Mỹ với Đông Nam Á, như với hầu hết các khu vực khác trên thế giới, dường như phát triển trên cơ sở mục đích chung là chống khủng bố. Tuy nhiên, thời gian gần đây, mục đích chung ngày càng mờ nhạt đi. Học thuyết đánh đòn phủ đầu, chủ nghĩa đơn phương và cuộc xâm lược Irắc của chính quyền Bush đã dẫn tới sự sụt giảm uy tín của Mỹ trong lòng công chúng ở các nước Đông Nam Á. Hơn thế nữa, Tổng thống Bush tập trung vào các vấn đề an ninh, như cuộc chiến chống khủng bố và mối đe dọa hạt nhân Bắc Triều Tiên, không có nhiều động thái để thuyết phục các nhà lãnh đạo khu vực rằng Mỹ hiểu những ưu tiên của khu vực về phát triển kinh tế và ổn định chính trị trong nước. Trong bối cảnh đó, Economy đã đưa ra 3 kịch bản để giúp hiểu được những tác động lâu dài của sự trỗi dậy của Trung Quốc ở khu vực.

Viễn cảnh tốt nhất có thể là một Trung Quốc tích cực hơn sẽ chia sẻ vai trò lãnh đạo với Mỹ và Nhật Bản, giúp tạo sự đồng thuận trong một khu vực hội nhập năng động để giải quyết những thách thức kinh tế, an ninh và chính trị. Viễn cảnh này dường như có khả năng tốt hơn trong việc tạo áp lực hoặc tạo sự thay đổi trong khu vực và cũng tạo cơ hội cho các nhân tố khu vực làm giảm bớt một vài gánh nặng của vai trò lãnh đạo Mỹ bằng việc có một vai trò chủ động hơn trong xử lý các cuộc khủng hoảng khu vực.

Viễn cảnh thứ hai, ít hấp dẫn hơn đối với Mỹ, đề cập một hành động cân bằng truyền thống, trong đó các nước châu Á sử dụng Trung Quốc và phớt lờ Mỹ trên các vấn đề quan trọng, phát triển những cách tiếp cận khác nhau đối với các vấn đề an ninh, chính trị và kinh tế sao cho phục vụ

trực tiếp cho lợi ích quốc gia họ. Viễn cảnh tồi tệ nhất là khi Trung Quốc đóng vai trò chủ đạo về kinh tế, chính trị và thậm chí cả an ninh trong khu vực, Mỹ sẽ phải đối mặt với một châu Á ít phản ứng tích cực trước các sáng kiến an ninh của Mỹ, ít phụ thuộc hơn vào vai trò lãnh đạo kinh tế của Mỹ và các thể chế tài chính do Mỹ đứng đầu, cũng như ít đáp ứng đối với một loạt các sáng kiến ngoại giao của Mỹ trên các vấn đề như nhân quyền và khủng bố. Bà kết luận rằng mặc dù Trung Quốc không đặt mình vào vị trí thay thế Mỹ hay Nhật Bản trong tương lai gần, sự hiện diện lớn hơn và những động thái tích cực của Trung Quốc cho thấy ít nhất là Mỹ và Nhật Bản không thể tự mãn về vị thế chi phối các quan hệ chính trị, kinh tế và an ninh trong một vài thập kỷ qua. Sự chia sẻ lãnh đạo trong khu vực Đông Nam Á dường như sẽ bao gồm cả Trung Quốc trong tương lai gần, với tất cả những lợi ích và thách thức tiềm tàng.

Là chủ biên của cuốn sách gồm rất nhiều những quan điểm khác nhau, Suisheng Zhao không đưa ra kết luận chung. Tuy nhiên, trong bài viết của mình ở *Chương 2*, ông nhận định rằng, với việc xác định hiện đại hóa kinh tế và duy trì ổn định chính trị là mục tiêu bao trùm của hoạt động đối ngoại, Trung Quốc đã hưởng lợi nhiều từ hệ thống quốc tế hiện tại và cũng ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong hệ thống đó. Mặc dù vẫn cảm nhận được sự thiếu an ninh cũng như không thực sự hài lòng với vị thế quốc tế hiện tại, Trung Quốc theo đuổi chiến lược ngoại giao thực dụng nhằm đạt được các mục tiêu an ninh quốc gia của mình thông qua việc duy trì môi trường quốc tế hòa bình và ổn định, qua đó cho phép Trung Quốc thực hiện giấc mơ cường quốc thế giới. Với đường lối đối ngoại thực dụng này, Trung Quốc đã ngày càng mở rộng ảnh

hưởng ở châu Á-Thái Bình Dương cũng như các khu vực khác trên thế giới. Do Trung Quốc còn lâu mới sánh kịp Mỹ về khả năng đảm bảo an ninh hoặc lợi ích kinh tế cho các nước trong tầm ảnh hưởng của mình ở châu Á-Thái Bình Dương, chưa nói đến các khu vực khác, Trung Quốc không thách thức vị thế siêu cường của Mỹ cũng như hệ thống quốc tế hiện tại. Trên thực tế, Trung Quốc cố gắng tìm vị thế có lợi nhất trong hệ thống. Bên cạnh đó, Trung Quốc vừa tìm cách thúc đẩy một trật tự đa cực, vừa nỗ lực gắn kết lợi ích của mình với Mỹ bằng đường lối ngoại giao nước lớn thực dụng. Như vậy, Trung Quốc là một quốc gia duy trì hệ thống hơn là phá hủy hệ thống, và luôn cố gắng hành xử cẩn trọng, mặc dù cũng có lúc va chạm và cọ xát với nước khác.

Nhìn chung, với việc tổng hợp các quan điểm từ cả hai phía Trung Quốc và Mỹ, cuốn sách đã cố gắng cung cấp cho độc giả cái nhìn đa diện, cũng như những góc cạnh phức tạp của quan hệ Trung - Mỹ. Đối với Trung Quốc, cuốn sách xác định được mục tiêu bao trùm của nước này là ra sức hiện đại hóa kinh tế và duy trì ổn định chính trị, phục vụ cho mục đích tối hậu là vươn lên thành cường quốc hàng đầu khu vực. Để thực hiện các mục tiêu đó, Trung Quốc thi hành đường lối đối ngoại rất thực dụng, chú trọng ngoại giao nước lớn. Đối với Mỹ, Trung Quốc xác định đây là đối tác then chốt để duy trì hòa bình ổn định, tận dụng cơ hội để phát triển. Vì vậy, Trung Quốc tìm mọi cách gắn kết lợi ích, đưa quan hệ hai nước vào thế tùy thuộc lẫn nhau, cùng nổi cùng chìm. Về phía Mỹ, các tác giả chỉ ra được những chập chững không ổn định trong chính sách Trung Quốc của nước này, xuất phát từ cả nguyên nhân nội bộ lẫn những ưu tiên của Mỹ ở khu vực khác.

Đồng thời, cuốn sách cũng đưa ra những khuyến nghị chính sách để đảm bảo cho quan hệ hai nước phục vụ lợi ích của Mỹ, bao gồm cả hai mảng can dự và răn đe. Mặc dù có đề cập đến những bất đồng và cạnh tranh, nhìn chung cuốn sách cổ súy hơn cho khả năng hợp tác, ổn định giữa hai nước, làm nhẹ mặt cạnh tranh, cọ xát. Các tác giả Trung Quốc đại lục đặc biệt có thiên hướng này, trong khi đó tại *Chương 6*, Baohui Zang đến từ Hồng Kông có cảnh báo về khả năng gia tăng cạnh tranh ở eo biển Đài Loan và về va chạm vũ khí hạt nhân giữa hai bên. Các tác giả Mỹ có cái nhìn thực tế hơn khi mô tả quan hệ, song cũng nghiêng về chiều hướng hợp tác gia tăng.

Xuất bản năm 2008, cuốn sách bên cạnh việc mô tả rất sâu quan hệ Trung - Mỹ thời gian trước đó, đã không dự báo được những động thái mạnh bạo, cứng rắn hơn của Trung Quốc từ năm 2009, cũng như những căng thẳng gia tăng giữa Trung Quốc và Mỹ trên một loạt các vấn đề trong thời gian qua. Có thể nói, do không dựa trên mô thức học thuật và thiên về mô tả chủ quan, các tác giả đã ít có dự báo hoặc dự báo chưa đúng về chiều hướng quan hệ trong tương lai, một vấn đề rất được quan tâm trong nghiên cứu quan hệ quốc tế hiện nay. Đồng thời, cuốn sách cũng không xác định được hình thái chuyển đổi quyền lực giữa siêu cường suy yếu là Mỹ và cường quốc đang lên là Trung Quốc, không dự báo được quá trình chuyển đổi là chiến tranh hay hòa bình. Mặc dù vậy, có thể nói, với nguồn tư liệu phong phú, các quan điểm được trình bày khoa học, khách quan, cuốn sách là tài liệu rất bổ ích về quan hệ Trung - Mỹ và các tương tác đa chiều của mối quan hệ phức tạp này trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học: “Nghiên cứu, xác minh tư liệu và giá trị di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1945-1954”

Nhân dịp kỷ niệm 65 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh trở lại Tuyên Quang (2/4/1947 - 2/4/2012) cùng Trung ương Đảng lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp, từ ngày 2 đến ngày 4 tháng 4 năm 2012, tại Tuyên Quang, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tuyên Quang đã tổ chức Hội thảo khoa học “Nghiên cứu, xác minh tư liệu và giá trị di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1945-1954”.

Tham dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo tỉnh, đại biểu các Bộ, Ban, Ngành ở Trung ương và địa phương, cùng đông đảo các nhà khoa học, nhà nghiên cứu.

Hơn 40 tham luận tham gia Hội thảo tập trung vào các vấn đề:

- Bối cảnh, nội dung, vai trò và ý nghĩa lịch sử của các sự kiện liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Tuyên Quang trước Cách mạng Tháng Tám 1945;

- Vai trò, ý nghĩa lịch sử của các sự kiện liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Tuyên Quang giai đoạn 1947-1954;

- Thống nhất sử dụng tư liệu trong công tác nghiên cứu trưng bày, giáo dục và bảo tồn, phát huy giá trị các di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Tuyên Quang và các tỉnh khác.

Hội thảo đã làm rõ ý nghĩa lịch sử, xác minh thống nhất những thông tin, tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ đó phát huy tác dụng hơn nữa các di tích lịch sử, văn hóa, góp phần phục vụ công tác trưng bày bổ sung tại các bảo tàng và di tích lưu niệm...

P.V.

Tọa đàm khoa học “Đồng chí Lê Duẩn với cách mạng miền Nam”

Kỷ niệm 105 ngày sinh của cố Tổng Bí thư Lê Duẩn (7/4/1907 - 7/4/2012) và 37 năm ngày giải

phóng miền Nam, thống nhất đất nước, ngày 6-4, tại Hà Nội, Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng (Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh) đã tổ chức Tọa đàm khoa học “Đồng chí Lê Duẩn với cách mạng miền Nam”.

Cuộc tọa đàm đã tập trung làm rõ những nội dung: Đồng chí Lê Duẩn là nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam; Đồng chí Lê Duẩn với việc chuẩn bị hoạch định đường lối cách mạng miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; Cống hiến của đồng chí Lê Duẩn trong việc lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954), đồng chí Lê Duẩn được phân công ở lại miền Nam để lãnh đạo phong trào cách mạng. Với nhãn quan chính trị sắc bén, đồng chí đã dự đoán đế quốc Mỹ và tay sai sẽ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, âm mưu chia cắt Việt Nam lâu dài. Nhận rõ âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù và thực tiễn ở chiến trường Nam Bộ, năm 1956, đồng chí Lê Duẩn đã soạn thảo văn kiện *Đề cương cách mạng miền Nam*. Trong bối cảnh cực kỳ khó khăn của cách mạng miền Nam, bản *Đề cương* do đồng chí Lê Duẩn khởi thảo có giá trị đột phá, cùng với Nghị quyết 15 của Đảng sau đó (7-1959) đã tạo niềm tin cách mạng, đẩy lên phong trào Đồng khởi mạnh mẽ ở miền Nam những năm 1959-1960. *Đề cương cách mạng miền Nam* là sự chuẩn bị cả về cơ sở lý luận và thực tiễn để Đảng ta hoạch định đường lối cách mạng miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngô Vương Anh

Hội thảo khoa học “40 năm giải phóng tỉnh Quảng Trị và chiến đấu bảo vệ Thành cổ (1972-2012)”

Ngày 20-4, tại Thành phố Đông Hà (Quảng Trị), Tỉnh ủy Quảng Trị phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức Hội thảo khoa học “40 năm giải phóng tỉnh Quảng Trị và chiến đấu bảo vệ Thành cổ (1972-2012)”. Nhiều tướng lĩnh, các nhà khoa học, Anh hùng lực lượng vũ trang

nhân dân, các cựu chiến binh và nhân chứng lịch sử trên chiến trường Quảng Trị đã dự Hội thảo.

Hơn 50 bản tham luận được gửi đến Hội thảo đã khẳng định nhiều giá trị cũng như rút ra nhiều bài học lịch sử từ cuộc chiến đấu ác liệt diễn ra 40 năm trước trên chiến trường Quảng Trị.

Chiến dịch tiến công, nổi dậy giải phóng tỉnh Quảng Trị và chiến đấu giữ vững vùng giải phóng là chủ trương đúng đắn, sáng tạo trong chỉ đạo chiến lược của Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương. Trong chiến dịch giải phóng Quảng Trị (từ ngày 30-3 đến ngày 1-5-1972) và cuộc chiến đấu bảo vệ Thành cổ sau đó (từ ngày 28-6 đến ngày 16-9-1972) hiện rõ sự phát triển, trưởng thành trong chỉ đạo, điều hành chiến dịch của Bộ Quốc phòng, hiện rõ tinh thần chiến đấu ngoan cường, dũng cảm, mưu trí, sáng tạo của các lực lượng vũ trang cũng như các cán bộ, đảng viên, chiến sĩ, nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia chiến dịch. Sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng, của Đảng bộ tỉnh Quảng Trị trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và trong chiến dịch giải phóng tỉnh Quảng Trị nói riêng với tinh thần anh dũng chiến đấu hy sinh bảo vệ và giữ vững vùng giải phóng đã góp phần to lớn làm nên thắng lợi to lớn ở Quảng Trị năm 1972.

Hội thảo góp phần nhìn nhận đầy đủ, sâu sắc và thuyết phục hơn về tầm vóc, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi của cuộc chiến đấu giải phóng Quảng Trị và bảo vệ Thành cổ, góp phần giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau.

N.V.A

Hội thảo khoa học “Thân thế và sự nghiệp cụ Huỳnh Thúc Kháng”

Ngày 20-4-2012, kỷ niệm 65 năm ngày mất của cụ Huỳnh Thúc Kháng (1947-2012), tại huyện Tiên Phước, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam cùng Hội Khoa học Lịch sử Việt

Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học “Thân thế và sự nghiệp cụ Huỳnh Thúc Kháng”.

Hội thảo đã nhận được gần 100 bản tham luận đến từ nhiều trung tâm nghiên cứu, giảng dạy về lịch sử, văn học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và nhiều địa phương trong cả nước. Với nhiều cách tiếp cận khác nhau, các bản tham luận đã đề cập đến một số nội dung như: Những vấn đề lịch sử liên quan đến sự nghiệp chính trị của cụ Huỳnh Thúc Kháng từ một yếu nhân của Phong trào Duy Tân đến lúc trở thành một yếu nhân trong nhà nước Cách mạng Việt Nam; Mối quan hệ giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và cụ Huỳnh Thúc Kháng như một biểu trưng cho tinh thần đại đoàn kết dân tộc mà hạt nhân là chủ nghĩa yêu nước chân chính; Những di sản để lại của cụ Huỳnh Thúc Kháng, một tấm gương gắn kết người trí thức với vận mệnh của dân tộc; Huỳnh Thúc Kháng với vai trò là người sáng lập và là cây bút chính của tờ *Báo Tiếng dân*...

Hội thảo góp phần làm phong phú hơn những hiểu biết về cuộc đời và sự nghiệp của Huỳnh Thúc Kháng, qua đó, khẳng định những cống hiến to lớn của cụ trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, giáo dục và phát huy truyền thống yêu nước, hiếu học của mảnh đất và con người Quảng Nam. Đồng thời, rút ra những bài học kinh nghiệm để vận dụng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung, tỉnh Quảng Nam nói riêng.

Nguyễn Dung Huyền

Trao tặng ảnh Mộc bản “Hịch tướng sĩ” cho tỉnh Nam Định

Ngày 20-4-2012, tại đền Trần, Nam Định, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Bộ Nội vụ đã trao lại cho tỉnh Nam Định hai bộ ảnh Mộc bản “Hịch tướng sĩ” của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

Bản khắc “Hịch tướng sĩ” là một trong những tài liệu có giá trị đặc biệt, được Trung tâm Lưu

trữ Quốc gia IV tìm thấy trong dịp Đại lễ 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội.

Một bản "Hịch tướng sĩ" nằm trong bộ ván khắc "Đại Việt Sử ký toàn thư"- Bộ Quốc sử Việt Nam được biên soạn từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII.

Bộ sử này được khắc in toàn bộ và công bố lần đầu tiên vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hoà thứ 18, triều Lê Hy Tông (1697) và là bộ sử Việt Nam cổ nhất còn tồn tại nguyên vẹn đến ngày nay.

"Hịch tướng sĩ" được khắc trọn vẹn trên ba tấm Mộc bản (trong đó có một tấm Mộc bản khắc hai mặt). Đây là bản khắc chữ Hán ngược cổ nhất về "Hịch tướng sĩ" được tìm thấy, tính đến thời điểm hiện nay.

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV đã tặng lại hai bộ ảnh Mộc bản "Hịch tướng sĩ" cho Bảo tàng Nam Định và một bộ dâng lên đền Trần.

Nhân dịp này, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV còn tặng tỉnh Nam Định hai cuốn sách lịch sử giá trị, đó là "Mộc bản triều Nguyễn - Chiếu dời đô và một số kiệt tác" và "Khoa bảng Bắc Bộ và Thanh Hoá qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn".

P.V

Triển lãm Quốc tế "Vladimir Ilich Lenin - Những nét khắc họa chân dung"

Ngày 20-4-2012, tại Bảo tàng Hồ Chí Minh, được sự đồng ý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bảo tàng Hồ Chí Minh và Nhà lưu niệm Lenin ở Thành phố Ulyanovsk (Liên bang Nga) phối hợp tổ chức khai mạc Triển lãm Quốc tế: "Vladimir Ilich Lenin - Những nét khắc họa chân dung", nhân dịp kỷ niệm 142 năm ngày sinh của Người (22/4/1870- 22/4/2012).

Với gần 200 ảnh, tài liệu, hiện vật và phim tài liệu, trong đó có nhiều ảnh và tài liệu lần đầu tiên được công bố ở Việt Nam, Triển lãm giới thiệu một số hình ảnh về cuộc đời và sự nghiệp của Lenin - Người con ưu tú của nhân dân Nga, người thầy vĩ đại của cách mạng vô sản thế giới và cách mạng Việt Nam.

Triển lãm cũng dành một phần quan trọng giới thiệu về tình đoàn kết, hữu nghị và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Liên xô trước đây cũng như với Liên bang Nga ngày nay, do Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các thế hệ lãnh đạo của hai nước xây dựng và dày công vun đắp; về sự nghiệp đổi mới để phát triển của nhân dân Việt Nam hiện nay dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Triển lãm "Vladimir Ilich Lenin - Những nét khắc họa chân dung" kéo dài đến hết ngày 5-5-2012.

P.V (theo baotanghochiminh.vn)

Triển lãm ảnh "Việt Nam - Bài ca chiến thắng" và giao lưu với các nhân chứng lịch sử

Ngày 21-4-2012, kỷ niệm 37 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2012), tại Hội trường Thống Nhất, Tp. Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam (TTXVN) tổ chức triển lãm: "Việt Nam - Bài ca chiến thắng" và giao lưu với các nhân chứng lịch sử.

Triển lãm đã trưng bày hơn 150 bức ảnh bao gồm hai nội dung chính: Hình ảnh về chiến tranh Việt Nam giai đoạn 1965 - 1975, chủ yếu tái hiện giai đoạn quân và dân miền Nam anh dũng, kiên cường trong cuộc đấu tranh giải phóng thống nhất đất nước; Hình ảnh thanh niên miền Bắc xẻ dọc Trường Sơn ra mặt trận và cuộc tổng tiến công, nổi dậy mùa Xuân năm 1975 đưa dân tộc đến ngày toàn thắng, cùng hình ảnh những ngày đầu đất nước hòa bình, thống nhất. Những bức ảnh trong triển lãm là tư liệu quý giá được thực hiện bởi những phóng viên ảnh tiêu biểu cho một thế hệ phóng viên chiến sĩ của TTXVN đã hy sinh tuổi thanh xuân và xương máu trên khắp các chiến trường của cuộc chiến tranh, chiến đấu giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Có những tác phẩm đã được trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và các phần thưởng cao quý khác của Nhà nước như: "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước" của Minh Trường, "Từ thân sấm xuống xe trâu" của Văn Bảo, "Mẹ con ngày gặp mặt" của Lâm Hồng

Long...; Triển lãm còn giới thiệu nhiều bức ảnh phản ánh nét đẹp thiên nhiên, sự đa dạng văn hóa cùng những thành tựu đổi thay của đất nước qua 37 năm, sau ngày thống nhất.

P.V

Hội thảo khoa học: “Mặt trận hướng Đông-từ Chiến dịch Xuân Lộc đến Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử”

Hội thảo khoa học “Mặt trận hướng Đông-từ Chiến dịch Xuân Lộc đến Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử” do Bộ Quốc phòng phối hợp với Tỉnh ủy Đồng Nai tổ chức đã được khai mạc vào sáng thứ 3, ngày 24-4-2012, tại Đồng Nai.

Các tham luận trong Hội thảo đã nêu bật được tinh thần tích cực, chủ động của Trung ương Cục, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền trong chỉ đạo chiến lược, tổ chức lực lượng, thực hiện Chiến dịch Xuân Lộc; sự phối hợp tác chiến của các đơn vị binh chủng, lực lượng vũ trang địa phương và nhân dân miền Đông Nam bộ; làm rõ vị trí của mặt trận hướng Đông và đánh giá tầm vóc, ý nghĩa quan trọng của Chiến dịch Xuân Lộc trong toàn bộ cuộc tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

Hội thảo đã đúc rút nhiều bài học kinh nghiệm quý báu có giá trị vận dụng và phát huy trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ, đặc biệt là “thế trận lòng dân” đối với tình hình đất nước hiện nay. Đồng thời các tham luận đã cung cấp thêm những nhân chứng mới, nhận thức mới về sự thật lịch sử. Chiến dịch Xuân Lộc thắng lợi đã phá vỡ vị trí được coi là “tử thủ” của ngụy quyền Sài Gòn, tạo ra thời cơ lớn để quân ta mở Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, tiến thẳng vào sào

huyệt cuối cùng của chính quyền Sài Gòn, làm nên Đại thắng mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Mai Thị Huyền

Trưng bày chuyên đề: “Cổ vật từ những sưu tập”

Ngày 27-4-2012 tại Tp. Hồ Chí Minh, Bảo tàng Tp. Hồ Chí Minh phối hợp với Hội Cổ vật Tp. Hồ Chí Minh đã khai mạc trưng bày chuyên đề: “Cổ vật từ những sưu tập”.

Trưng bày đã giới thiệu gần 200 cổ vật đặc sắc, phong phú được chọn lọc từ các sưu tập của 23 nhà sưu tập thuộc Hội Cổ vật Thành phố, gồm: tượng thờ, sắc phong, đồ trang sức, vũ khí, công cụ lao động, vật dụng sinh hoạt, trang sức, đồ thờ cúng... bằng nhiều chất liệu như: đá, đồng, gỗ, gốm sứ, vải, giấy..., phản ánh các giai đoạn phát triển của lịch sử văn hóa dân tộc từ thời tiền sử đến thời kỳ độc lập tự chủ.

Trưng bày chuyên đề phong phú về thể loại, chất liệu, kiểu dáng, niên đại đến nguồn gốc của các hiện vật. Đặc biệt, gần một nửa số cổ vật là tinh hoa gốm Việt, được thể hiện qua sự điêu luyện về kỹ thuật cũng như nghệ thuật trang trí của gốm men ngọc, men trắng, hoa nâu và gốm nhiều màu thời Lý, Trần, Lê, Mạc... hay các dòng gốm Chu Đậu, Bát Tràng, Quảng Đức, Sài Gòn... nổi tiếng trong và ngoài nước.

Trưng bày còn giới thiệu những tác phẩm gốm sứ độc đáo của Trung Quốc, Nhật Bản và Thái Lan trong đó có những hiện vật lần đầu tiên được giới thiệu đến công chúng. Trưng bày diễn ra từ ngày 27-4 đến 30-12-2012.

P.V (theo nhandan.org.vn, ngày 27/04/2012)

Land Ownership in the Process of Reform in Vietnam History, Situations and Solutions

Prof. Dr. Nguyen Van Khanh

Dr. Nguyen Van Suu

VNU - University of social sciences and humanities

Land has long been an important problem in term of social, political and economic situation and condition in Vietnam. To solve such issues as ownership or management, and how-to-use aspect has significant factors to the economic development in order to ensure the social justice and the stable leadership of the Communist Party of Vietnam. This article analyzes some key issues relating to history, situation of land ownership, by doing so it raises the number of issues to be solved in the context of industrialization, modernization and international integration.

Further Study on Local Authorities of the Tran Dynasty

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Phuong Chi

Institute of History, VASS

In studying on local organizations in Tran time, there remain unified opinions such as system of government, scales of village. The latter has been considering Village, Commune and so forth. In this article, I attempt to reexamine local levels of governments from canton, district, prefecture, sub-prefecture to village and commune. Before 1397, the former came to equalize. By 1397, under the reign of Tran Thuan Tong, local authorities were set out in the whole country under the unified regulations, first canton, mountain district, and prefecture in turn. Village scale was relatively large. According to inscriptions from steles, bells, etc proved that village large-scale was bigger than commune one. In mountainous areas, village was equivalent to *sách, động*.

On Causes and Victory of the Attack Campaign by Ly Thuong Kiet into Song's Controlled Areas as Seen from Chinese Sources

Dr. Nguyen Huu Tam

Institute of History, VASS

This article seeks to point out some materials extracted from Chinese historiographical records under the Song Dynasty such as *Tổng sử*, *Tổng sử ký sự bản mật*, *Tổng hội yếu*, *Tổng thư*, *Đông Đô sự lược*..., especially from *Tục tư trị thông giám trường biên* by Li Tao (1115-1184). Based on that, it identified objectively and honestly the causes and the whole process of military victory led by Ly Thuong Kiet in Song areas in the late 1075 and early 1076.

Workers' Movements for Livelihood in the Urban Areas in the South Vietnam in the Period 1954-59

Assoc. Prof. Dr. Le Cung

Hue University

The article introduces the new materials that have been appeared at the National Record Office Center II, Ho Chi Minh City, have a connection with the Workers' Movements for livelihood in Southern Vietnam Urban areas in the stage 1954-1959. By analyzing these new

materials, the article presents three main points: 1. Under Ngo Dinh Diem Regime, the worker is too difficult to live; 2. The Workers' Movements for livelihood in Southern Vietnam in the stage 1954-1959 happened all over the Urban areas in Southern Vietnam and all branches; 3. Ngo Dinh Diem Regime was weakened by the Movement, forming the clear conditions for the South Revolutionary expanding rapidly.

Guerilla Struggles in Thai Nguyen in the Period 1940-45

Ngo Ngoc Linh, MA
Thai Nguyen University

During the campaign of the August Revolution in 1945, Thai Nguyen's revolutionary movement was formed earlier and broad, in which the formation of the guerrilla movement fighting was an important factor. This struggle not only has important implications particularly for the revolutionary movement in Thai Nguyen province, but also deeply effected to the national revolutionary movements. The National Salvation Army platoons I, II, III was established and became the core forces of the revolutionary movement. Those were one of the first precursor army of the Vietnam People's Army in the period after the August revolution of 1945.

The Development in the US Policy toward the Asia - Pacific Theoretical and Practical Ground

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thai Yen Huong
Vietnam Academy of Diplomacy

Recently, it has been witnessed the significant development in the US strategy toward the Asia – Pacific region as President Barack Obama emphasized that “America is an Asia – Pacific Power” in his 2012 State of the Union Address. To find out the answer for the question whether the US has shifted its strategy toward the Asia – Pacific or has just enhanced its already present in region the author will use her analysis based on the four following factors: 1) the political ideology of American leaders; 2) the regional priority in comparison to others; 3) US objectives toward the region in a certain period and 4) the strategy implementation and the scope.

According to the argument of the author, the principle goal of US administration has been not changed but based on the political viewpoint of the administration there would be adjustment in its security strategy. There have been four schools of thought: isolationism, realism, liberalism and neo - realism- that has greatly influenced on the US policy makers. On one hand, the combination of these schools of thought has made US foreign policy become diverse during each period of time. On the other hand, as the result, these schools of thought made US foreign policy become sustainable and rule based. In addition, the US policy toward the Asia - Pacific has based on its global strategy and the consideration between Europe and Asia at certain stage. Although during the Obama administration, there have been radical changes toward Asia - Pacific but the “historical commitment” of US with Europe will be remained. The ground that lead to any adjustment or enhancement in US policy will the continuous or changeable factors that have impacts on its policy making process. One of the factors is the objective to prevent any other raising powers from challenging the US position in the world and also in Asia - Pacific. In addition, the Asia - Pacific has got other factors like: the raising of China, the Asian link to America historically and culturally,

others like trade, marine time security... which makes region become as one the 21st century focal point. And the US policy toward Asia - Pacific has been the "return" but not a "shift" as some have observed.

HISTORY AND SCHOOL

Study on the 12th Grade History Textbook in Romania

Assoc. Prof. Dr. Dao Tuan Thanh

Hanoi National University of Education

For years, history teaching and learning in general schools in Vietnam have attracted profound attentions of the society. People come to discuss, comment, and point out this actuality in different angles, trying to highlight their explanations. In this article, we seek to provide insightful information relating to *12th grade history Textbook* in Romania (Corint Publishers in 2008). In doing so, we would like to propose some recommendations for the compilation of history textbook in Vietnam in the coming time.

BOOK REVIEW

"China-US Relations Transformed: Perspectives and Strategic Interactions"

Book reviewed by Le Hai Binh

Vietnam Ministry of Foreign Affairs

In the study of world history, rise and fall of the great powers as well as the course of power transformation and transition among powers are very interesting topics as those processes always mark significant milestones of the history of humankind in general and of international relations in particular. Since the end of the Cold War and especially the beginning of the 21st century, Sino-American relations have been drawn much attention by not only researchers, historians but also policy-makers all over the world because they have made increasing impacts on international picture in the Asia-Pacific and the world over. There exist different views on this complicated relationship as well as its affects on global affairs. Some argue that China could soon take over the United States as the world leading power, some deny the American decline. Some observations even go further by holding that the power transition has taken place between the declining power – the United States – and the ascending one – China, and that the 21st century would be the century of Pax Sina. The book *"China-US Relations transformed: perspectives and strategic interactions"*, edited by Suisheng Zhao, gives more balanced views on the transformation and multi-faceted nature of the Sino-American relations. Written by leading scholars and policy analysts from both the United States and China, the book provides an up-to-date analysis on the policy adjustments in each government and strategic interactions between the two powers. Covering all of the most important areas such as economic ties, military modernization, security, nuclear deterrence, energy and the evolution of the Asia-Pacific regional structure, it is surely a very valuable resource for scholars and researchers of international relations and politics of the United States and China.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

- + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN VAN KHANH - NGUYEN VAN SUU	Land Ownership in the Process of Reform in Vietnam: History, Situations and Solutions	3
NGUYEN THI PHUONG CHI	Further Study on Local Authorities of the Tran Dynasty	12
NGUYEN HUU TAM	On Causes and Victory of the Attack Campaign by Ly Thuong Kiet into Song's Controlled Areas as Seen from Chinese Sources	22
LE CUNG	Workers' Movements for Livelihood in the Urban Areas in the South Vietnam in the Period 1954-59	33
NGO NGOC LINH	Guerilla Struggles in Thai Nguyen in the Period 1940-45	42
NGUYEN THAI YEN HUONG	The Development in the US Policy toward the Asia - Pacific: Theoretical and Practical Ground	46

HISTORY AND SCHOOL

DAO TUAN THANH	Study on the 12 th Grade History Textbook in Romania	58
----------------	--	----

BOOK REVIEW

LE HAI BINH	"China-US Relations Transformed: Perspectives and Strategic Interactions"	65
-------------	--	----

INFORMATION	74
--------------------	----

SUMMARIES	77
------------------	----

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ